1000 từ vựng tiếng Đức thông dụng nhất

Nghĩa tiếng Việt, câu ví dụ có dịch và bài tập theo 42 chủ đề — vốn từ nền tảng cho người mới học.

das Haus – ngôi nhà ✓
fahren – đi (bằng xe) ✓
die Freundin – bạn (nữ) ✓
schön – đẹp ✓
der Bahnhof – nhà ga ✓
Guten Morgen! – Chào buổi sáng! ✓
vielleicht – có lẽ ✓

1000 từ vựng tiếng Đức thông dụng nhất

Nghĩa tiếng Việt · ví dụ · bài tập · deutsch.vn

deutsch.vn · Sách tham khảo · Ấn bản 2026

1000 từ vựng tiếng Đức thông dụng nhất

Vốn từ nền tảng cho A1–A2, sắp theo trình độ và chủ đề

Dành cho người Việt mới học tiếng Đức

1000 từ trong 42 chủ đề, mỗi chủ đề có bài tập

deutsch.vn

Nền tảng học tiếng Đức cho người Việt

1000 từ vựng tiếng Đức thông dụng nhất

Vốn từ nền tảng cho người Việt học tiếng Đức

Ấn bản thứ nhất, 2026

1000 từ được chọn theo mức độ thông dụng trong tiếng Đức hằng ngày và yêu cầu của các kỳ thi A1–A2 (Goethe, telc, ÖSD): A1 532 từ, A2 468 từ.

> **Học kèm sách Ngữ pháp.** Quán từ, đại từ nhân xưng và cách chia động từ được giải thích trong sách Ngữ pháp tiếng Đức A1–B2 của deutsch.vn; sách này tập trung vào từ.

Quy ước trình bày

Màu quán từ chỉ giống của danh từ: **der** giống đực, **die** giống cái, **das** giống trung. Động từ ghi kèm ngôi er/sie/es ở hiện tại, Präteritum và Perfekt. Viết tắt: đgt. động từ, tt. tính từ, pht. phó từ/trạng từ, gt. giới từ, lt. liên từ, đt. đại từ.

> **Phát hành miễn phí — không bán.** Sách do deutsch.vn biên soạn và chia sẻ miễn phí cho người học. Không được bán, in ấn để bán, đưa vào khoá học thu phí hay sử dụng cho bất kỳ mục đích thương mại nào khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của deutsch.vn. Được phép sao chép và chia sẻ miễn phí cho mục đích học tập, với điều kiện giữ nguyên nội dung và ghi rõ nguồn deutsch.vn.

Bản quyền

Nội dung thuộc về deutsch.vn. Các ví dụ tiếng Đức được soạn cho mục đích học tập.

© 2026 deutsch.vn. Trình bày bằng phông chữ Be Vietnam Pro.

Cách dùng sách

Một nghìn từ đầu tiên chiếm phần lớn những gì bạn nghe và đọc mỗi ngày. Sách xếp chúng theo trình độ, rồi theo chủ đề, để mỗi lần học là một nhóm từ đi cùng nhau trong cùng một tình huống.

Đọc một mục từ

53 **das Haus**, die Häuser — ngôi nhà

Das Haus meiner Eltern ist alt, aber schön.
Ngôi nhà của bố mẹ tôi cũ nhưng đẹp.

236 **fahren** đgt. — đi (bằng xe); lái xe

fährt · fuhr · ist gefahren

Wir fahren am Wochenende nach Berlin.
Cuối tuần chúng tôi đi Berlin.

Số nhỏ bên trái là số thứ tự của từ trong sách (1–1000). Muốn tìm một từ, tra **Bảng tra từ A–Z** cuối sách: bảng ghi nghĩa và trang của từng từ. Danh từ luôn học kèm quán từ và số nhiều; màu quán từ giúp nhớ giống:

der giống đực **die** giống cái **das** giống trung

Học thế nào cho nhớ

- Mỗi ngày một chủ đề nhỏ: đọc to từ và câu ví dụ, che cột nghĩa rồi tự nhắc lại.
- Làm phần bài tập cuối chủ đề sau một ngày, rồi xem đáp án ở cuối sách.
- Tra nhanh bằng bảng A–Z: mỗi từ ghi nghĩa và trang của nó.

Học tiếp trên deutsch.vn

Chủ đề nào có bộ luyện tương ứng trên web, cuối chủ đề có dòng **Luyện thêm** trỏ tới đó. Ngoài ra:

- **Học Từ Vựng** — deutsch.vn/luyen-cong/tu-vung: chọn trình độ và chủ đề, gõ nghĩa từng từ, máy chấm và nhắc lại từ bạn hay sai.
- **Flashcards** — deutsch.vn/flashcards: tự làm bộ thẻ từ những từ bạn hay quên, ôn theo lịch lặp lại.
- **Tra từ** — deutsch.vn/vocabulary: phát âm, dạng chia và câu ví dụ của từ bất kỳ.

Mục lục

	Cách dùng sách	v
Phần 1	**A1 · Nền tảng**	1
1	Chào hỏi & giao tiếp · 29 từ	2
2	Con người & gia đình · 23 từ	6
3	Nhà ở · 24 từ	9
4	Ăn uống · 36 từ	12
5	Mua sắm & tiền · 18 từ	17
6	Cơ thể & sức khỏe · 23 từ	20
7	Quần áo · 21 từ	23
8	Thời gian & lịch · 45 từ	26
9	Thành phố & giao thông · 25 từ	32
10	Du lịch · 18 từ	36
11	Công việc & nghề nghiệp · 17 từ	39
12	Trường học & học tập · 25 từ	41
13	Thời gian rảnh & sở thích · 20 từ	45
14	Thiên nhiên & thời tiết · 23 từ	48
15	Truyền thông & công nghệ · 15 từ	51
16	Cảm xúc & tính cách · 16 từ	54
17	Động từ thông dụng · 39 từ	56
18	Tính từ thông dụng · 26 từ	62
19	Trạng từ & tiểu từ · 26 từ	65
20	Từ chức năng · 40 từ	69
21	Số & lượng · 23 từ	74
Phần 2	**A2 · Mở rộng**	79
22	Chào hỏi & giao tiếp · 22 từ	80

23	Con người & gia đình · 21 từ	83
24	Nhà ở · 22 từ	87
25	Ăn uống · 24 từ	90
26	Mua sắm & tiền · 22 từ	93
27	Cơ thể & sức khỏe · 21 từ	97
28	Quần áo · 20 từ	100
29	Thời gian & lịch · 14 từ	103
30	Thành phố & giao thông · 25 từ	106
31	Du lịch · 22 từ	109
32	Công việc & nghề nghiệp · 22 từ	112
33	Trường học & học tập · 24 từ	115
34	Thời gian rảnh & sở thích · 23 từ	119
35	Thiên nhiên & thời tiết · 23 từ	122
36	Truyền thông & công nghệ · 22 từ	126
37	Cảm xúc & tính cách · 23 từ	129
38	Động từ thông dụng · 32 từ	132
39	Tính từ thông dụng · 24 từ	137
40	Trạng từ & tiểu từ · 23 từ	141
41	Từ chức năng · 21 từ	144
42	Số & lượng · 18 từ	147
Phụ lục	Đáp án	151
	Bảng tra từ A–Z	167

Phần 1

A1

Nền tảng

Những từ xuất hiện trong mọi cuộc hội thoại đầu tiên: chào hỏi, gia đình, nhà ở, ăn uống, mua sắm, thời gian. Học xong phần này là bạn có vốn từ cốt lõi để bước vào bài thi A1.

1 Chào hỏi & giao tiếp (29)
2 Con người & gia đình (23)
3 Nhà ở (24)
4 Ăn uống (36)
5 Mua sắm & tiền (18)
6 Cơ thể & sức khỏe (23)
7 Quần áo (21)
8 Thời gian & lịch (45)
9 Thành phố & giao thông (25)
10 Du lịch (18)
11 Công việc & nghề nghiệp (17)
12 Trường học & học tập (25)
13 Thời gian rảnh & sở thích (20)
14 Thiên nhiên & thời tiết (23)
15 Truyền thông & công nghệ (15)
16 Cảm xúc & tính cách (16)
17 Động từ thông dụng (39)
18 Tính từ thông dụng (26)
19 Trạng từ & tiểu từ (26)
20 Từ chức năng (40)
21 Số & lượng (23)

A1 · Nền tảng

01 Chào hỏi & giao tiếp

29 từ · số 1–29

1	**hallo** Hallo, ich bin Lena. Wie geht's? Chào bạn, mình là Lena. Bạn khỏe không?	xin chào (thân mật)
2	**tschüss** Tschüss, Mama! Ich gehe jetzt zur Schule. Con chào mẹ! Giờ con đi học đây.	tạm biệt (thân mật)
3	**guten Tag** Guten Tag, Frau Müller! Wie geht es Ihnen? Chào bà Müller! Bà có khỏe không ạ?	xin chào (lịch sự, ban ngày)
4	**guten Morgen** Guten Morgen! Hast du gut geschlafen? Chào buổi sáng! Bạn ngủ có ngon không?	chào buổi sáng
5	**guten Abend** Guten Abend, wir haben einen Tisch für zwei reserviert. Chào buổi tối, chúng tôi đã đặt một bàn cho hai người.	chào buổi tối
6	**gute Nacht** Gute Nacht, Kinder! Bis morgen. Chúc các con ngủ ngon! Mai gặp lại.	chúc ngủ ngon
7	**auf Wiedersehen** Vielen Dank für Ihre Hilfe. Auf Wiedersehen! Cảm ơn anh/chị rất nhiều vì đã giúp đỡ. Tạm biệt!	tạm biệt (lịch sự)
8	**danke** Danke für das schöne Geschenk! Cảm ơn vì món quà đẹp!	cảm ơn
9	**bitte** Einen Kaffee, bitte. Cho tôi một cốc cà phê.	làm ơn; không có gì; xin mời

10	**ja** Kommst du heute Abend? – Ja, gern! Tối nay bạn đến không? – Có, mình rất sẵn lòng!	vâng; có; đúng
11	**nein** Möchtest du noch Tee? – Nein, danke. Bạn uống thêm trà không? – Không, cảm ơn.	không
12	**der Name**, die Namen Mein Name ist Minh. Ich komme aus Vietnam. Tên tôi là Minh. Tôi đến từ Việt Nam.	tên
13	**die Adresse**, die Adressen Kannst du mir deine Adresse geben? Bạn cho mình địa chỉ của bạn được không?	địa chỉ
14	**die Telefonnummer**, die Telefonnummern Wie ist Ihre Telefonnummer, bitte? Số điện thoại của anh/chị là gì ạ?	số điện thoại
15	**die Frage**, die Fragen Ich habe eine Frage zur Hausaufgabe. Em có một câu hỏi về bài tập về nhà.	câu hỏi
16	**die Antwort**, die Antworten Die Antwort ist richtig, sehr gut! Câu trả lời đúng rồi, rất tốt!	câu trả lời
17	**die Sprache**, die Sprachen Anna spricht drei Sprachen. Anna nói được ba thứ tiếng.	ngôn ngữ; tiếng
18	**das Deutsch**, không có số nhiều Wir lernen seit drei Monaten Deutsch. Chúng tôi học tiếng Đức được ba tháng rồi.	tiếng Đức
19	**das Land**, die Länder Aus welchem Land kommst du? Bạn đến từ nước nào?	đất nước; vùng quê

20	**die Entschuldigung**, die Entschuldigungen Entschuldigung, wo ist der Bahnhof? Xin lỗi, nhà ga ở đâu ạ?	xin lỗi; lời xin lỗi
21	**der Herr**, die Herren Herr Schmidt ist unser Deutschlehrer. Ông Schmidt là thầy dạy tiếng Đức của chúng tôi.	ông (xưng hô); quý ông
22	**die Hilfe**, không có số nhiều Danke für deine Hilfe beim Umzug! Cảm ơn bạn đã giúp mình chuyển nhà!	sự giúp đỡ
23	**das Problem**, die Probleme Kein Problem, ich helfe dir gern. Không sao đâu, mình sẵn lòng giúp bạn.	vấn đề
24	**heißen** đgt. heißt · hieß · hat geheißen Wie heißt du? – Ich heiße Linh. Bạn tên là gì? – Mình tên là Linh.	tên là
25	**sprechen** đgt. spricht · sprach · hat gesprochen Mein Vater spricht ein bisschen Deutsch. Bố tôi nói được một chút tiếng Đức.	nói
26	**fragen** đgt. fragt · fragte · hat gefragt Ich frage die Verkäuferin nach dem Preis. Tôi hỏi cô bán hàng giá tiền.	hỏi
27	**antworten** đgt. antwortet · antwortete · hat geantwortet Warum antwortest du nicht auf meine Nachricht? Sao bạn không trả lời tin nhắn của mình?	trả lời
28	**verstehen** đgt. versteht · verstand · hat verstanden Entschuldigung, ich verstehe das Wort nicht. Xin lỗi, tôi không hiểu từ này.	hiểu

29 **buchstabieren** đgt. đánh vần
buchstabiert · buchstabierte · hat buchstabiert
Können Sie Ihren Namen bitte buchstabieren?
Anh/chị đánh vần tên mình giúp tôi được không ạ?

Bài tập

1.1 Chọn quán từ đúng: der, die hay das?

1 _____ Name
a der **b** die **c** das

2 _____ Adresse
a der **b** die **c** das

3 _____ Land
a der **b** die **c** das

4 _____ Problem
a der **b** die **c** das

5 _____ Frage
a der **b** die **c** das

1.2 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): heißt – sprechen – verstehe – buchstabieren – Entschuldigung

1 Wie _____ du? – Ich heiße Tim.

2 Wir _____ zu Hause Vietnamesisch.

3 Langsam, bitte! Ich _____ das nicht.

4 Wie schreibt man das? Können Sie es bitte _____?

5 _____, wo ist hier die Post?

Đáp án: trang 151

LUYỆN THÊM Gõ lại từ của chủ đề «Cụm từ thông dụng» (A1) trên deutsch.vn, máy chấm từng từ và nhắc lại từ sai: deutsch.vn/luyen-cong/tu-vung

A1 · Nền tảng

02 Con người & gia đình

23 từ · số 30–52

30	**der Mann**, die Männer Der Mann dort ist mein Nachbar. Người đàn ông đằng kia là hàng xóm của tôi.	người đàn ông; chồng
31	**die Frau**, die Frauen Meine Frau arbeitet in einem Krankenhaus. Vợ tôi làm việc ở một bệnh viện.	người phụ nữ; vợ; bà (xưng hô)
32	**das Kind**, die Kinder Familie Nguyen hat zwei Kinder. Gia đình Nguyễn có hai đứa con.	đứa trẻ; con
33	**die Familie**, die Familien Am Sonntag besuche ich meine Familie. Chủ nhật tôi về thăm gia đình.	gia đình
34	**die Mutter**, die Mütter Meine Mutter kocht sehr gut. Mẹ tôi nấu ăn rất ngon.	mẹ
35	**der Vater**, die Väter Mein Vater ist 52 Jahre alt. Bố tôi 52 tuổi.	bố, cha
36	**die Eltern** (số nhiều) Meine Eltern wohnen in Hanoi. Bố mẹ tôi sống ở Hà Nội.	bố mẹ
37	**der Bruder**, die Brüder Mein Bruder ist zwei Jahre älter als ich. Anh trai tôi lớn hơn tôi hai tuổi.	anh trai; em trai
38	**die Schwester**, die Schwestern Meine kleine Schwester geht noch in den Kindergarten. Em gái tôi vẫn còn đi mẫu giáo.	chị gái; em gái

39 **die Geschwister** (số nhiều) — anh chị em ruột

Hast du Geschwister? – Ja, einen Bruder.
Bạn có anh chị em không? – Có, mình có một anh trai.

40 **der Sohn**, die Söhne — con trai

Unser Sohn ist acht Jahre alt.
Con trai chúng tôi tám tuổi.

41 **die Tochter**, die Töchter — con gái

Ihre Tochter studiert in Berlin.
Con gái bà ấy đang học đại học ở Berlin.

42 **der Freund**, die Freunde — bạn (nam); bạn trai

Am Samstag treffe ich einen Freund aus der Schule.
Thứ Bảy tôi gặp một người bạn thời đi học.

43 **die Freundin**, die Freundinnen — bạn (nữ); bạn gái

Lisa geht mit ihrer Freundin ins Kino.
Lisa đi xem phim với cô bạn của mình.

44 **der Mensch**, die Menschen — con người; người

Im Park sind heute viele Menschen.
Hôm nay trong công viên có nhiều người.

45 **die Leute** (số nhiều) — mọi người; người ta

Die Leute hier sind sehr freundlich.
Người ở đây rất thân thiện.

46 **die Oma**, die Omas — bà

Meine Oma backt jeden Sonntag einen Kuchen.
Chủ nhật nào bà tôi cũng nướng một chiếc bánh.

47 **der Opa**, die Opas — ông

Opa erzählt den Kindern eine Geschichte.
Ông kể cho bọn trẻ nghe một câu chuyện.

48 **der Junge**, die Jungen — cậu bé; con trai

Der Junge spielt im Garten Fußball.
Cậu bé đang chơi bóng đá trong vườn.

49 **das Mädchen**, die Mädchen — cô bé; con gái

Das Mädchen mit den langen Haaren heißt Mia.
Cô bé tóc dài tên là Mia.

50	**das Alter**, không có số nhiều Bitte schreiben Sie Ihr Alter in das Formular. Xin anh/chị ghi tuổi vào tờ khai.	tuổi; tuổi tác
51	**verheiratet** tt. Mein Bruder ist seit zwei Jahren verheiratet. Anh trai tôi đã lập gia đình được hai năm.	đã kết hôn
52	**ledig** tt. Bist du verheiratet? – Nein, ich bin ledig. Bạn đã lập gia đình chưa? – Chưa, mình còn độc thân.	độc thân

Bài tập

2.1 Chọn quán từ đúng: der, die hay das?

1 _____ Kind

a der **b** die **c** das

2 _____ Mädchen

a der **b** die **c** das

3 _____ Junge

a der **b** die **c** das

4 _____ Familie

a der **b** die **c** das

5 _____ Alter

a der **b** die **c** das

2.2 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): Mutter – Bruder – Tochter – Eltern – ledig

1 Das ist mein Vater und das ist meine _____. Sie sind seit 30 Jahren verheiratet.

2 Peter hat einen _____ und zwei Schwestern.

3 Herr und Frau Weber haben einen Sohn und eine _____.

4 Meine _____ wohnen in Huế, ich wohne in Hanoi.

5 Er ist nicht verheiratet, er ist _____.

Đáp án: trang 151

LUYỆN THÊM Gõ lại từ của chủ đề «Familie» (A1) trên deutsch.vn, máy chấm từng từ và nhắc lại từ sai: deutsch.vn/luyen-cong/tu-vung

A1 · Nền tảng

03 Nhà ở

24 từ · số 53–76

53 **das Haus**, die Häuser — ngôi nhà
Das Haus meiner Eltern ist alt, aber schön.
Ngôi nhà của bố mẹ tôi cũ nhưng đẹp.

54 **die Wohnung**, die Wohnungen — căn hộ
Wir suchen eine Wohnung mit drei Zimmern.
Chúng tôi đang tìm một căn hộ có ba phòng.

55 **das Zimmer**, die Zimmer — phòng
Mein Zimmer ist klein, aber hell.
Phòng của tôi nhỏ nhưng sáng sủa.

56 **die Küche**, die Küchen — nhà bếp
Mama ist in der Küche und kocht Suppe.
Mẹ đang ở trong bếp nấu súp.

57 **das Bad**, die Bäder — phòng tắm
Das Bad ist gleich neben dem Schlafzimmer.
Phòng tắm ở ngay cạnh phòng ngủ.

58 **das Schlafzimmer**, die Schlafzimmer — phòng ngủ
Im Schlafzimmer stehen ein Bett und ein Schrank.
Trong phòng ngủ có một cái giường và một cái tủ.

59	das **Wohnzimmer**, die Wohnzimmer Am Abend sehen wir im Wohnzimmer fern. Buổi tối chúng tôi xem tivi ở phòng khách.	phòng khách
60	die **Toilette**, die Toiletten Gibt es hier eine Toilette? Ở đây có nhà vệ sinh không?	nhà vệ sinh
61	die **Dusche**, die Duschen Nach dem Sport gehe ich unter die Dusche. Sau khi tập thể thao, tôi đi tắm.	vòi sen; buồng tắm
62	der **Garten**, die Gärten Im Sommer essen wir oft im Garten. Mùa hè chúng tôi hay ăn ngoài vườn.	khu vườn
63	die **Tür**, die Türen Kannst du bitte die Tür zumachen? Bạn đóng cửa giúp mình được không?	cửa ra vào
64	das **Fenster**, die Fenster Es ist warm, ich mache das Fenster auf. Trời ấm, tôi mở cửa sổ ra.	cửa sổ
65	der **Tisch**, die Tische Das Essen steht schon auf dem Tisch. Đồ ăn đã dọn sẵn trên bàn.	cái bàn
66	der **Stuhl**, die Stühle In der Küche haben wir vier Stühle. Trong bếp nhà chúng tôi có bốn cái ghế.	cái ghế
67	das **Bett**, die Betten Um zehn Uhr gehen die Kinder ins Bett. Mười giờ bọn trẻ đi ngủ.	cái giường
68	der **Schrank**, die Schränke Meine Kleider hängen im Schrank. Quần áo của tôi treo trong tủ.	cái tủ
69	der **Kühlschrank**, die Kühlschränke Die Milch ist im Kühlschrank. Sữa ở trong tủ lạnh.	tủ lạnh

70 **der Schlüssel**, die Schlüssel — chìa khóa

Ich finde meinen Schlüssel nicht!
Tôi không tìm thấy chìa khóa của mình!

71 **die Miete**, die Mieten — tiền thuê nhà

Wir zahlen 650 Euro Miete im Monat.
Chúng tôi trả 650 euro tiền thuê nhà mỗi tháng.

72 **wohnen** đgt. — sống, ở

wohnt · wohnte · hat gewohnt

Wo wohnst du? – Ich wohne in München.
Bạn sống ở đâu? – Mình sống ở München.

73 **schlafen** đgt. — ngủ

schläft · schlief · hat geschlafen

Psst, das Baby schläft schon.
Suỵt, em bé ngủ rồi.

74 **aufstehen** đgt. — thức dậy; đứng dậy

steht auf · stand auf · ist aufgestanden

Ich stehe jeden Tag um sechs Uhr auf.
Ngày nào tôi cũng dậy lúc sáu giờ.

75 **zu Hause** — ở nhà

Heute bleibe ich zu Hause, ich bin müde.
Hôm nay tôi ở nhà, tôi mệt.

76 **nach Hause** — về nhà

Nach der Arbeit fährt Peter nach Hause.
Sau giờ làm, Peter về nhà.

Bài tập

3.1 Chọn quán từ đúng: der, die hay das?

1 _____ Zimmer

a der **b** die **c** das

2 _____ Küche

a der **b** die **c** das

3 _____ Garten

a der **b** die **c** das

4 _____ Bett

a der **b** die **c** das

5 _____ Schrank

a der **b** die **c** das

3.2 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): Kühlschrank – Schlüssel – Miete – wohnt – stehe

1 Die Butter ist im _____ .

2 Ich kann die Tür nicht öffnen. Wo ist mein _____ ?

3 Die _____ für die Wohnung ist 600 Euro im Monat.

4 Anna _____ in einer kleinen Wohnung in Köln.

5 Ich _____ jeden Tag um sechs Uhr auf.

Đáp án: trang 151

LUYỆN THÊM Gõ lại từ của chủ đề «Wohnen» (A1) trên deutsch.vn, máy chấm từng từ và nhắc lại từ sai: deutsch.vn/luyen-cong/tu-vung

A1 · Nền tảng

04 Ăn uống

36 từ · số 77–112

77 **das Essen**, die Essen — đồ ăn; bữa ăn

Das Essen in der Kantine ist gut und billig.
Đồ ăn ở căng tin ngon và rẻ.

78 **das Wasser**, không có số nhiều — nước

Kann ich bitte ein Glas Wasser haben?
Cho tôi xin một cốc nước được không?

79	**der Kaffee**, die Kaffees Morgens trinke ich immer einen Kaffee. Buổi sáng tôi luôn uống một cốc cà phê.	cà phê
80	**der Tee**, die Tees Möchten Sie Tee mit Zucker? Anh/chị muốn uống trà có đường không?	trà
81	**die Milch**, không có số nhiều Kaufst du bitte noch Milch? Bạn mua thêm sữa giúp mình nhé?	sữa
82	**das Brot**, die Brote Zum Abendessen gibt es Brot mit Käse. Bữa tối có bánh mì với phô mai.	bánh mì
83	**das Brötchen**, die Brötchen Jeden Morgen holt Opa frische Brötchen. Sáng nào ông cũng đi mua bánh mì nhỏ mới ra lò.	bánh mì nhỏ (ổ tròn)
84	**der Käse**, die Käse Ich esse gern Käse aus der Schweiz. Tôi thích ăn phô mai Thụy Sĩ.	phô mai
85	**die Wurst**, die Würste Auf dem Grill liegen drei Würste. Trên vỉ nướng có ba cây xúc xích.	xúc xích
86	**das Fleisch**, không có số nhiều Meine Schwester isst kein Fleisch. Chị gái tôi không ăn thịt.	thịt
87	**der Fisch**, die Fische Am Freitag gibt es bei uns Fisch. Thứ Sáu nhà chúng tôi ăn cá.	cá
88	**das Ei**, die Eier Zum Frühstück esse ich ein Ei. Bữa sáng tôi ăn một quả trứng.	quả trứng
89	**der Reis**, không có số nhiều In Vietnam isst man fast jeden Tag Reis. Ở Việt Nam, người ta ăn cơm gần như mỗi ngày.	gạo; cơm

90	**das Obst**, không có số nhiều Auf dem Markt kaufen wir frisches Obst. Chúng tôi mua trái cây tươi ở chợ.	trái cây
91	**das Gemüse**, không có số nhiều Ich koche heute eine Suppe mit Gemüse. Hôm nay tôi nấu súp rau củ.	rau củ
92	**der Apfel**, die Äpfel Ein Kilo Äpfel kostet zwei Euro. Một cân táo giá hai euro.	quả táo
93	**die Banane**, die Bananen Das Kind isst gern Bananen. Đứa bé thích ăn chuối.	quả chuối
94	**die Tomate**, die Tomaten Für den Salat brauchen wir noch Tomaten. Để làm salad, chúng ta còn cần cà chua.	cà chua
95	**die Kartoffel**, die Kartoffeln In Deutschland isst man viele Kartoffeln. Ở Đức, người ta ăn nhiều khoai tây.	khoai tây
96	**der Kuchen**, die Kuchen Möchtest du ein Stück Kuchen? Bạn có muốn một miếng bánh ngọt không?	bánh ngọt
97	**der Saft**, die Säfte Mein Sohn trinkt zum Frühstück einen Saft. Con trai tôi uống một cốc nước ép vào bữa sáng.	nước ép
98	**das Bier**, die Biere Am Abend trinkt Herr Weber gern ein Bier. Buổi tối ông Weber thích uống một cốc bia.	bia
99	**der Wein**, die Weine Möchtest du roten oder weißen Wein? Bạn muốn vang đỏ hay vang trắng?	rượu vang
100	**das Getränk**, die Getränke Die Getränke stehen im Kühlschrank. Đồ uống để trong tủ lạnh.	đồ uống

101 **das Frühstück**, die Frühstücke — bữa sáng

Das Frühstück ist um halb acht fertig.
Bảy rưỡi bữa sáng sẽ xong.

102 **das Mittagessen**, die Mittagessen — bữa trưa

Zum Mittagessen gibt es heute Nudeln.
Bữa trưa hôm nay có mì ống.

103 **das Abendessen**, die Abendessen — bữa tối

Kommst du heute zum Abendessen?
Tối nay bạn đến ăn tối không?

104 **das Restaurant**, die Restaurants — nhà hàng

Am Wochenende gehen wir in ein vietnamesisches Restaurant.
Cuối tuần chúng tôi đi ăn ở một nhà hàng Việt Nam.

105 **der Hunger**, không có số nhiều — cơn đói

Ich habe Hunger. Gibt es noch Brot?
Tôi đói rồi. Còn bánh mì không?

106 **essen** đgt. — ăn

isst · aß · hat gegessen

Was isst du am liebsten?
Bạn thích ăn gì nhất?

107 **trinken** đgt. — uống

trinkt · trank · hat getrunken

Wir trinken jeden Tag zwei Liter Wasser.
Mỗi ngày chúng tôi uống hai lít nước.

108 **kochen** đgt. — nấu ăn; nấu, đun

kocht · kochte · hat gekocht

Heute kocht mein Mann Pho.
Hôm nay chồng tôi nấu phở.

109 **frühstücken** đgt. — ăn sáng

frühstückt · frühstückte · hat gefrühstückt

Am Sonntag frühstücken wir lange zusammen.
Chủ nhật cả nhà chúng tôi ăn sáng thong thả cùng nhau.

110	**bestellen** đgt. bestellt · bestellte · hat bestellt Ich bestelle eine Pizza und eine Cola. Tôi gọi một chiếc pizza và một lon cola.	gọi (món); đặt hàng
111	**schmecken** đgt. schmeckt · schmeckte · hat geschmeckt Die Suppe schmeckt sehr gut! Món súp rất ngon!	có vị; ngon (hợp khẩu vị)
112	**lecker** tt. Der Kuchen von deiner Mutter ist lecker! Bánh của mẹ bạn ngon thật!	ngon

Bài tập

4.1 Chọn quán từ đúng: der, die hay das?

1 _____ Brot
a der **b** die **c** das

2 _____ Käse
a der **b** die **c** das

3 _____ Milch
a der **b** die **c** das

4 _____ Ei
a der **b** die **c** das

5 _____ Saft
a der **b** die **c** das

4.2 Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại.

1 Was _____ du zum Frühstück? (essen)

2 Mein Vater _____ morgens immer Kaffee. (trinken)

3 Wir _____ heute Abend Spaghetti. (kochen)

4 Die Suppe _____ sehr gut. (schmecken)

5 Ich _____ eine Pizza und ein Wasser. (bestellen)

Đáp án: trang 152

LUYỆN THÊM Gõ lại từ của chủ đề «Ăn uống» (A1) trên deutsch.vn, máy chấm từng từ và nhắc lại từ sai: deutsch.vn/luyen-cong/tu-vung

A1 · Nền tảng

05 Mua sắm & tiền

18 từ · số 113–130

113 **das Geld**, không có số nhiều — tiền

Ich habe leider kein Geld dabei.
Tiếc là tôi không mang theo tiền.

114 **der Euro**, die Euro — đồng euro

Das Ticket kostet drei Euro.
Vé giá ba euro.

115 **der Preis**, die Preise — giá; giải thưởng

Der Preis für das Fahrrad ist zu hoch.
Giá của chiếc xe đạp quá cao.

116 **das Geschäft**, die Geschäfte — cửa hàng; việc kinh doanh

Das Geschäft öffnet um neun Uhr.
Cửa hàng mở cửa lúc chín giờ.

117 **der Supermarkt**, die Supermärkte — siêu thị

Ich gehe schnell in den Supermarkt.
Tôi chạy nhanh ra siêu thị.

118 **der Markt**, die Märkte — chợ

Samstags kaufen wir Gemüse auf dem Markt.
Thứ Bảy nào chúng tôi cũng mua rau ở chợ.

119	**die Bäckerei**, die Bäckereien Die Bäckerei an der Ecke hat sehr gutes Brot. Tiệm bánh ở góc phố có bánh mì rất ngon.	tiệm bánh mì
120	**die Kasse**, die Kassen Bitte zahlen Sie an der Kasse. Xin vui lòng thanh toán tại quầy thu ngân.	quầy thu ngân
121	**das Angebot**, die Angebote Heute sind Tomaten im Angebot. Hôm nay cà chua đang khuyến mãi.	hàng khuyến mãi; lời đề nghị
122	**das Kilo**, die Kilos Ich hätte gern ein Kilo Kartoffeln. Cho tôi một cân khoai tây.	cân, ki-lô-gam
123	**der Liter**, die Liter Wir brauchen noch zwei Liter Milch. Chúng ta còn cần hai lít sữa.	lít
124	**kaufen** đgt. kauft · kaufte · hat gekauft Paul kauft ein Geschenk für seine Freundin. Paul mua một món quà cho bạn gái.	mua
125	**kosten** đgt. kostet · kostete · hat gekostet Was kostet die Jacke? Cái áo khoác này giá bao nhiêu?	có giá, giá là
126	**bezahlen** đgt. bezahlt · bezahlte · hat bezahlt Kann ich mit Karte bezahlen? Tôi trả bằng thẻ được không?	trả tiền, thanh toán
127	**einkaufen** đgt. kauft ein · kaufte ein · hat eingekauft Mama kauft nach der Arbeit ein. Mẹ đi chợ sau giờ làm.	đi mua sắm, đi chợ

128	**verkaufen** đgt. verkauft · verkaufte · hat verkauft Mein Nachbar verkauft sein altes Auto. Hàng xóm tôi bán chiếc ô tô cũ của anh ấy.	bán
129	**billig** tt. Das T-Shirt ist sehr billig, nur fünf Euro. Áo phông này rất rẻ, chỉ năm euro.	rẻ
130	**teuer** tt. teurer · am teuersten In der Stadt sind die Wohnungen sehr teuer. Ở thành phố, căn hộ rất đắt.	đắt

Bài tập

5.1 Chọn quán từ đúng: der, die hay das?

1 _____ Geld

a der **b** die **c** das

2 _____ Preis

a der **b** die **c** das

3 _____ Geschäft

a der **b** die **c** das

4 _____ Kasse

a der **b** die **c** das

5 _____ Supermarkt

a der **b** die **c** das

5.2 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): kostet – bezahle – kaufe – teuer – billig

1 Was _____ ein Kilo Tomaten?

2 Ich _____ die Rechnung mit Karte, ich habe kein Bargeld.

3 Mama hat morgen Geburtstag. Ich _____ ihr Blumen.

4 Das Handy kostet 1500 Euro. Das ist sehr _____ !

5 Die Äpfel kosten nur einen Euro pro Kilo. Sie sind _____ .

Đáp án: trang 152

A1 · Nền tảng

06 Cơ thể & sức khỏe

23 từ · số 131–153

131	**der Körper**, die Körper Sport ist gut für den Körper. Thể thao tốt cho cơ thể.	cơ thể
132	**der Kopf**, die Köpfe Mein Kopf tut weh. Tôi bị đau đầu.	đầu
133	**das Auge**, die Augen Das Baby hat blaue Augen. Em bé có đôi mắt xanh.	mắt
134	**das Ohr**, die Ohren Ich höre schlecht auf dem linken Ohr. Tai trái của tôi nghe kém.	tai
135	**die Nase**, die Nasen Im Winter ist meine Nase oft rot. Mùa đông mũi tôi hay bị đỏ.	mũi
136	**der Mund**, die Münder Bitte machen Sie den Mund auf. Xin anh/chị há miệng ra.	miệng

137 **der Zahn**, die Zähne — răng

Mein Sohn putzt zweimal am Tag die Zähne.
Con trai tôi đánh răng hai lần một ngày.

138 **die Hand**, die Hände — bàn tay; tay

Wasch dir vor dem Essen die Hände!
Rửa tay trước khi ăn đi!

139 **der Arm**, die Arme — cánh tay

Die Mutter nimmt das Baby auf den Arm.
Người mẹ bế em bé lên tay.

140 **das Bein**, die Beine — chân, cẳng chân

Nach dem Joggen sind meine Beine sehr müde.
Sau khi chạy bộ, chân tôi rất mỏi.

141 **der Fuß**, die Füße — bàn chân

Ich gehe zu Fuß zur Arbeit.
Tôi đi bộ đến chỗ làm.

142 **der Bauch**, die Bäuche — bụng

Das Baby schläft gern auf dem Bauch.
Em bé thích ngủ sấp.

143 **das Haar**, die Haare — tóc; sợi tóc

Meine Schwester hat lange, schwarze Haare.
Chị gái tôi có mái tóc dài màu đen.

144 **das Gesicht**, die Gesichter — khuôn mặt

Morgens wasche ich mir das Gesicht mit kaltem Wasser.
Buổi sáng tôi rửa mặt bằng nước lạnh.

145 **der Arzt**, die Ärzte — bác sĩ

Du hast Fieber, geh bitte zum Arzt!
Bạn bị sốt rồi, đi khám bác sĩ đi!

146 **das Krankenhaus**, die Krankenhäuser — bệnh viện

Meine Oma liegt seit Montag im Krankenhaus.
Bà tôi nằm viện từ thứ Hai.

147 **die Apotheke**, die Apotheken — hiệu thuốc

Die Tabletten bekommst du in der Apotheke.
Thuốc viên này bạn mua ở hiệu thuốc.

148 **der Schmerz**, die Schmerzen — cơn đau, sự đau

Ich habe starke Schmerzen im Rücken.
Tôi bị đau lưng dữ dội.

149 **das Fieber**, không có số nhiều — sốt

Das Kind hat 39 Grad Fieber.
Đứa bé sốt 39 độ.

150 **krank** tt. — ốm, bệnh

kränker · am kränksten

Tom ist heute krank und kommt nicht zur Schule.
Hôm nay Tom bị ốm nên không đến trường.

151 **gesund** tt. — khỏe mạnh; tốt cho sức khỏe

gesünder · am gesündesten

Obst und Gemüse sind sehr gesund.
Trái cây và rau củ rất tốt cho sức khỏe.

152 **müde** tt. — mệt; buồn ngủ

Nach der Arbeit bin ich immer sehr müde.
Sau giờ làm tôi luôn rất mệt.

153 **wehtun** đgt. — đau, làm đau

tut weh · tat weh · hat wehgetan

Mir tut der Hals weh.
Tôi bị đau họng.

Bài tập

6.1 Chọn quán từ đúng: der, die hay das?

1 _____ Kopf

a der **b** die **c** das

2 _____ Auge

a der **b** die **c** das

3 _____ Nase

a der **b** die **c** das

4 _____ Hand

a der **b** die **c** das

5 _____ Bein

a der **b** die **c** das

6.2 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): Zähne – Arzt – Apotheke – Fieber – müde

1 Ich putze meine _____ zweimal am Tag.

2 Du bist krank, geh zum _____!

3 Medikamente kauft man in der _____.

4 Das Kind hat 39 Grad _____.

5 Ich habe nur vier Stunden geschlafen und bin sehr _____.

Đáp án: trang 152

LUYỆN THÊM Gõ lại từ của chủ đề «Cơ thể» (A1) trên deutsch.vn, máy chấm từng từ và nhắc lại từ sai: deutsch.vn/luyen-cong/tu-vung

A1 · Nền tảng

07 Quần áo

21 từ · số 154–174

154 **die Kleidung**, không có số nhiều — quần áo

Im Winter brauchen wir warme Kleidung.
Mùa đông chúng ta cần quần áo ấm.

155 **die Hose**, die Hosen — cái quần

Die Hose ist zu lang für mich.
Cái quần này quá dài với tôi.

156 **das Hemd**, die Hemden — áo sơ mi

Zur Arbeit trägt mein Vater ein weißes Hemd.
Bố tôi mặc áo sơ mi trắng đi làm.

157 **das T-Shirt**, die T-Shirts — áo phông

Im Sommer trage ich meistens T-Shirts.
Mùa hè tôi thường mặc áo phông.

158 **der Pullover**, die Pullover — áo len

Es ist kalt, zieh einen Pullover an!
Trời lạnh, mặc áo len vào đi!

159 **die Jacke**, die Jacken — áo khoác

Ich habe meine Jacke im Bus vergessen.
Tôi để quên áo khoác trên xe buýt.

160 **der Rock**, die Röcke — chân váy

Anna trägt heute einen kurzen Rock.
Hôm nay Anna mặc một chiếc chân váy ngắn.

161 **das Kleid**, die Kleider — váy liền, đầm

Für die Hochzeit kauft sie ein neues Kleid.
Cô ấy mua một chiếc đầm mới để đi đám cưới.

162 **der Schuh**, die Schuhe — giày

Diese Schuhe sind bequem, aber teuer.
Đôi giày này thoải mái nhưng đắt.

163 **die Tasche**, die Taschen — túi; cặp

Mein Handy ist in der Tasche.
Điện thoại của tôi ở trong túi.

164 **die Größe**, die Größen — kích cỡ, cỡ

Haben Sie die Hose auch in Größe 40?
Cái quần này có cỡ 40 không ạ?

165 **die Farbe**, die Farben — màu sắc

Welche Farbe magst du am liebsten?
Bạn thích màu nào nhất?

166 **rot** tt. — đỏ

Die Ampel ist rot, wir müssen warten.
Đèn đỏ rồi, chúng ta phải đợi.

167	**blau** tt. Heute ist der Himmel ganz blau. Hôm nay bầu trời xanh ngắt.	xanh dương
168	**grün** tt. Im Frühling sind die Bäume wieder grün. Mùa xuân cây cối lại xanh tươi.	xanh lá
169	**gelb** tt. Die Bananen sind noch nicht gelb. Chuối vẫn chưa vàng.	vàng
170	**schwarz** tt. Ich trinke meinen Kaffee schwarz. Tôi uống cà phê đen.	đen
171	**weiß** tt. Im Winter ist alles weiß vom Schnee. Mùa đông mọi thứ trắng xóa vì tuyết.	trắng
172	**grau** tt. Mein Opa hat graue Haare. Ông tôi có mái tóc bạc.	xám; (tóc) bạc
173	**braun** tt. Unser Hund ist braun und weiß. Con chó nhà chúng tôi màu nâu trắng.	nâu
174	**tragen** đgt. trägt · trug · hat getragen Im Büro trägt Herr Klein immer eine Krawatte. Ở văn phòng ông Klein luôn đeo cà vạt.	mặc, đeo; mang, xách

Bài tập

7.1 Chọn quán từ đúng: der, die hay das?

1 _____ Hose

a der **b** die **c** das

2 _____ Hemd

a der **b** die **c** das

3 _____ Pullover

a der **b** die **c** das

4 _____ Rock

a der **b** die **c** das

5 _____ Kleid

a der **b** die **c** das

7.2 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): Schuhe – Größe – Farbe – trägt – Jacke

1 Welche _____ hat die Tasche? – Sie ist rot.

2 Haben Sie das Hemd auch in _____ M?

3 Es regnet, nimm eine _____ mit!

4 Lisa _____ heute ein blaues Kleid.

5 Meine _____ sind zu klein, ich brauche neue.

Đáp án: trang 153

LUYỆN THÊM Gõ lại từ của chủ đề «Kleidung» (A1) trên deutsch.vn, máy chấm từng từ và nhắc lại từ sai: deutsch.vn/luyen-cong/tu-vung

A1 · Nền tảng

08 Thời gian & lịch

45 từ · số 175–219

175 **die Zeit**, die Zeiten — thời gian

Hast du heute Abend Zeit?

Tối nay bạn có rảnh không?

176 **die Uhr**, die Uhren — đồng hồ; giờ

Der Kurs beginnt um neun Uhr.
Khóa học bắt đầu lúc chín giờ.

177 **die Stunde**, die Stunden — giờ, tiếng đồng hồ

Der Film dauert zwei Stunden.
Bộ phim dài hai tiếng.

178 **die Minute**, die Minuten — phút

Der Bus kommt in fünf Minuten.
Năm phút nữa xe buýt đến.

179 **der Tag**, die Tage — ngày

Ich lerne jeden Tag zwanzig Minuten Deutsch.
Mỗi ngày tôi học tiếng Đức hai mươi phút.

180 **die Woche**, die Wochen — tuần

Nächste Woche haben die Kinder Ferien.
Tuần sau bọn trẻ được nghỉ học.

181 **der Monat**, die Monate — tháng

Meine Tante besucht uns jeden Monat.
Dì tôi đến thăm chúng tôi mỗi tháng.

182 **das Jahr**, die Jahre — năm

Wir wohnen seit drei Jahren in Leipzig.
Chúng tôi sống ở Leipzig được ba năm rồi.

183 **der Morgen**, die Morgen — buổi sáng

Am Morgen trinke ich zuerst ein Glas Wasser.
Buổi sáng, việc đầu tiên tôi làm là uống một cốc nước.

184 **der Mittag**, die Mittage — buổi trưa

Zu Mittag essen die Kinder in der Schule.
Buổi trưa bọn trẻ ăn ở trường.

185 **der Nachmittag**, die Nachmittage — buổi chiều

Am Nachmittag gehen wir in den Park.
Buổi chiều chúng tôi đi công viên.

186 **der Abend**, die Abende — buổi tối

Am Abend liest mein Vater die Zeitung.
Buổi tối bố tôi đọc báo.

187 **die Nacht**, die Nächte — đêm, ban đêm

In der Nacht ist es hier sehr ruhig.
Ban đêm ở đây rất yên tĩnh.

188 **das Wochenende**, die Wochenenden — cuối tuần

Was machst du am Wochenende?
Cuối tuần bạn làm gì?

189 **der Montag**, die Montage — thứ Hai

Am Montag fängt der Deutschkurs an.
Thứ Hai khóa học tiếng Đức bắt đầu.

190 **der Dienstag**, die Dienstage — thứ Ba

Am Dienstag habe ich Deutschunterricht.
Thứ Ba tôi có giờ học tiếng Đức.

191 **der Mittwoch**, die Mittwoche — thứ Tư

Der Supermarkt ist am Mittwoch bis 22 Uhr offen.
Thứ Tư siêu thị mở cửa đến 22 giờ.

192 **der Donnerstag**, die Donnerstage — thứ Năm

Am Donnerstag kommt meine Schwester zu Besuch.
Thứ Năm chị gái tôi đến chơi.

193 **der Freitag**, die Freitage — thứ Sáu

Am Freitag gehen wir zusammen essen.
Thứ Sáu chúng mình đi ăn cùng nhau.

194 **der Samstag**, die Samstage — thứ Bảy

Am Samstag muss ich nicht arbeiten.
Thứ Bảy tôi không phải đi làm.

195 **der Sonntag**, die Sonntage — Chủ nhật

Am Sonntag sind die Geschäfte geschlossen.
Chủ nhật các cửa hàng đóng cửa.

196 **der Termin**, die Termine — cuộc hẹn, lịch hẹn

Ich möchte einen Termin beim Arzt machen.
Tôi muốn đặt lịch hẹn khám bác sĩ.

197 **der Geburtstag**, die Geburtstage — sinh nhật

Wann hast du Geburtstag?
Sinh nhật bạn là khi nào?

198 **heute** pht. — hôm nay

Heute ist das Wetter schön.
Hôm nay trời đẹp.

199 **morgen** pht. — ngày mai

Morgen fahren wir nach Hamburg.
Ngày mai chúng tôi đi Hamburg.

200 **gestern** pht. — hôm qua

Gestern war ich im Kino.
Hôm qua tôi đi xem phim.

201 **jetzt** pht. — bây giờ

Ich habe jetzt keine Zeit, vielleicht später.
Bây giờ tôi không có thời gian, có lẽ để lát nữa.

202 **bald** pht. — sắp, chẳng bao lâu nữa

Warte kurz, der Zug kommt bald.
Đợi một chút, tàu sắp đến rồi.

203 **später** pht. — sau, lát nữa

Ich rufe dich später an.
Lát nữa mình gọi lại cho bạn.

204 **früh** tt. — sớm

Morgen muss ich früh aufstehen.
Ngày mai tôi phải dậy sớm.

205 **spät** tt. — muộn, trễ

Es ist schon spät, ich gehe jetzt.
Muộn rồi, giờ tôi đi đây.

206 **letzte** tt. — trước, vừa qua; cuối cùng

Letzte Woche war ich in Berlin.
Tuần trước tôi ở Berlin.

207 **nächste** tt. — tới, sau; tiếp theo

Wir steigen an der nächsten Haltestelle aus.
Chúng ta xuống ở trạm tiếp theo.

208 **der Januar**, không có số nhiều — tháng Một

Im Januar ist es in Deutschland sehr kalt.
Vào tháng Một, ở Đức rất lạnh.

209 **der Februar**, không có số nhiều — tháng Hai

Das Neujahrsfest Tết ist im Januar oder im Februar.
Tết Nguyên đán rơi vào tháng Một hoặc tháng Hai.

210 **der März**, không có số nhiều — tháng Ba

Im März beginnt der Frühling.
Mùa xuân bắt đầu vào tháng Ba.

211 **der April**, không có số nhiều — tháng Tư

Im April regnet es oft.
Tháng Tư trời hay mưa.

212 **der Mai**, không có số nhiều — tháng Năm

Meine Schwester hat im Mai Geburtstag.
Sinh nhật chị gái tôi vào tháng Năm.

213 **der Juni**, không có số nhiều — tháng Sáu

Im Juni macht Linh ihre Deutschprüfung.
Tháng Sáu Linh thi tiếng Đức.

214 **der Juli**, không có số nhiều — tháng Bảy

Im Juli fahren wir ans Meer.
Tháng Bảy chúng tôi đi biển.

215 **der August**, không có số nhiều — tháng Tám

Im August ist es oft sehr heiß.
Tháng Tám trời thường rất nóng.

216 **der September**, không có số nhiều — tháng Chín

Die Schule beginnt im September.
Năm học bắt đầu vào tháng Chín.

217 **der Oktober**, không có số nhiều — tháng Mười

Im Oktober werden die Blätter bunt.
Tháng Mười lá cây chuyển màu.

218 **der November**, không có số nhiều — tháng Mười Một

Im November ist es oft grau und neblig.
Tháng Mười Một trời thường âm u và có sương mù.

219 **der Dezember**, không có số nhiều — tháng Mười Hai

Am 24. Dezember feiern wir Weihnachten.
Ngày 24 tháng Mười Hai chúng tôi đón Giáng sinh.

Bài tập

8.1 Chọn từ đúng.

1 Heute ist Dienstag, _____ war Montag.
a gestern **b** morgen **c** später

2 Heute ist Dienstag, _____ ist Mittwoch.
a gestern **b** morgen **c** früh

3 Nach dem Montag kommt der _____.
a Sonntag **b** Dienstag **c** Freitag

4 Eine Stunde hat 60 _____.
a Minuten **b** Tage **c** Wochen

5 Das Jahr beginnt im _____.
a Dezember **b** Mai **c** Januar

8.2 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): Uhr – Wochenende – Woche – Geburtstag – Termin

1 Wie spät ist es? – Es ist acht _____.

2 Samstag und Sonntag sind das _____.

3 Eine _____ hat sieben Tage.

4 Am 5. Mai habe ich _____. Dann werde ich 20.

5 Ich habe um 10 Uhr einen _____ beim Zahnarzt.

Đáp án: trang 153

LUYỆN THÊM Gõ lại từ của chủ đề «Thời gian» (A1) trên deutsch.vn, máy chấm từng từ và nhắc lại từ sai: deutsch.vn/luyen-cong/tu-vung

A1 · Nền tảng

09 Thành phố & giao thông

25 từ · số 220–244

220 **die Stadt**, die Städte — thành phố

Hamburg ist eine große Stadt im Norden.
Hamburg là một thành phố lớn ở miền Bắc.

221 **die Straße**, die Straßen — đường phố; con đường

Wir wohnen in einer ruhigen Straße.
Chúng tôi sống trên một con phố yên tĩnh.

222 **der Platz**, die Plätze — quảng trường; chỗ (ngồi)

Auf dem Platz vor dem Rathaus ist ein Markt.
Trên quảng trường trước tòa thị chính có một khu chợ.

223 **der Bahnhof**, die Bahnhöfe — nhà ga (tàu hỏa)

Entschuldigung, wie komme ich zum Bahnhof?
Xin lỗi, làm sao để tôi đến được nhà ga?

224 **der Bus**, die Busse — xe buýt

Ich fahre jeden Morgen mit dem Bus zur Schule.
Sáng nào tôi cũng đi xe buýt đến trường.

225 **die Bahn**, die Bahnen — tàu (hỏa, điện); đường sắt

Die Bahn hat heute zwanzig Minuten Verspätung.
Hôm nay tàu bị trễ hai mươi phút.

226 **der Zug**, die Züge — tàu hỏa

Der Zug nach München fährt um acht Uhr.
Chuyến tàu đi München khởi hành lúc tám giờ.

227 **das Auto**, die Autos — ô tô, xe hơi

Mein Bruder hat ein neues Auto.
Anh trai tôi có một chiếc ô tô mới.

228 **das Fahrrad**, die Fahrräder — xe đạp

Lisa fährt mit dem Fahrrad zur Uni.
Lisa đạp xe đến trường đại học.

229 **die Haltestelle**, die Haltestellen — trạm dừng (xe buýt, tàu điện)

Die Haltestelle ist direkt vor dem Supermarkt.
Trạm xe buýt ở ngay trước siêu thị.

230 **das Taxi**, die Taxis — xe taxi

Es ist schon spät, wir nehmen ein Taxi.
Muộn rồi, chúng ta đi taxi thôi.

231 **der Weg**, die Wege — đường đi; lối đi

Können Sie mir den Weg zum Museum zeigen?
Anh/chị có thể chỉ cho tôi đường đến bảo tàng không?

232 **die Post**, không có số nhiều — bưu điện; thư từ

Ich bringe das Paket zur Post.
Tôi mang gói hàng ra bưu điện.

233 **die Bank**, die Banken — ngân hàng

Die Bank öffnet um neun Uhr.
Ngân hàng mở cửa lúc chín giờ.

234 **der Park**, die Parks — công viên

Die Kinder spielen gern im Park.
Bọn trẻ thích chơi trong công viên.

235 **die Fahrkarte**, die Fahrkarten — vé (tàu, xe)

Wo kann ich eine Fahrkarte kaufen?
Tôi có thể mua vé ở đâu?

236 **fahren** đgt. — đi (bằng xe); lái xe

fährt · fuhr · ist gefahren

Wir fahren am Wochenende nach Berlin.
Cuối tuần chúng tôi đi Berlin.

237 **abfahren** đgt. — khởi hành, rời bến

fährt ab · fuhr ab · ist abgefahren

Der Bus fährt in fünf Minuten ab.
Năm phút nữa xe buýt chạy.

238 **ankommen** đgt. — đến nơi

kommt an · kam an · ist angekommen

Wann kommt der Zug in Köln an?
Khi nào tàu đến Köln?

239 **einsteigen** đgt. — lên (xe, tàu)
steigt ein · stieg ein · ist eingestiegen
Bitte schnell einsteigen, der Zug fährt gleich ab!
Mời lên tàu nhanh, tàu sắp chạy rồi!

240 **aussteigen** đgt. — xuống (xe, tàu)
steigt aus · stieg aus · ist ausgestiegen
Ich steige an der nächsten Haltestelle aus.
Tôi xuống ở trạm tiếp theo.

241 **links** pht. — bên trái; (rẽ) trái
Die Apotheke ist gleich links neben der Bank.
Hiệu thuốc ở ngay bên trái ngân hàng.

242 **rechts** pht. — bên phải; (rẽ) phải
Gehen Sie hier rechts, dann sehen Sie den Bahnhof.
Anh/chị rẽ phải ở đây, rồi sẽ thấy nhà ga.

243 **geradeaus** pht. — thẳng (phía trước)
Gehen Sie immer geradeaus bis zur Ampel.
Anh/chị cứ đi thẳng đến đèn giao thông.

244 **weit** tt. — xa; rộng
Ist der Flughafen weit von hier?
Sân bay có xa đây không?

Bài tập

9.1 **Chọn quán từ đúng.**

1 _____ Bahnhof ist nicht weit von hier.

a Der **b** Die **c** Das

2 _____ Haltestelle ist direkt vor dem Park.

a Der **b** Die **c** Das

3 _____ Fahrrad steht im Hof.

a Der **b** Die **c** Das

4 _____ Fahrkarte kostet drei Euro.

a Der **b** Die **c** Das

5 _____ Taxi wartet vor dem Hotel.

a Der **b** Die **c** Das

9.2 **Điền từ thích hợp: Zug, Bank, geradeaus, Straße, Park (mỗi từ dùng một lần).**

1 Gehen Sie immer _____ bis zur Ampel und dann links.

2 Ich hole Geld bei der _____ .

3 Der _____ nach Berlin fährt von Gleis 3 ab.

4 In welcher _____ wohnst du? – In der Bergstraße.

5 Am Sonntag gehen wir im _____ spazieren.

Đáp án: trang 153

LUYỆN THÊM Gõ lại từ của chủ đề «Giao thông» (A1) trên deutsch.vn, máy chấm từng từ và nhắc lại từ sai: deutsch.vn/luyen-cong/tu-vung

A1 · Nền tảng

10 Du lịch

18 từ · số 245–262

245 **die Reise**, die Reisen — chuyến đi, chuyến du lịch

Die Reise nach Vietnam war wunderschön.
Chuyến đi Việt Nam thật tuyệt vời.

246 **der Urlaub**, die Urlaube — kỳ nghỉ (phép)

Im August machen wir Urlaub am Meer.
Tháng Tám chúng tôi đi nghỉ ở biển.

247 **das Hotel**, die Hotels — khách sạn

Unser Hotel liegt direkt im Zentrum.
Khách sạn của chúng tôi nằm ngay trung tâm.

248 **der Flughafen**, die Flughäfen — sân bay

Mein Vater bringt mich zum Flughafen.
Bố đưa tôi ra sân bay.

249 **das Flugzeug**, die Flugzeuge — máy bay

Das Flugzeug landet um 14 Uhr in Frankfurt.
Máy bay hạ cánh ở Frankfurt lúc 14 giờ.

250 **das Ticket**, die Tickets — vé

Hast du schon ein Ticket für das Konzert?
Bạn đã có vé xem hòa nhạc chưa?

251 **der Koffer**, die Koffer — va li

Mein Koffer ist zu schwer.
Va li của tôi nặng quá.

252 **die Ferien** (số nhiều) — kỳ nghỉ (học sinh, sinh viên)

In den Ferien fahren die Kinder zu Oma.
Vào kỳ nghỉ, bọn trẻ về nhà bà.

253 **das Museum**, die Museen — bảo tàng

Am Montag ist das Museum geschlossen.
Thứ Hai bảo tàng đóng cửa.

254 **das Doppelzimmer**, die Doppelzimmer — phòng đôi

Wir möchten ein Doppelzimmer für zwei Nächte.
Chúng tôi muốn một phòng đôi cho hai đêm.

255 **das Einzelzimmer**, die Einzelzimmer — phòng đơn

Was kostet ein Einzelzimmer mit Frühstück?
Phòng đơn kèm bữa sáng giá bao nhiêu?

256 **die Karte**, die Karten — bản đồ; vé; thẻ; tấm thiệp

Wir suchen das Hotel auf der Karte.
Chúng tôi tìm khách sạn trên bản đồ.

257 **das Foto**, die Fotos — bức ảnh

Kannst du ein Foto von uns machen?
Bạn chụp giúp chúng tôi một tấm ảnh được không?

258 **die Welt**, die Welten — thế giới

Ich möchte einmal um die Welt reisen.
Tôi muốn một lần đi du lịch vòng quanh thế giới.

259 **reisen** đgt. — đi du lịch, đi xa

reist · reiste · ist gereist

Meine Eltern reisen gern mit dem Zug.
Bố mẹ tôi thích đi du lịch bằng tàu hỏa.

260 **fliegen** đgt. — bay; đi máy bay

fliegt · flog · ist geflogen

Morgen fliege ich nach Hanoi.
Ngày mai tôi bay ra Hà Nội.

261 **besuchen** đgt. — thăm; tham quan

besucht · besuchte · hat besucht

Am Sonntag besuchen wir unsere Großeltern.
Chủ nhật chúng tôi đi thăm ông bà.

262 **abholen** đgt. — đón (ai); đến lấy (đồ)

holt ab · holte ab · hat abgeholt

Kannst du mich am Bahnhof abholen?
Bạn ra ga đón mình được không?

Bài tập

10.1 Chọn quán từ đúng.

1 _____ Flughafen ist 30 Kilometer von der Stadt entfernt.
a Der **b** Die **c** Das

2 _____ Flugzeug hat eine Stunde Verspätung.
a Der **b** Die **c** Das

3 _____ Reise dauert zwei Wochen.
a Der **b** Die **c** Das

4 _____ Koffer ist rot und sehr groß.
a Der **b** Die **c** Das

5 _____ Museum ist heute geschlossen.
a Der **b** Die **c** Das

6 _____ Hotel liegt direkt am Meer.
a Der **b** Die **c** Das

10.2 Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại.

1 Mein Vater _____ mich am Flughafen _____. (abholen)

2 Anna _____ gern mit dem Zug. (reisen)

3 Du _____ morgen nach Hanoi, oder? (fliegen)

4 Ich _____ am Wochenende meine Oma. (besuchen)

Đáp án: trang 154

LUYỆN THÊM Gõ lại từ của chủ đề «Ab in den Urlaub» (A1) trên deutsch.vn, máy chấm từng từ và nhắc lại từ sai: deutsch.vn/luyen-cong/tu-vung

A1 · Nền tảng

11 Công việc & nghề nghiệp

17 từ · số 263–279

263 **die Arbeit**, die Arbeiten — công việc; nơi làm việc

Nach der Arbeit gehe ich einkaufen.
Sau giờ làm tôi đi mua sắm.

264 **der Beruf**, die Berufe — nghề nghiệp

Was sind Sie von Beruf?
Anh/chị làm nghề gì?

265 **die Firma**, die Firmen — công ty

Mein Onkel arbeitet bei einer großen Firma.
Chú tôi làm việc ở một công ty lớn.

266 **das Büro**, die Büros — văn phòng

Frau Weber ist heute nicht im Büro.
Hôm nay bà Weber không có ở văn phòng.

267 **der Chef**, die Chefs — sếp, ông chủ

Mein Chef ist sehr freundlich.
Sếp tôi rất thân thiện.

268 **der Kollege**, die Kollegen — đồng nghiệp (nam)

Mittags esse ich mit meinen Kollegen.
Buổi trưa tôi ăn cùng các đồng nghiệp.

269 **der Job**, die Jobs — việc làm, công việc

Tim sucht einen Job für die Sommerferien.
Tim tìm một việc làm cho kỳ nghỉ hè.

270 **die Stelle**, die Stellen — chỗ làm, vị trí việc làm; chỗ

Sie hat eine neue Stelle in Hamburg.
Cô ấy có một chỗ làm mới ở Hamburg.

271 **der Arbeitsplatz**, die Arbeitsplätze — chỗ làm việc

Mein Arbeitsplatz ist direkt am Fenster.
Chỗ làm việc của tôi ở ngay cạnh cửa sổ.

272 **die Pause**, die Pausen — giờ nghỉ, giải lao

Um zwölf Uhr machen wir eine Pause.
Mười hai giờ chúng tôi nghỉ giải lao.

273 **der Verkäufer**, die Verkäufer — người bán hàng (nam)

Der Verkäufer zeigt mir eine blaue Jacke.
Người bán hàng cho tôi xem một chiếc áo khoác xanh.

274 **der Kellner**, die Kellner — bồi bàn, người phục vụ (nam)

Der Kellner bringt uns zwei Kaffee.
Người phục vụ mang cho chúng tôi hai cốc cà phê.

275 **der Koch**, die Köche — đầu bếp (nam)

Mein Bruder arbeitet als Koch in einem Restaurant.
Anh trai tôi làm đầu bếp ở một nhà hàng.

276 **der Mechaniker**, die Mechaniker — thợ máy, thợ sửa xe

Der Mechaniker repariert heute mein Auto.
Hôm nay thợ sửa xe sửa ô tô cho tôi.

277 **das Formular**, die Formulare — tờ khai, mẫu đơn

Bitte füllen Sie dieses Formular aus.
Xin vui lòng điền vào mẫu đơn này.

278 **arbeiten** đgt. — làm việc

arbeitet · arbeitete · hat gearbeitet

Meine Mutter arbeitet in einem Krankenhaus.
Mẹ tôi làm việc ở một bệnh viện.

279 **berufstätig** tt. — đang đi làm, có việc làm

Beide Eltern sind berufstätig.
Cả bố và mẹ đều đi làm.

Bài tập

11.1 Chọn quán từ đúng.

1 _____ Büro ist im dritten Stock.

a Der **b** Die **c** Das

2 _____ Firma hat 200 Mitarbeiter.

a Der **b** Die **c** Das

3 _____ Beruf ist interessant, aber anstrengend.

a Der **b** Die **c** Das

4 _____ Pause dauert 30 Minuten.

a Der **b** Die **c** Das

5 _____ Formular ist auf Deutsch und Englisch.

a Der **b** Die **c** Das

11.2 Điền từ thích hợp: Kellner, Koch, Verkäufer, Mechaniker, Kollege (mỗi từ dùng một lần).

1 Der _____ fragt: Was möchten Sie trinken?

2 Der _____ steht in der Küche und macht das Essen.

3 Mein Fahrrad ist kaputt. Ich bringe es zum _____ .

4 Der _____ im Geschäft zeigt mir eine Jacke.

5 Tom ist nicht mein Chef, er ist mein _____ .

Đáp án: trang 154

A1 · Nền tảng

12 Trường học & học tập

25 từ · số 280–304

280 **die Schule**, die Schulen — trường học

Die Schule beginnt um acht Uhr.
Trường vào học lúc tám giờ.

281 **die Klasse**, die Klassen — lớp học; lớp

In meiner Klasse sind 25 Schüler.
Lớp tôi có 25 học sinh.

282 **der Kurs**, die Kurse — khóa học

Ich mache abends einen Deutschkurs.
Buổi tối tôi học một khóa tiếng Đức.

283 **der Lehrer**, die Lehrer — giáo viên (nam)

Unser Lehrer erklärt die Grammatik sehr gut.
Thầy giáo chúng tôi giảng ngữ pháp rất dễ hiểu.

284 **der Schüler**, die Schüler — học sinh (nam)

Die Schüler machen eine Pause im Hof.
Các học sinh nghỉ giải lao ngoài sân.

285 **der Student**, die Studenten — sinh viên (nam)

Mein Cousin ist Student in Leipzig.
Anh họ tôi là sinh viên ở Leipzig.

286 **die Universität**, die Universitäten — trường đại học

Sie studiert an der Universität Heidelberg.
Cô ấy học tại Đại học Heidelberg.

287 **die Prüfung**, die Prüfungen — kỳ thi, bài thi

Morgen habe ich eine Prüfung in Mathe.
Ngày mai tôi có bài thi môn toán.

288 **die Aufgabe**, die Aufgaben — bài tập; nhiệm vụ

Die Aufgabe ist leicht, ich bin schnell fertig.
Bài tập dễ, tôi làm xong nhanh.

289 **die Übung**, die Übungen — bài luyện tập; sự luyện tập

Diese Übung ist nicht schwer.
Bài luyện tập này không khó.

290 **der Test**, die Tests — bài kiểm tra

Wir schreiben am Freitag einen Test.
Thứ Sáu chúng tôi làm bài kiểm tra.

291 **das Buch**, die Bücher — quyển sách

Ich lese gerade ein spannendes Buch.
Tôi đang đọc một cuốn sách hấp dẫn.

292 **das Wort**, die Wörter — từ

Was bedeutet dieses Wort?
Từ này có nghĩa là gì?

293 **der Satz**, die Sätze — câu

Schreib bitte einen Satz mit diesem Wort.
Hãy viết một câu với từ này.

294 **der Text**, die Texte — bài đọc, văn bản

Der Text ist kurz, aber schwer.
Bài đọc ngắn nhưng khó.

295 **die Seite**, die Seiten — trang (sách); bên, phía

Lest bitte den Text auf Seite 20.
Các em đọc bài trên trang 20 nhé.

296 **die Hausaufgabe**, die Hausaufgaben — bài tập về nhà

Hast du deine Hausaufgaben schon gemacht?
Con đã làm bài tập về nhà chưa?

297 **der Fehler**, die Fehler — lỗi, lỗi sai

In deinem Text sind nur zwei Fehler.
Bài viết của bạn chỉ có hai lỗi.

298 **lernen** đgt. — học

lernt · lernte · hat gelernt

Für die Prüfung lerne ich jeden Abend.
Tối nào tôi cũng học để chuẩn bị cho kỳ thi.

299 **lesen** đgt. — đọc

liest · las · hat gelesen

Mein Opa liest jeden Morgen die Zeitung.
Sáng nào ông tôi cũng đọc báo.

300 **schreiben** đgt. — viết

schreibt · schrieb · hat geschrieben

Ich schreibe meiner Oma eine Karte.
Tôi viết cho bà một tấm thiệp.

301 **hören** đgt. — nghe

hört · hörte · hat gehört

Hörst du gern Musik?
Bạn có thích nghe nhạc không?

302	**studieren** đgt. studiert · studierte · hat studiert Meine Schwester studiert Medizin in Wien. Chị tôi học ngành y ở Viên.	học đại học
303	**richtig** tt. Ist die Antwort richtig? Câu trả lời có đúng không?	đúng
304	**falsch** tt. Die Antwort ist leider falsch. Tiếc là câu trả lời sai rồi.	sai

Bài tập

12.1 Chọn quán từ đúng.

1 _____ Prüfung ist am Montag.
a Der **b** Die **c** Das

2 _____ Buch liegt auf dem Tisch.
a Der **b** Die **c** Das

3 _____ Satz ist zu lang.
a Der **b** Die **c** Das

4 _____ Fehler ist nicht schlimm.
a Der **b** Die **c** Das

5 _____ Universität ist sehr alt.
a Der **b** Die **c** Das

12.2 Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại.

1 Mein Bruder _____ Informatik in Berlin. (studieren)

2 _____ du gern Bücher? (lesen)

3 Ich _____ eine E-Mail an meinen Lehrer. (schreiben)

4 Anna _____ jeden Abend Musik. (hören)

5 Du _____ jeden Tag zehn neue Wörter. (lernen)

Đáp án: trang 154

LUYỆN THÊM Gõ lại từ của chủ đề «Trường học» (A1) trên deutsch.vn, máy chấm từng từ và nhắc lại từ sai: deutsch.vn/luyen-cong/tu-vung

A1 · Nền tảng

13 Thời gian rảnh & sở thích

20 từ · số 305–324

305	**die Freizeit**, không có số nhiều Was machst du in deiner Freizeit? Bạn làm gì vào thời gian rảnh?	thời gian rảnh
306	**das Hobby**, die Hobbys Mein Hobby ist Fotografieren. Sở thích của tôi là chụp ảnh.	sở thích
307	**der Sport**, không có số nhiều Ich mache dreimal pro Woche Sport. Tôi tập thể thao ba lần một tuần.	thể thao
308	**der Fußball**, die Fußbälle Die Jungen spielen nach der Schule Fußball. Các cậu bé chơi bóng đá sau giờ học.	bóng đá; quả bóng đá
309	**das Spiel**, die Spiele Das Spiel beginnt um 18 Uhr. Trận đấu bắt đầu lúc 18 giờ.	trò chơi; trận đấu
310	**die Musik**, không có số nhiều Welche Musik hörst du gern? Bạn thích nghe loại nhạc nào?	âm nhạc

311 **das Kino**, die Kinos — rạp chiếu phim

Gehen wir heute Abend ins Kino?
Tối nay chúng mình đi xem phim nhé?

312 **der Film**, die Filme — bộ phim

Der Film war sehr lustig.
Bộ phim rất buồn cười.

313 **die Party**, die Partys — bữa tiệc

Am Samstag macht Paul eine Party.
Thứ Bảy Paul tổ chức một bữa tiệc.

314 **das Fest**, die Feste — lễ hội; bữa tiệc

Im Herbst gibt es in München ein großes Fest.
Vào mùa thu ở München có một lễ hội lớn.

315 **das Schwimmbad**, die Schwimmbäder — bể bơi

Im Sommer gehen wir oft ins Schwimmbad.
Mùa hè chúng tôi thường đi bể bơi.

316 **das Café**, die Cafés — quán cà phê

Wir treffen uns um drei im Café.
Chúng ta gặp nhau lúc ba giờ ở quán cà phê.

317 **der Spaß**, die Späße — niềm vui, sự vui thích

Tanzen macht mir viel Spaß.
Tôi rất thích nhảy.

318 **spielen** đgt. — chơi

spielt · spielte · hat gespielt

Die Kinder spielen im Garten.
Bọn trẻ chơi trong vườn.

319 **schwimmen** đgt. — bơi

schwimmt · schwamm · ist geschwommen

Mein Sohn schwimmt sehr gut.
Con trai tôi bơi rất giỏi.

320 **tanzen** đgt. — nhảy, khiêu vũ

tanzt · tanzte · hat getanzt

Anna tanzt gern Salsa.
Anna thích nhảy salsa.

321	**singen** đgt. singt · sang · hat gesungen Wir singen zusammen ein Lied. Chúng tôi cùng hát một bài.	hát
322	**treffen** đgt. trifft · traf · hat getroffen Ich treffe meine Freunde am Wochenende. Cuối tuần tôi gặp bạn bè.	gặp
323	**einladen** đgt. lädt ein · lud ein · hat eingeladen Maria lädt uns zu ihrem Geburtstag ein. Maria mời chúng tôi đến dự sinh nhật cô ấy.	mời
324	**feiern** đgt. feiert · feierte · hat gefeiert Wir feiern Silvester bei Freunden. Chúng tôi đón giao thừa ở nhà bạn bè.	tổ chức (lễ, tiệc); ăn mừng

Bài tập

13.1 Chọn quán từ đúng.

1 _____ Kino ist gleich um die Ecke.

a Der **b** Die **c** Das

2 _____ Party beginnt um acht Uhr.

a Der **b** Die **c** Das

3 _____ Spiel war sehr spannend.

a Der **b** Die **c** Das

4 _____ Schwimmbad ist im Winter geschlossen.

a Der **b** Die **c** Das

5 _____ Film dauert zwei Stunden.

a Der **b** Die **c** Das

13.2 Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại.

1 Mein Sohn _____ jeden Samstag Fußball. (spielen)

2 Mein Kollege _____ mich zum Essen _____. (einladen)

3 Du _____ sehr schön! (singen)

4 Lena _____ ihre Freunde im Café. (treffen)

5 Er _____ jeden Morgen im Schwimmbad. (schwimmen)

Đáp án: trang 155

A1 · Nền tảng

14 Thiên nhiên & thời tiết

23 từ · số 325–347

325	**das Wetter**, không có số nhiều Wie ist das Wetter heute? Thời tiết hôm nay thế nào?	thời tiết
326	**die Sonne**, không có số nhiều Heute scheint die Sonne den ganzen Tag. Hôm nay nắng cả ngày.	mặt trời; ánh nắng
327	**der Regen**, không có số nhiều Bei Regen bleiben wir zu Hause. Khi trời mưa chúng tôi ở nhà.	mưa
328	**der Schnee**, không có số nhiều Die Kinder spielen im Schnee. Bọn trẻ chơi đùa trong tuyết.	tuyết
329	**der Wind**, die Winde Heute ist der Wind sehr stark. Hôm nay gió rất mạnh.	gió

330 **der Frühling**, die Frühlinge — mùa xuân

Im Frühling blühen die Blumen.
Vào mùa xuân hoa nở.

331 **der Sommer**, die Sommer — mùa hè

Im Sommer ist es in Spanien sehr heiß.
Mùa hè ở Tây Ban Nha rất nóng.

332 **der Herbst**, die Herbste — mùa thu

Im Herbst regnet es hier oft.
Mùa thu ở đây hay mưa.

333 **der Winter**, die Winter — mùa đông

Der Winter in Berlin ist lang und kalt.
Mùa đông ở Berlin dài và lạnh.

334 **das Meer**, die Meere — biển

Unser Hotel ist nur 200 Meter vom Meer entfernt.
Khách sạn của chúng tôi chỉ cách biển 200 mét.

335 **der Berg**, die Berge — núi

Am Wochenende wandern wir in den Bergen.
Cuối tuần chúng tôi đi leo núi.

336 **der Baum**, die Bäume — cây

Vor unserem Haus steht ein großer Baum.
Trước nhà chúng tôi có một cái cây lớn.

337 **die Blume**, die Blumen — bông hoa

Ich kaufe meiner Mutter Blumen zum Muttertag.
Tôi mua hoa tặng mẹ nhân Ngày của Mẹ.

338 **das Tier**, die Tiere — con vật, động vật

Welches Tier magst du am liebsten?
Bạn thích con vật nào nhất?

339 **der Hund**, die Hunde — con chó

Jeden Abend gehe ich mit dem Hund spazieren.
Tối nào tôi cũng dắt chó đi dạo.

340 **die Katze**, die Katzen — con mèo

Die Katze schläft auf dem Sofa.
Con mèo ngủ trên ghế sofa.

341 **regnen** đgt. — mưa
regnet · regnete · hat geregnet
Es regnet schon seit drei Tagen.
Trời mưa suốt ba ngày nay rồi.

342 **schneien** đgt. — (tuyết) rơi
schneit · schneite · hat geschneit
Im Dezember schneit es oft in den Alpen.
Tháng Mười Hai ở dãy núi Alpen thường có tuyết rơi.

343 **scheinen** đgt. — chiếu sáng; có vẻ
scheint · schien · hat geschienen
Endlich scheint wieder die Sonne!
Cuối cùng trời lại nắng rồi!

344 **warm** tt. — ấm
wärmer · am wärmsten
Heute ist es warm, wir gehen schwimmen.
Hôm nay trời ấm, chúng tôi đi bơi.

345 **kalt** tt. — lạnh
kälter · am kältesten
Zieh eine Jacke an, es ist kalt draußen.
Mặc áo khoác vào, ngoài trời lạnh lắm.

346 **heiß** tt. — nóng
Vorsicht, der Tee ist heiß!
Cẩn thận, trà nóng đấy!

347 **sonnig** tt. — có nắng, nắng
Morgen wird es sonnig und warm.
Ngày mai trời sẽ nắng và ấm.

Bài tập

14.1 Chọn quán từ đúng.

1 _____ Baum im Garten ist sehr alt.

a Der **b** Die **c** Das

2 _____ Blume ist gelb.

a Der **b** Die **c** Das

3 _____ Meer ist heute ruhig.

a Der **b** Die **c** Das

4 _____ Wetter ist heute schön.

a Der **b** Die **c** Das

5 _____ Berg ist 2000 Meter hoch.

a Der **b** Die **c** Das

14.2 Điền từ thích hợp: Schnee, regnet, Sonne, Herbst, Hund (mỗi từ dùng một lần).

1 Im Winter liegt in den Bergen viel _____ .

2 Heute _____ es, nimm einen Regenschirm mit!

3 Die _____ scheint, es ist warm.

4 Im _____ fallen die Blätter von den Bäumen.

5 Unser _____ bellt, wenn jemand an der Tür ist.

Đáp án: trang 155

A1 · Nền tảng

15 Truyền thông & công nghệ

15 từ · số 348–362

348 **das Telefon**, die Telefone — điện thoại

Das Telefon klingelt schon wieder.
Điện thoại lại reo nữa rồi.

349 **das Handy**, die Handys — điện thoại di động

Mein Handy ist leer, ich muss es aufladen.
Điện thoại tôi hết pin, tôi phải sạc.

350 **der Computer**, die Computer — máy tính

Ich arbeite den ganzen Tag am Computer.
Tôi làm việc với máy tính cả ngày.

351 **das Internet**, không có số nhiều — mạng internet

Gibt es im Hotel kostenloses Internet?
Khách sạn có internet miễn phí không?

352 **die E-Mail**, die E-Mails — thư điện tử, email

Ich schicke Ihnen die Informationen per E-Mail.
Tôi sẽ gửi thông tin cho anh/chị qua email.

353 **die Nachricht**, die Nachrichten — tin nhắn; tin tức

Schreib mir eine Nachricht, wenn du ankommst.
Khi đến nơi thì nhắn tin cho mình nhé.

354 **der Brief**, die Briefe — lá thư

Heute ist ein Brief von meiner Oma gekommen.
Hôm nay có một lá thư của bà tôi gửi đến.

355 **die Zeitung**, die Zeitungen — báo, tờ báo

Liest du die Zeitung online oder auf Papier?
Bạn đọc báo trên mạng hay báo giấy?

356 **das Radio**, die Radios — đài, radio

Im Auto hören wir immer Radio.
Trong xe chúng tôi luôn nghe radio.

357 **der Fernseher**, die Fernseher — ti vi, máy thu hình

Der Fernseher im Wohnzimmer ist kaputt.
Cái ti vi trong phòng khách bị hỏng.

358 **das Bild**, die Bilder — bức tranh; hình ảnh

An der Wand hängt ein schönes Bild.
Trên tường treo một bức tranh đẹp.

359 **telefonieren** đgt. — gọi điện thoại, nói chuyện điện thoại

telefoniert · telefonierte · hat telefoniert

Sie telefoniert jeden Sonntag mit ihren Eltern.
Chủ nhật nào cô ấy cũng gọi điện cho bố mẹ.

360 **anrufen** đgt. — gọi điện (cho ai)

ruft an · rief an · hat angerufen

Ruf mich bitte morgen früh an!
Sáng mai gọi cho mình nhé!

361 **schicken** đgt. — gửi
schickt · schickte · hat geschickt
Ich schicke dir die Fotos gleich.
Mình gửi ảnh cho bạn ngay đây.

362 **fernsehen** đgt. — xem ti vi
sieht fern · sah fern · hat ferngesehen
Nach dem Abendessen sehen wir oft fern.
Sau bữa tối chúng tôi thường xem ti vi.

Bài tập

15.1 Chọn quán từ đúng.

1 _____ Handy liegt in meiner Tasche.
a Der **b** Die **c** Das

2 _____ Computer ist leider kaputt.
a Der **b** Die **c** Das

3 _____ Zeitung kommt jeden Morgen um sechs.
a Der **b** Die **c** Das

4 _____ Brief ist für dich.
a Der **b** Die **c** Das

5 _____ Nachricht von Tom ist sehr kurz.
a Der **b** Die **c** Das

15.2 Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại.

1 Ich _____ dich heute Abend _____. (anrufen)

2 Mein Opa _____ jeden Abend _____. (fernsehen)

3 Lisa _____ mir ein Foto vom Strand. (schicken)

4 Du _____ schon eine Stunde! (telefonieren)

Đáp án: trang 155

A1 · Nền tảng

16 Cảm xúc & tính cách

16 từ · số 363–378

363 **froh** tt. — vui, mừng
Ich bin froh, dass du da bist.
Mình mừng vì bạn ở đây.

364 **glücklich** tt. — hạnh phúc
Mit seiner neuen Arbeit ist Peter sehr glücklich.
Peter rất hạnh phúc với công việc mới.

365 **traurig** tt. — buồn
Warum bist du heute so traurig?
Sao hôm nay bạn buồn thế?

366 **nett** tt. — dễ mến, tử tế
Unsere neue Nachbarin ist sehr nett.
Cô hàng xóm mới của chúng tôi rất dễ mến.

367 **freundlich** tt. — thân thiện, niềm nở
Die Leute im Hotel waren sehr freundlich.
Mọi người ở khách sạn rất thân thiện.

368 **lustig** tt. — vui tính; buồn cười
Mein Onkel erzählt immer lustige Geschichten.
Chú tôi luôn kể những câu chuyện buồn cười.

369 **mögen** đgt. — thích
mag · mochte · hat gemocht
Ich mag keinen Kaffee, ich trinke lieber Tee.
Tôi không thích cà phê, tôi thích uống trà hơn.

370 **lieben** đgt. — yêu; rất thích
liebt · liebte · hat geliebt
Meine Tochter liebt Pferde.
Con gái tôi rất mê ngựa.

371	**gefallen** đgt. gefällt · gefiel · hat gefallen Die Stadt gefällt mir sehr gut. Tôi rất thích thành phố này.	làm (ai) thích, vừa ý (+ Dativ)
372	**sich freuen** đgt. freut sich · freute sich · hat sich gefreut Wir freuen uns auf die Ferien. Chúng tôi háo hức chờ kỳ nghỉ.	vui mừng; mong chờ (auf)
373	**wünschen** đgt. wünscht · wünschte · hat gewünscht Wir wünschen Ihnen eine gute Reise! Chúng tôi chúc anh/chị thượng lộ bình an!	chúc; mong muốn
374	**leidtun** đgt. tut leid · tat leid · hat leidgetan Es tut mir leid, ich habe keine Zeit. Rất tiếc, tôi không có thời gian.	lấy làm tiếc, xin lỗi
375	**die Liebe**, không có số nhiều Der Film ist eine Geschichte über die Liebe. Bộ phim là một câu chuyện về tình yêu.	tình yêu
376	**die Lust**, không có số nhiều Ich habe heute keine Lust auf Pizza. Hôm nay tôi không muốn ăn pizza.	hứng thú, muốn (làm gì)
377	**die Angst**, die Ängste Meine Schwester hat Angst vor Spinnen. Em gái tôi sợ nhện.	nỗi sợ, sự lo sợ
378	**schade** Schade, das Konzert ist schon ausverkauft. Tiếc quá, buổi hòa nhạc đã bán hết vé rồi.	tiếc quá, đáng tiếc

Bài tập

16.1 Điền từ thích hợp: Lust, Angst, schade, gefällt, leid (mỗi từ dùng một lần).

1 Ich habe heute keine _____ auf Arbeit, ich bleibe im Bett.

2 Keine _____, der Hund ist ganz lieb!

3 Du kannst nicht kommen? Das ist _____!

4 Das Kleid _____ mir sehr gut.

5 Es tut mir _____, ich komme zu spät.

16.2 Chọn đáp án đúng.

1 Ich _____ mich über dein Geschenk.
a freue **b** freust **c** freut

2 _____ du Schokolade?
a Magst **b** Mag **c** Mögen

3 Wir _____ dir alles Gute zum Geburtstag.
a wünschen **b** wünscht **c** wünschst

4 Die Verkäuferin ist sehr _____ und hilft uns gern.
a freundlich **b** traurig **c** kalt

5 Mein Hund ist krank, ich bin sehr _____.
a traurig **b** lustig **c** froh

Đáp án: trang 156

A1 · Nền tảng

17 Động từ thông dụng

39 từ · số 379–417

379 **sein** đgt. — là; thì; ở
ist · war · ist gewesen
Meine Schwester ist Ärztin in Hanoi.
Chị tôi là bác sĩ ở Hà Nội.

380	**haben** đgt. hat · hatte · hat gehabt Hast du heute Nachmittag Zeit? Chiều nay bạn có rảnh không?	có
381	**werden** đgt. wird · wurde · ist geworden Mein Sohn wird bald zehn Jahre alt. Con trai tôi sắp tròn mười tuổi.	trở thành; sẽ
382	**können** đgt. kann · konnte · hat gekonnt Kannst du Gitarre spielen? Bạn có biết chơi ghi-ta không?	có thể; biết (làm gì)
383	**müssen** đgt. muss · musste · hat gemusst Ich muss morgen früh aufstehen. Sáng mai tôi phải dậy sớm.	phải
384	**wollen** đgt. will · wollte · hat gewollt Wir wollen im Sommer nach Italien fahren. Mùa hè chúng tôi muốn đi Ý.	muốn
385	**sollen** đgt. soll · sollte · hat gesollt Der Arzt sagt, ich soll mehr schlafen. Bác sĩ bảo tôi nên ngủ nhiều hơn.	nên; phải (theo lời người khác)
386	**dürfen** đgt. darf · durfte · hat gedurft Darf ich das Fenster öffnen? Tôi mở cửa sổ được không?	được phép
387	**möchten** đgt. möchte · quá khứ dùng: wollte · hat gewollt Ich möchte einen Kaffee, bitte. Cho tôi một ly cà phê.	muốn (lịch sự)

388 **machen** đgt. — làm
macht · machte · hat gemacht
Ich mache jetzt meine Hausaufgaben.
Bây giờ tôi làm bài tập về nhà.

389 **gehen** đgt. — đi (bộ)
geht · ging · ist gegangen
Ich gehe heute früh ins Bett.
Hôm nay tôi đi ngủ sớm.

390 **kommen** đgt. — đến; đến từ
kommt · kam · ist gekommen
Woher kommst du? – Ich komme aus Vietnam.
Bạn đến từ đâu? – Mình đến từ Việt Nam.

391 **sagen** đgt. — nói
sagt · sagte · hat gesagt
Was hat der Lehrer gesagt?
Thầy giáo đã nói gì vậy?

392 **geben** đgt. — đưa, cho
gibt · gab · hat gegeben
Gibst du mir bitte das Salz?
Bạn đưa giúp mình lọ muối nhé?

393 **nehmen** đgt. — lấy; dùng; đi (phương tiện)
nimmt · nahm · hat genommen
Ich nehme die Suppe und ein Wasser.
Tôi gọi món súp và một chai nước.

394 **sehen** đgt. — nhìn thấy; xem
sieht · sah · hat gesehen
Von hier sieht man den ganzen See.
Từ đây có thể nhìn thấy toàn bộ hồ.

395 **finden** đgt. — tìm thấy; thấy (cho rằng)
findet · fand · hat gefunden
Ich finde den Film sehr gut.
Tôi thấy bộ phim rất hay.

396 **wissen** đgt. — biết (sự việc)
weiß · wusste · hat gewusst
Ich weiß seine Telefonnummer leider nicht.
Tiếc là tôi không biết số điện thoại của anh ấy.

397 **kennen** đgt. — biết, quen (người, nơi)
kennt · kannte · hat gekannt
Kennst du die neue Kollegin?
Bạn có quen cô đồng nghiệp mới không?

398 **denken** đgt. — nghĩ
denkt · dachte · hat gedacht
Ich denke oft an meine Familie.
Tôi thường nghĩ về gia đình.

399 **glauben** đgt. — tin; nghĩ rằng
glaubt · glaubte · hat geglaubt
Ich glaube, heute regnet es noch.
Tôi nghĩ hôm nay trời còn mưa đấy.

400 **bleiben** đgt. — ở lại
bleibt · blieb · ist geblieben
Wir bleiben eine Woche in Wien.
Chúng tôi ở lại Viên một tuần.

401 **stehen** đgt. — đứng
steht · stand · hat gestanden
Viele Leute stehen vor dem Kino.
Nhiều người đứng trước rạp chiếu phim.

402 **liegen** đgt. — nằm
liegt · lag · hat gelegen
Das Handy liegt auf dem Sofa.
Điện thoại nằm trên ghế sofa.

403 **sitzen** đgt. — ngồi
sitzt · saß · hat gesessen
Opa sitzt im Garten und liest.
Ông ngồi đọc sách trong vườn.

404 **bringen** đgt. — mang, đem đến; đưa (ai đi)
bringt · brachte · hat gebracht
Ich bringe die Kinder um acht zur Schule.
Tôi đưa bọn trẻ đến trường lúc tám giờ.

405 **bekommen** đgt. — nhận được
bekommt · bekam · hat bekommen
Zum Geburtstag habe ich ein Fahrrad bekommen.
Sinh nhật tôi được tặng một chiếc xe đạp.

406 **brauchen** đgt. — cần
braucht · brauchte · hat gebraucht
Wir brauchen noch Milch und Eier.
Chúng ta còn cần sữa và trứng.

407 **suchen** đgt. — tìm
sucht · suchte · hat gesucht
Entschuldigung, ich suche die Post.
Xin lỗi, tôi đang tìm bưu điện.

408 **zeigen** đgt. — chỉ; cho xem
zeigt · zeigte · hat gezeigt
Zeig mir mal deine neuen Schuhe!
Cho mình xem đôi giày mới của bạn nào!

409 **helfen** đgt. — giúp đỡ (+ Dativ)
hilft · half · hat geholfen
Kannst du mir bitte helfen?
Bạn giúp mình được không?

410 **warten** đgt. — chờ, đợi
wartet · wartete · hat gewartet
Wir warten schon zehn Minuten auf den Bus.
Chúng tôi đã đợi xe buýt mười phút rồi.

411 **beginnen** đgt. — bắt đầu
beginnt · begann · hat begonnen
Der Unterricht beginnt um halb neun.
Giờ học bắt đầu lúc tám rưỡi.

412 **anfangen** đgt. — bắt đầu
fängt an · fing an · hat angefangen
Wann fängt dein Deutschkurs an?
Khi nào khóa học tiếng Đức của bạn bắt đầu?

413 **öffnen** đgt. — mở
öffnet · öffnete · hat geöffnet
Er öffnet die Tür und lacht.
Anh ấy mở cửa và cười.

414 **laufen** đgt. — chạy; đi bộ
läuft · lief · ist gelaufen
Die Kinder laufen schnell nach Hause.
Bọn trẻ chạy vội về nhà.

415 **leben** đgt. — sống
lebt · lebte · hat gelebt
Meine Tante lebt seit zehn Jahren in Deutschland.
Dì tôi sống ở Đức đã mười năm.

416 **tun** đgt. — làm
tut · tat · hat getan
Was kann ich für Sie tun?
Tôi có thể giúp gì cho anh/chị?

417 **schauen** đgt. — nhìn, xem
schaut · schaute · hat geschaut
Schau mal, da ist unser Bus!
Nhìn kìa, xe buýt của chúng ta kia rồi!

Bài tập

17.1 Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại.

1 _____ du mir bitte helfen? (können)

2 Ich _____ heute lange arbeiten. (müssen)

3 Hier _____ man nicht rauchen. (dürfen)

4 Mein Sohn _____ Arzt werden. (wollen)

5 Was _____ du zum Mittagessen? (nehmen)

6 Maria _____ ihrer Mutter in der Küche. (helfen)

7 _____ du, wo der Bahnhof ist? (wissen)

8 Der Film _____ um 20 Uhr _____. (anfangen)

9 Mein Vater _____ jeden Morgen im Park. (laufen)

10 Er _____ seiner Freundin Blumen. (geben)

Đáp án: trang 156

LUYỆN THÊM Gõ lại từ của chủ đề «Verb phổ biến A1» (A1) trên deutsch.vn, máy chấm từng từ và nhắc lại từ sai: deutsch.vn/luyen-cong/tu-vung

A1 · Nền tảng

18 Tính từ thông dụng

26 từ · số 418–443

418 **gut** tt. — tốt; giỏi; ngon
besser · am besten
Das Essen in diesem Restaurant ist sehr gut.
Đồ ăn ở nhà hàng này rất ngon.

419 **schlecht** tt. — tồi, kém; xấu
Heute ist das Wetter leider schlecht.
Hôm nay tiếc là thời tiết xấu.

420 **groß** tt. — to, lớn; cao (người)
größer · am größten
Mein Bruder ist sehr groß.
Anh trai tôi rất cao.

421 **klein** tt. — nhỏ, bé; thấp
Wir wohnen in einer kleinen Wohnung.
Chúng tôi sống trong một căn hộ nhỏ.

422 **neu** tt. — mới
Anna hat ein neues Handy.
Anna có một chiếc điện thoại mới.

423 **alt** tt. — già; cũ
älter · am ältesten
Mein Auto ist schon zehn Jahre alt.
Chiếc ô tô của tôi đã mười năm tuổi rồi.

424 **jung** tt. — trẻ
jünger · am jüngsten
Unser Lehrer ist noch sehr jung.
Thầy giáo của chúng tôi còn rất trẻ.

425 **lang** tt. — dài; lâu
länger · am längsten
Meine Schwester hat lange Haare.
Chị gái tôi có mái tóc dài.

426 **kurz** tt. — ngắn; ngắn ngủi
kürzer · am kürzesten
Die Pause ist heute nur kurz.
Hôm nay giờ nghỉ chỉ ngắn thôi.

427 **schön** tt. — đẹp; hay, dễ chịu
Was für ein schönes Kleid!
Chiếc váy đẹp quá!

428 **toll** tt. — tuyệt, hay quá
Der Film gestern war toll!
Bộ phim hôm qua hay tuyệt!

429 **super** tt. — tuyệt vời
Du sprichst ja super Deutsch!
Bạn nói tiếng Đức giỏi quá!

430 **interessant** tt. — thú vị, hay
Das Buch ist wirklich interessant.
Cuốn sách này thật sự thú vị.

431 **langweilig** tt. — chán, buồn tẻ
Am Sonntag ist mir oft langweilig.
Chủ nhật tôi thường thấy chán.

432 **schnell** tt. — nhanh
Der ICE fährt sehr schnell.
Tàu ICE chạy rất nhanh.

433 **langsam** tt. — chậm
Können Sie bitte etwas langsamer sprechen?
Ông/bà có thể nói chậm hơn một chút không ạ?

434 **wichtig** tt. — quan trọng
Morgen habe ich einen wichtigen Termin.
Ngày mai tôi có một cuộc hẹn quan trọng.

435 **einfach** tt. — dễ, đơn giản
Die erste Aufgabe ist ganz einfach.
Bài tập đầu tiên rất dễ.

436 **schwer** tt. — nặng; khó
Der Koffer ist zu schwer.
Cái vali nặng quá.

437 **leicht** tt. — nhẹ; dễ
Die Prüfung war zum Glück leicht.
May là bài thi dễ.

438 **frei** tt. — trống, rảnh; tự do
Entschuldigung, ist dieser Platz noch frei?
Xin lỗi, chỗ này còn trống không ạ?

439 **fertig** tt. — xong; sẵn sàng
Ich bin gleich mit den Hausaufgaben fertig.
Tôi sắp làm xong bài tập về nhà rồi.

440 **kaputt** tt. — hỏng
Mein Fahrrad ist schon wieder kaputt.
Xe đạp của tôi lại hỏng rồi.

441 **voll** tt. — đầy; đông (người)
Am Morgen ist der Bus immer sehr voll.
Buổi sáng xe buýt lúc nào cũng rất đông.

442 **offen** tt. — mở (cửa)
Die Bäckerei ist schon ab sechs Uhr offen.
Tiệm bánh mì mở cửa từ sáu giờ.

443 **geschlossen** tt. — đóng cửa, đã đóng
Am Sonntag ist die Post geschlossen.
Chủ nhật bưu điện đóng cửa.

Bài tập

18.1 Chọn từ trái nghĩa phù hợp.

1 Der Zug ist schnell, der Bus ist _____ .
a langsam **b** leicht **c** kaputt

2 Die Aufgabe ist nicht schwer, sie ist _____ .
a einfach **b** voll **c** alt

3 Der Laden ist nicht offen, er ist _____.

a geschlossen **b** fertig **c** frei

4 Mein Opa ist alt, mein Bruder ist _____.

a jung **b** neu **c** kurz

5 Der Film ist nicht interessant, er ist _____.

a langweilig **b** wichtig **c** toll

18.2 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): groß, kaputt, frei, voll, kurz.

1 Mein Handy ist _____. Ich brauche ein neues.

2 Entschuldigung, ist der Platz neben Ihnen noch _____?

3 Der Bus ist _____, es gibt keinen Platz mehr.

4 Die Hose ist zu _____, ich brauche eine längere.

5 Unser Haus ist sehr _____, es hat acht Zimmer.

Đáp án: trang 156

A1 · Nền tảng

19 Trạng từ & tiểu từ

26 từ · số 444–469

444 **auch** pht. — cũng
Ich komme aus Vietnam. – Ich auch!
Tôi đến từ Việt Nam. – Tôi cũng vậy!

445 **nicht** pht. — không
Leider kann ich heute nicht kommen.
Tiếc là hôm nay tôi không đến được.

446 **schon** pht. — đã, rồi
Hast du schon gegessen?
Bạn ăn rồi chưa?

447 **noch** pht. — vẫn còn; thêm, nữa
Möchtest du noch einen Kaffee?
Bạn có muốn thêm một ly cà phê nữa không?

448 **sehr** pht. — rất
Vielen Dank, das ist sehr nett!
Cảm ơn nhiều, bạn thật tử tế!

449 **gern** pht. — thích (làm gì); sẵn lòng
lieber · am liebsten
Ich spiele gern Fußball.
Tôi thích chơi bóng đá.

450 **nur** pht. — chỉ
Ich habe nur zehn Euro dabei.
Tôi chỉ mang theo mười euro.

451 **immer** pht. — luôn luôn
Mein Vater trinkt morgens immer Tee.
Buổi sáng bố tôi luôn uống trà.

452 **oft** pht. — thường, hay
Wir gehen oft ins Kino.
Chúng tôi hay đi xem phim.

453 **manchmal** pht. — thỉnh thoảng
Manchmal fahre ich mit dem Fahrrad zur Arbeit.
Thỉnh thoảng tôi đạp xe đi làm.

454 **nie** pht. — không bao giờ
Tom isst nie Fleisch.
Tom không bao giờ ăn thịt.

455 **hier** pht. — ở đây
Wohnst du schon lange hier?
Bạn sống ở đây lâu chưa?

456 **dort** pht. — ở đó, ở kia
Die Haltestelle ist dort drüben.
Trạm xe buýt ở đằng kia.

457 **da** pht. — ở đó; có mặt
Ist Herr Müller heute da?
Hôm nay ông Müller có ở đây không?

458 **so** pht. — như vậy, như thế; thật, quá
Das Wetter ist heute so schön!
Hôm nay thời tiết đẹp quá!

459 **dann** pht. — sau đó, rồi; vậy thì
Zuerst esse ich, dann mache ich die Hausaufgaben.
Tôi ăn trước, sau đó làm bài tập về nhà.

460 **mal** pht. — thử, nào (làm câu nhẹ hơn); lần
Kannst du mal das Fenster aufmachen?
Bạn mở cửa sổ giúp mình được không?

461 **wieder** pht. — lại, lần nữa
Morgen regnet es wieder.
Ngày mai trời lại mưa.

462 **zusammen** pht. — cùng nhau
Wir kochen am Wochenende zusammen.
Cuối tuần chúng tôi nấu ăn cùng nhau.

463 **vielleicht** pht. — có lẽ
Vielleicht komme ich etwas später.
Có lẽ tôi sẽ đến muộn một chút.

464 **natürlich** pht. — tất nhiên; tự nhiên
Natürlich helfe ich dir!
Tất nhiên là tôi giúp bạn rồi!

465 **leider** pht. — tiếc là, rất tiếc
Leider habe ich am Freitag keine Zeit.
Tiếc là thứ Sáu tôi không có thời gian.

466 **gleich** pht. — ngay, lát nữa; giống nhau
Warte kurz, ich komme gleich!
Đợi chút, tôi đến ngay!

467 **genau** pht. — chính xác; đúng vậy
Weißt du genau, wann der Zug kommt?
Bạn có biết chính xác khi nào tàu đến không?

468 **doch** pht.
Kommst du nicht mit? – Doch, ich komme!
Bạn không đi cùng à? – Có chứ, tôi đi!
có chứ (đáp câu phủ định); mà

469 **ganz** pht.
Das Hotel war ganz gut.
Khách sạn khá ổn.
khá; hoàn toàn; cả, toàn bộ

Bài tập

19.1 Điền trạng từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): schon, noch, leider, gern, nie.

1 Es ist erst acht Uhr, wir haben _____ Zeit.

2 Ist der Film _____ zu Ende? – Ja, seit fünf Minuten.

3 _____ kann ich heute nicht zu deiner Party kommen, ich bin krank.

4 Ich esse sehr _____ Pizza, sie ist mein Lieblingsessen.

5 Mein Vater trinkt _____ Alkohol, nicht einmal Bier.

19.2 Chọn từ đúng.

1 Kommst du nicht mit? – _____, ich komme mit!
a Doch **b** Ja **c** Nein

2 Wo ist mein Schlüssel? – _____, auf dem Tisch.
a Dort **b** Oft **c** Nie

3 Wie oft gehst du ins Kino? – _____, vielleicht einmal im Monat.
a Manchmal **b** Immer **c** Nie

4 Anna lernt Deutsch. Ihr Bruder lernt _____ Deutsch, sie gehen zusammen in den Kurs.
a auch **b** nie **c** nicht

5 Der Kaffee ist _____ heiß, warte noch einen Moment.
a sehr **b** gern **c** wieder

Đáp án: trang 157

LUYỆN THÊM Gõ lại từ của chủ đề «Adv phổ biến A1» (A1) trên deutsch.vn, máy chấm từng từ và nhắc lại từ sai: deutsch.vn/luyen-cong/tu-vung

A1 · Nền tảng

20 Từ chức năng

40 từ · số 470–509

470	**und** lt. Ich trinke Kaffee und esse ein Brötchen. Tôi uống cà phê và ăn một chiếc bánh mì.	và
471	**oder** lt. Möchtest du Tee oder Kaffee? Bạn muốn uống trà hay cà phê?	hoặc; hay (là)
472	**aber** lt. Die Wohnung ist schön, aber teuer. Căn hộ đẹp nhưng đắt.	nhưng
473	**denn** lt. Ich bleibe zu Hause, denn ich bin krank. Tôi ở nhà vì tôi bị ốm.	vì, bởi vì
474	**in** gt. Meine Schwester wohnt in Berlin. Chị gái tôi sống ở Berlin.	trong, ở; vào (+ Akk./Dat.)
475	**an** gt. Das Bild hängt an der Wand. Bức tranh treo trên tường.	ở, cạnh; trên (tường) (+ Akk./Dat.)
476	**auf** gt. Dein Handy liegt auf dem Tisch. Điện thoại của bạn nằm trên bàn.	trên (+ Akk./Dat.)
477	**aus** gt. Lan kommt aus Vietnam. Lan đến từ Việt Nam.	từ; ra khỏi (+ Dativ)

478	**bei** gt. Heute esse ich bei meiner Oma. Hôm nay tôi ăn ở nhà bà.	ở chỗ (ai); gần; khi (+ Dativ)
479	**mit** gt. Ich fahre mit dem Bus zur Schule. Tôi đi học bằng xe buýt.	với; bằng (phương tiện) (+ Dativ)
480	**nach** gt. Nach dem Essen gehen wir spazieren. Sau bữa ăn chúng tôi đi dạo.	sau; đến (nước, thành phố) (+ Dativ)
481	**von** gt. Das ist ein Geschenk von meiner Freundin. Đây là món quà của bạn gái tôi.	của; từ (+ Dativ)
482	**zu** gt. Ich gehe jetzt zum Arzt. Bây giờ tôi đi khám bác sĩ.	đến, tới (+ Dativ)
483	**für** gt. Die Blumen sind für dich. Những bông hoa này là dành cho bạn.	cho, dành cho (+ Akkusativ)
484	**ohne** gt. Ich trinke Kaffee immer ohne Zucker. Tôi luôn uống cà phê không đường.	không có (+ Akkusativ)
485	**um** gt. Um wie viel Uhr beginnt das Konzert? Buổi hòa nhạc bắt đầu lúc mấy giờ?	lúc (giờ); quanh (+ Akkusativ)
486	**bis** gt. Ich arbeite heute bis sechs Uhr. Hôm nay tôi làm việc đến sáu giờ.	đến, cho đến (+ Akkusativ)
487	**vor** gt. Wir treffen uns vor dem Kino. Chúng ta gặp nhau trước rạp chiếu phim.	trước; cách đây (+ Akk./Dat.)
488	**hinter** gt. Der Garten ist hinter dem Haus. Khu vườn ở phía sau ngôi nhà.	sau, đằng sau (+ Akk./Dat.)

489 **neben** gt. — bên cạnh (+ Akk./Dat.)

Die Apotheke ist neben der Bank.
Hiệu thuốc ở bên cạnh ngân hàng.

490 **über** gt. — phía trên; về (chủ đề) (+ Akk./Dat.)

Die Lampe hängt über dem Tisch.
Cái đèn treo phía trên bàn.

491 **unter** gt. — dưới (+ Akk./Dat.)

Die Katze schläft unter dem Bett.
Con mèo ngủ dưới gầm giường.

492 **zwischen** gt. — giữa (+ Akk./Dat.)

Das Café liegt zwischen der Post und dem Bahnhof.
Quán cà phê nằm giữa bưu điện và nhà ga.

493 **ab** gt. — từ (thời điểm, nơi chốn) (+ Dativ)

Ab Montag arbeite ich in Berlin.
Từ thứ Hai tôi làm việc ở Berlin.

494 **wer** đt. — ai

Wer ist die Frau dort?
Người phụ nữ đằng kia là ai?

495 **was** đt. — cái gì, gì

Was ist das? – Das ist ein Wörterbuch.
Đây là cái gì? – Đây là một cuốn từ điển.

496 **welcher** đt. — nào, cái nào

Welcher Bus fährt zum Bahnhof?
Xe buýt nào đi đến nhà ga?

497 **wo** pht. — ở đâu

Wo wohnt deine Familie?
Gia đình bạn sống ở đâu?

498 **woher** pht. — từ đâu

Woher kommen Sie?
Ông/bà đến từ đâu?

499 **wohin** pht. — đi đâu, đến đâu

Wohin fährst du im Urlaub?
Kỳ nghỉ này bạn đi đâu?

500	**wann** pht. Wann beginnt der Film? Khi nào phim bắt đầu?	khi nào, lúc nào
501	**wie** pht. Wie ist das Wetter in Hanoi? Thời tiết ở Hà Nội thế nào?	như thế nào, thế nào
502	**warum** pht. Warum lernst du Deutsch? Tại sao bạn học tiếng Đức?	tại sao
503	**wie viel** Wie viel kostet das Brot? Ổ bánh mì này giá bao nhiêu?	bao nhiêu
504	**man** đt. Hier darf man nicht rauchen. Ở đây không được hút thuốc.	người ta
505	**etwas** đt. Möchtest du etwas trinken? Bạn có muốn uống gì không?	cái gì đó; một chút
506	**nichts** đt. Ich habe heute noch nichts gegessen. Hôm nay tôi chưa ăn gì cả.	không có gì
507	**alle** đt. Alle Schüler sind heute da. Hôm nay tất cả học sinh đều có mặt.	tất cả (mọi người)
508	**alles** đt. Hast du alles für die Reise? Bạn đã có đủ mọi thứ cho chuyến đi chưa?	mọi thứ, tất cả
509	**jeder** đt. Ich lerne jeden Tag Deutsch. Ngày nào tôi cũng học tiếng Đức.	mỗi; mọi

Bài tập

20.1 **Chọn từ để hỏi đúng.**

1 _____ kommst du? – Aus Vietnam.

a Woher **b** Wohin **c** Wo

2 _____ wohnst du? – In Hamburg.

a Wo **b** Woher **c** Wann

3 _____ beginnt der Kurs? – Um neun Uhr.

a Wann **b** Wie **c** Wer

4 _____ kostet das Brot? – Zwei Euro.

a Wie viel **b** Wer **c** Warum

5 _____ ist der Mann dort? – Das ist mein Bruder.

a Wer **b** Was **c** Wo

20.2 **Điền giới từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): mit, ohne, aus, für, unter.**

1 Ich fahre _____ dem Zug nach Berlin.

2 Ich trinke Tee _____ Zucker, ich mag es nicht süß.

3 Das Geschenk ist _____ meine Mutter.

4 Minh kommt _____ Vietnam.

5 Kinder _____ sechs Jahren zahlen nichts, Erwachsene zahlen zehn Euro.

Đáp án: trang 157

A1 · Nền tảng

21 Số & lượng

23 từ · số 510–532

510 **null** số
Draußen sind es null Grad.
Ngoài trời đang là không độ.
số không (0)

511 **eins** số
Eins plus eins ist zwei.
Một cộng một bằng hai.
một (1)

512 **zwei** số
Ich habe zwei Brüder.
Tôi có hai anh em trai.
hai (2)

513 **drei** số
Wir bleiben drei Tage in München.
Chúng tôi ở lại München ba ngày.
ba (3)

514 **vier** số
Unsere Familie besteht aus vier Personen.
Gia đình chúng tôi có bốn người.
bốn (4)

515 **fünf** số
Ich wohne seit fünf Jahren in Berlin.
Tôi sống ở Berlin được năm năm rồi.
năm (5)

516 **sechs** số
Ich stehe jeden Morgen um sechs Uhr auf.
Sáng nào tôi cũng dậy lúc sáu giờ.
sáu (6)

517 **sieben** số
Eine Woche hat sieben Tage.
Một tuần có bảy ngày.
bảy (7)

518 **acht** số
Mein Sohn ist acht Jahre alt.
Con trai tôi tám tuổi.
tám (8)

519 **neun** số — chín (9)
Meine Hausnummer ist neun.
Số nhà của tôi là chín.

520 **zehn** số — mười (10)
Zehn Brötchen, bitte!
Cho tôi mười cái bánh mì!

521 **elf** số — mười một (11)
In unserem Kurs sind elf Teilnehmer.
Lớp học của chúng tôi có mười một học viên.

522 **zwölf** số — mười hai (12)
Ein Jahr hat zwölf Monate.
Một năm có mười hai tháng.

523 **zwanzig** số — hai mươi (20)
Die Tickets kosten zwanzig Euro.
Vé giá hai mươi euro.

524 **hundert** số — một trăm (100)
Das Fahrrad kostet hundert Euro.
Chiếc xe đạp giá một trăm euro.

525 **tausend** số — một nghìn (1000)
Mein neuer Computer hat tausend Euro gekostet.
Máy tính mới của tôi giá một nghìn euro.

526 **erste** số — thứ nhất, đầu tiên
Heute ist mein erster Tag im Deutschkurs.
Hôm nay là ngày đầu tiên của tôi ở lớp tiếng Đức.

527 **viel** tt. — nhiều
mehr · am meisten
Ich habe heute viel Arbeit.
Hôm nay tôi có nhiều việc.

528 **wenig** tt. — ít
Mein Opa schläft sehr wenig.
Ông tôi ngủ rất ít.

529 **halb** tt. — một nửa; rưỡi

Ich kaufe ein halbes Kilo Äpfel.
Tôi mua nửa cân táo.

530 **mehr** pht. — nhiều hơn, hơn

Ich möchte mehr Zeit für meine Familie.
Tôi muốn có nhiều thời gian hơn cho gia đình.

531 **die Zahl**, die Zahlen — con số, số

Schreib die Zahl bitte an die Tafel.
Em hãy viết con số lên bảng nhé.

532 **das Stück**, die Stücke — miếng, mẩu; cái, chiếc

Ein Stück Pizza kostet zwei Euro.
Một miếng pizza giá hai euro.

Bài tập

21.1 Viết số bằng chữ theo con số trong ngoặc.

1 Eine Woche hat _____ Tage. (7)

2 Ein Jahr hat _____ Monate. (12)

3 Meine Schwester ist _____ Jahre alt. (20)

4 Das Ticket kostet _____ Euro. (11)

5 Draußen sind es _____ Grad. (0)

21.2 Chọn từ đúng.

1 Ich möchte ein _____ Kuchen, bitte.

a Stück **b** Zahl **c** Null

2 Ich habe nur _____ Geld, nur zwei Euro.

a wenig **b** viel **c** mehr

3 Es ist _____ acht, also 7:30 Uhr.

a halb **b** erste **c** viel

4 Das ist mein _____ Besuch in Deutschland.

a erster **b** viel **c** halb

5 Vier plus vier ist _____ .

a acht **b** sechs **c** neun

Đáp án: trang 158

LUYỆN THÊM Gõ lại từ của chủ đề «Số đếm» (A1) trên deutsch.vn, máy chấm từng từ và nhắc lại từ sai: **deutsch.vn/luyen-cong/tu-vung**

Xong phần A1 — học từ theo cách này có hợp với bạn không?

Nếu thấy nghĩa nào chưa sát, câu ví dụ nào khó hiểu, hay có từ bạn mong được thêm vào, nhấn cho mình một câu ở trang sách trên deutsch.vn. Mỗi góp ý đều được đọc và sửa vào ấn bản sau.

Góp ý tại deutsch.vn/sach-tu-vung

Phần 2

A2

Mở rộng

Vốn từ cho đời sống hằng ngày ở Đức: công việc, sức khỏe, du lịch, truyền thông, cảm xúc. Đây là nền để đọc hiểu và nói được những câu dài hơn.

22 Chào hỏi & giao tiếp (22)
23 Con người & gia đình (21)
24 Nhà ở (22)
25 Ăn uống (24)
26 Mua sắm & tiền (22)
27 Cơ thể & sức khỏe (21)
28 Quần áo (20)
29 Thời gian & lịch (14)
30 Thành phố & giao thông (25)
31 Du lịch (22)
32 Công việc & nghề nghiệp (22)
33 Trường học & học tập (24)
34 Thời gian rảnh & sở thích (23)
35 Thiên nhiên & thời tiết (23)
36 Truyền thông & công nghệ (22)
37 Cảm xúc & tính cách (23)
38 Động từ thông dụng (32)
39 Tính từ thông dụng (24)
40 Trạng từ & tiểu từ (23)
41 Từ chức năng (21)
42 Số & lượng (18)

A2 · Mở rộng

22 Chào hỏi & giao tiếp

22 từ · số 533–554

533 **meinen** đgt.
meint · meinte · hat gemeint
Was meinst du, ist das eine gute Idee?
Bạn nghĩ sao, đó có phải ý hay không?
cho rằng, nghĩ; có ý nói

534 **reden** đgt.
redet · redete · hat geredet
Wir müssen über das Problem reden.
Chúng ta phải nói chuyện về vấn đề này.
nói chuyện, trò chuyện

535 **erzählen** đgt.
erzählt · erzählte · hat erzählt
Oma erzählt den Kindern eine Geschichte.
Bà kể cho bọn trẻ một câu chuyện.
kể

536 **wiederholen** đgt.
wiederholt · wiederholte · hat wiederholt
Können Sie das bitte wiederholen?
Ông/bà có thể nhắc lại được không ạ?
nhắc lại, lặp lại

537 **kennenlernen** đgt.
lernt kennen · lernte kennen · hat kennengelernt
Ich habe meinen Mann in Hanoi kennengelernt.
Tôi quen chồng tôi ở Hà Nội.
làm quen, quen biết

538 **sich vorstellen** đgt.
stellt sich vor · stellte sich vor · hat sich vorgestellt
Darf ich mich kurz vorstellen?
Cho phép tôi tự giới thiệu ngắn gọn nhé?
tự giới thiệu; (sich Dat.) tưởng tượng

539 **sich entschuldigen** đgt. — xin lỗi
entschuldigt sich · entschuldigte sich · hat sich entschuldigt
Paul entschuldigt sich für die Verspätung.
Paul xin lỗi vì đến muộn.

540 **sich bedanken** đgt. — cảm ơn
bedankt sich · bedankte sich · hat sich bedankt
Ich möchte mich für die Einladung bedanken.
Tôi muốn cảm ơn vì lời mời.

541 **sich unterhalten** đgt. — trò chuyện
unterhält sich · unterhielt sich · hat sich unterhalten
Wir haben uns lange über Musik unterhalten.
Chúng tôi đã trò chuyện rất lâu về âm nhạc.

542 **ausfüllen** đgt. — điền (mẫu đơn)
füllt aus · füllte aus · hat ausgefüllt
Hast du den Antrag schon ausgefüllt?
Bạn đã điền đơn chưa?

543 **empfehlen** đgt. — giới thiệu, khuyên dùng
empfiehlt · empfahl · hat empfohlen
Kannst du mir ein gutes Restaurant empfehlen?
Bạn có thể giới thiệu cho tôi một nhà hàng ngon không?

544 die **Meinung**, die Meinungen — ý kiến, quan điểm
Meiner Meinung nach ist das Handy zu teuer.
Theo ý kiến của tôi, chiếc điện thoại đó quá đắt.

545 das **Gespräch**, die Gespräche — cuộc trò chuyện, cuộc nói chuyện
Das Gespräch mit meiner Chefin war sehr gut.
Cuộc nói chuyện với sếp của tôi rất tốt.

546 die **Idee**, die Ideen — ý tưởng
Gehen wir heute ins Kino? – Gute Idee!
Hôm nay mình đi xem phim nhé? – Ý hay đấy!

547 der **Grund**, die Gründe — lý do
Aus welchem Grund lernst du Deutsch?
Bạn học tiếng Đức vì lý do gì?

548 **die Möglichkeit**, die Möglichkeiten — khả năng; cách, cơ hội
Gibt es hier eine Möglichkeit zum Parken?
Ở đây có chỗ nào để đỗ xe không?

549 **das Ding**, die Dinge — đồ vật, thứ; việc
Ich muss noch ein paar Dinge kaufen.
Tôi còn phải mua vài thứ.

550 **der Vorname**, die Vornamen — tên (gọi)
Mein Vorname ist Minh.
Tên tôi là Minh.

551 **der Nachname**, die Nachnamen — họ
Wie ist Ihr Nachname, bitte?
Xin hỏi họ của ông/bà là gì ạ?

552 **die Unterschrift**, die Unterschriften — chữ ký
Hier fehlt noch Ihre Unterschrift.
Ở đây còn thiếu chữ ký của ông/bà.

553 **der Ausländer**, die Ausländer — người nước ngoài
In dieser Stadt wohnen viele Ausländer.
Có nhiều người nước ngoài sống ở thành phố này.

554 **herzlich** tt. — nồng nhiệt, thân mật; chân thành
Herzlichen Glückwunsch zum Geburtstag!
Chúc mừng sinh nhật!

Bài tập

22.1 Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại.

1 Der Kellner _____ uns die Fischsuppe. (empfehlen)

2 Opa _____ gern Geschichten aus seiner Kindheit. (erzählen)

3 Hier _____ du das Formular _____. (ausfüllen)

4 Lena _____ sich oft mit ihrer Nachbarin. (sich unterhalten)

5 Tim _____ sich bei dir für die Verspätung. (sich entschuldigen)

22.2 **Điền danh từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): Meinung, Unterschrift, Vorname, Grund, Idee.**

1 Mein _____ ist Lan, mein Nachname ist Nguyen.

2 Meiner _____ nach ist das Buch zu lang.

3 Bitte unterschreiben Sie hier, es fehlt noch Ihre _____.

4 Lass uns zusammen kochen! – Gute _____!

5 Aus welchem _____ lernst du Deutsch?

Đáp án: trang 158

A2 · Mở rộng

23 Con người & gia đình

21 từ · số 555–575

555 **das Leben**, die Leben — cuộc sống; sự sống

Das Leben in München ist ziemlich teuer.
Cuộc sống ở München khá đắt đỏ.

556 **die Person**, die Personen — người

Einen Tisch für vier Personen, bitte.
Cho chúng tôi một bàn bốn người ạ.

557 **das Baby**, die Babys — em bé

Psst, das Baby schläft gerade.
Suỵt, em bé đang ngủ.

558 **die Großeltern** (số nhiều) — ông bà

Am Wochenende besuchen wir unsere Großeltern.
Cuối tuần chúng tôi đi thăm ông bà.

559 **der Onkel**, die Onkel — chú, bác, cậu

Mein Onkel wohnt in Hamburg.
Chú tôi sống ở Hamburg.

560 **die Tante**, die Tanten — cô, dì, bác gái

Meine Tante hat drei Kinder.
Dì tôi có ba người con.

561 **der Cousin**, die Cousins — anh/em họ (nam)

Mein Cousin studiert in Leipzig.
Anh họ tôi học đại học ở Leipzig.

562 **die Cousine**, die Cousinen — chị/em họ (nữ)

Meine Cousine heiratet im Mai.
Chị họ tôi sẽ kết hôn vào tháng Năm.

563 **der Enkel**, die Enkel — cháu (nội, ngoại)

Oma spielt gern mit ihren Enkeln.
Bà thích chơi với các cháu.

564 **der Ehemann**, die Ehemänner — chồng

Ihr Ehemann arbeitet als Koch.
Chồng cô ấy làm đầu bếp.

565 **die Ehefrau**, die Ehefrauen — vợ

Herr Weber kommt mit seiner Ehefrau.
Ông Weber đến cùng vợ.

566 **der Partner**, die Partner — bạn đời; đối tác

Wohnst du mit deinem Partner zusammen?
Bạn sống chung với bạn đời à?

567 **der Nachbar**, die Nachbarn — hàng xóm

Unser Nachbar ist sehr freundlich.
Người hàng xóm của chúng tôi rất thân thiện.

568 **der Jugendliche**, die Jugendlichen — thanh thiếu niên

Viele Jugendliche spielen gern Computerspiele.
Nhiều thanh thiếu niên thích chơi trò chơi điện tử.

569 **der Erwachsene**, die Erwachsenen — người lớn

Der Eintritt kostet für Erwachsene zehn Euro.
Vé vào cửa cho người lớn là mười euro.

570 **die Hochzeit**, die Hochzeiten — đám cưới

Die Hochzeit ist im Juni.
Đám cưới diễn ra vào tháng Sáu.

571 **heiraten** đgt. — kết hôn, cưới
heiratet · heiratete · hat geheiratet
Meine Schwester heiratet nächstes Jahr.
Chị gái tôi sẽ kết hôn vào năm sau.

572 **sich kümmern** đgt. — chăm sóc, lo cho (um + Akk.)
kümmert sich · kümmerte sich · hat sich gekümmert
Wer kümmert sich um den Hund?
Ai sẽ chăm sóc con chó?

573 **sterben** đgt. — chết, qua đời
stirbt · starb · ist gestorben
Mein Opa ist letztes Jahr gestorben.
Ông tôi đã mất năm ngoái.

574 **geschieden** tt. — đã ly hôn
Meine Eltern sind seit fünf Jahren geschieden.
Bố mẹ tôi đã ly hôn được năm năm.

575 **geboren** tt. — được sinh ra
Ich bin 1998 in Da Nang geboren.
Tôi sinh năm 1998 ở Đà Nẵng.

Bài tập

23.1 **Chọn từ đúng.**

1 Die Schwester meiner Mutter ist meine _____ .

a Tante **b** Cousine **c** Enkelin

2 Der Bruder meines Vaters ist mein _____ .

a Onkel **b** Cousin **c** Enkel

3 Der Sohn meiner Tante ist mein _____ .

a Cousin **b** Onkel **c** Nachbar

4 Die Eltern meiner Eltern sind meine _____ .

a Großeltern **b** Enkel **c** Erwachsenen

5 Herr Schmidt wohnt in der Wohnung neben uns. Er ist unser _____ .

a Nachbar **b** Partner **c** Ehemann

23.2 **Điền dạng đúng của từ theo gợi ý trong ngoặc.**

1 Meine Schwester _____ im Sommer ihren Freund. (heiraten)

2 Wer _____ sich um die Kinder, wenn du arbeitest? (sich kümmern)

3 Sein Großvater ist 2020 _____ . (sterben, Perfekt)

4 Sie waren zehn Jahre verheiratet, jetzt sind sie _____ . (đã ly hôn)

5 Mein Sohn ist im Jahr 2020 _____ . (được sinh ra)

Đáp án: trang 158

A2 · Mở rộng

24 Nhà ở

22 từ · số 576–597

576 **der Balkon**, die Balkone — ban công

Im Sommer frühstücken wir auf dem Balkon.
Mùa hè chúng tôi ăn sáng ngoài ban công.

577 **das Sofa**, die Sofas — ghế sofa

Der Hund liegt schon wieder auf dem Sofa.
Con chó lại nằm trên ghế sofa rồi.

578 **die Lampe**, die Lampen — đèn

Die Lampe im Flur ist kaputt.
Cái đèn ở hành lang bị hỏng.

579 **die Möbel** (số nhiều) — đồ nội thất, đồ đạc

Die Möbel in der Wohnung sind ganz neu.
Đồ đạc trong căn hộ còn mới tinh.

580 **die Treppe**, die Treppen — cầu thang

Der Aufzug ist kaputt, wir nehmen die Treppe.
Thang máy hỏng rồi, chúng ta đi cầu thang bộ.

581 **die Wand**, die Wände — bức tường

Wir streichen die Wände weiß.
Chúng tôi sơn tường màu trắng.

582 **das Licht**, die Lichter — ánh sáng; đèn

Kannst du bitte das Licht ausmachen?
Bạn tắt đèn giúp mình được không?

583 **die Heizung**, die Heizungen — lò sưởi, hệ thống sưởi

Im Winter ist die Heizung den ganzen Tag an.
Mùa đông lò sưởi bật cả ngày.

584 **die Waschmaschine**, die Waschmaschinen — máy giặt

Die Waschmaschine steht im Keller.
Máy giặt để ở tầng hầm.

585 **der Müll**, không có số nhiều — rác

Bringst du bitte den Müll raus?
Bạn đem rác ra ngoài giúp mình nhé?

586 **der Vermieter**, die Vermieter — chủ nhà (cho thuê)

Ich rufe morgen den Vermieter an.
Mai tôi sẽ gọi cho chủ nhà.

587 **die Nebenkosten** (số nhiều) — phụ phí nhà ở (điện, nước, sưởi...)

Wie hoch sind die Nebenkosten für die Wohnung?
Phụ phí của căn hộ là bao nhiêu?

588 **putzen** đgt. — lau chùi, dọn dẹp; đánh (răng)

putzt · putzte · hat geputzt

Am Samstag putzen wir die ganze Wohnung.
Thứ Bảy chúng tôi dọn dẹp cả căn hộ.

589 **aufräumen** đgt. — dọn dẹp, sắp xếp gọn gàng

räumt auf · räumte auf · hat aufgeräumt

Räum bitte dein Zimmer auf!
Con dọn phòng của mình đi!

590 **waschen** đgt. — giặt; rửa

wäscht · wusch · hat gewaschen

Lena wäscht sich vor dem Essen die Hände.
Lena rửa tay trước khi ăn.

591 **mieten** đgt. — thuê

mietet · mietete · hat gemietet

Wir haben eine Wohnung im Zentrum gemietet.
Chúng tôi đã thuê một căn hộ ở trung tâm.

592 **umziehen** đgt. — chuyển nhà

zieht um · zog um · ist umgezogen

Nächsten Monat ziehen wir nach Köln um.
Tháng sau chúng tôi chuyển đến Köln.

593 **hell** tt. — sáng, sáng sủa; nhạt (màu)

Das Wohnzimmer ist groß und hell.
Phòng khách rộng và sáng sủa.

594	**dunkel** tt. dunkler · am dunkelsten Im Winter ist es schon um vier Uhr dunkel. Mùa đông mới bốn giờ trời đã tối.	tối; sẫm (màu)
595	**ruhig** tt. Unsere Straße ist sehr ruhig. Con phố của chúng tôi rất yên tĩnh.	yên tĩnh; bình tĩnh
596	**laut** tt. Die Musik von nebenan ist zu laut! Nhạc nhà bên to quá!	ồn ào; to (tiếng)
597	**gemütlich** tt. Das Café ist klein, aber sehr gemütlich. Quán cà phê nhỏ nhưng rất ấm cúng.	ấm cúng, thoải mái

Bài tập

24.1 Chọn quán từ đúng.

1 _____ Balkon ist sehr groß.
a Der **b** Die **c** Das

2 _____ Lampe im Flur ist kaputt.
a Der **b** Die **c** Das

3 _____ Sofa ist sehr bequem.
a Der **b** Die **c** Das

4 _____ Heizung funktioniert nicht.
a Der **b** Die **c** Das

5 _____ Vermieter wohnt im Erdgeschoss.
a Der **b** Die **c** Das

24.2 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): aufräumen, umziehen, ruhig, hell, Müll.

1 Im Sommer ist es abends lange _____.

2 Hier fahren keine Autos, die Straße ist sehr _____.

3 Nächste Woche müssen wir _____ , die neue Wohnung ist in Köln.

4 Dein Zimmer ist so chaotisch! Du musst es _____ .

5 Kannst du bitte den _____ rausbringen?

Đáp án: trang 159

LUYỆN THÊM Gõ lại từ của chủ đề «Nhà ở» (A2) trên deutsch.vn, máy chấm từng từ và nhắc lại từ sai: deutsch.vn/luyen-cong/tu-vung

A2 · Mở rộng

25 Ăn uống

24 từ · số 598–621

598 **die Butter**, không có số nhiều — bơ

Ich esse mein Brötchen mit Butter und Marmelade.
Tôi ăn bánh mì với bơ và mứt.

599 **die Nudel**, die Nudeln — mì, mì ống (thường dùng số nhiều)

Heute Abend kochen wir Nudeln mit Tomatensoße.
Tối nay chúng ta nấu mì Ý sốt cà chua.

600 **der Salat**, die Salate — món salad; rau xà lách

Als Vorspeise nehme ich einen Salat.
Món khai vị tôi chọn một đĩa salad.

601 **die Suppe**, die Suppen — súp, canh

Vorsicht, die Suppe ist noch heiß!
Cẩn thận, súp vẫn còn nóng đấy!

602 **das Glas**, die Gläser — cái ly, cốc (thủy tinh); thủy tinh

Die Gläser stehen oben im Schrank.
Mấy cái ly để ở ngăn trên trong tủ.

603 **die Tasse**, die Tassen — tách, chén

Ich trinke morgens eine Tasse Kaffee.
Buổi sáng tôi uống một tách cà phê.

604 **die Flasche**, die Flaschen — chai

Wir kaufen zwei Flaschen Saft für die Party.
Chúng tôi mua hai chai nước ép cho bữa tiệc.

605 **der Teller**, die Teller — cái đĩa

Stell bitte die Teller auf den Tisch.
Bạn đặt đĩa lên bàn giúp mình nhé.

606 **das Messer**, die Messer — con dao

Pass auf, das Messer ist sehr scharf!
Cẩn thận, con dao rất sắc đấy!

607 **die Gabel**, die Gabeln — cái nĩa

Entschuldigung, mir fehlt noch eine Gabel.
Xin lỗi, tôi còn thiếu một cái nĩa.

608 **der Löffel**, die Löffel — cái thìa

Für die Suppe brauchst du einen Löffel.
Ăn súp thì bạn cần một cái thìa.

609 **der Durst**, không có số nhiều — cơn khát, sự khát

Nach dem Sport habe ich großen Durst.
Sau khi chơi thể thao tôi rất khát.

610 **das Salz**, không có số nhiều — muối

Die Suppe braucht noch etwas Salz.
Súp cần thêm chút muối.

611 **der Zucker**, không có số nhiều — đường

Trinkst du den Tee mit Zucker?
Bạn uống trà có đường không?

612 **das Hähnchen**, die Hähnchen — gà (món ăn), thịt gà

Heute gibt es Hähnchen mit Reis.
Hôm nay có cơm gà.

613 **die Schokolade**, không có số nhiều — sô-cô-la

Die Kinder essen gern Schokolade.
Bọn trẻ thích ăn sô-cô-la.

614 **der Nachtisch**, die Nachtische — món tráng miệng

Zum Nachtisch gibt es Eis.
Món tráng miệng là kem.

615	**die Speisekarte**, die Speisekarten Können wir bitte die Speisekarte haben? Cho chúng tôi xem thực đơn được không ạ?	thực đơn
616	**das Gericht**, die Gerichte Phở ist ein typisches Gericht aus Vietnam. Phở là một món ăn đặc trưng của Việt Nam.	món ăn; tòa án
617	**probieren** đgt. probiert · probierte · hat probiert Probier mal den Kuchen, er ist sehr lecker! Ăn thử bánh đi, ngon lắm!	nếm thử; thử
618	**satt** tt. Danke, ich bin schon satt. Cảm ơn, tôi no rồi.	no
619	**süß** tt. Der Kuchen ist mir zu süß. Cái bánh này ngọt quá đối với tôi.	ngọt; dễ thương
620	**scharf** tt. schärfer · am schärfsten Das Curry ist sehr scharf. Món cà ri rất cay.	cay; sắc (dao)
621	**frisch** tt. Auf dem Markt kaufe ich frisches Gemüse. Tôi mua rau tươi ở chợ.	tươi; mới

Bài tập

25.1 Chọn quán từ đúng.

1 _____ Löffel liegt neben dem Teller.

a Der **b** Die **c** Das

2 _____ Gabel ist schmutzig.

a Der **b** Die **c** Das

3 _____ Messer ist sehr scharf.

a Der **b** Die **c** Das

4 _____ Speisekarte liegt auf dem Tisch.

a Der **b** Die **c** Das

5 _____ Nachtisch war sehr lecker.

a Der **b** Die **c** Das

25.2 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): Durst, satt, Tasse, Flasche, scharf.

1 Ich habe _____. Kann ich ein Glas Wasser haben?

2 Nein danke, ich möchte nichts mehr essen. Ich bin _____.

3 Ich trinke jeden Morgen eine _____ Kaffee.

4 Wir kaufen eine _____ Wein für die Party.

5 Vorsicht, die Suppe ist sehr _____! Da ist viel Chili drin.

Đáp án: trang 159

LUYỆN THÊM Gõ lại từ của chủ đề «Ăn uống» (A2) trên deutsch.vn, máy chấm từng từ và nhắc lại từ sai: **deutsch.vn/luyen-cong/tu-vung**

A2 · Mở rộng

26 Mua sắm & tiền

22 từ · số 622–643

622 **der Cent**, die Cent — xu, đồng cent

Das Brötchen kostet fünfzig Cent.
Chiếc bánh mì giá năm mươi xu.

623 **das Gramm**, die Gramm — gam

Ich hätte gern 200 Gramm Käse.
Cho tôi 200 gam phô mai.

624 **die Packung**, die Packungen — hộp, gói

Ich kaufe eine Packung Reis und zwei Eier.
Tôi mua một gói gạo và hai quả trứng.

625 **der Laden**, die Läden — cửa hàng, tiệm

Der kleine Laden an der Ecke verkauft frisches Obst.
Cửa hàng nhỏ ở góc phố bán trái cây tươi.

626 **das Kaufhaus**, die Kaufhäuser — cửa hàng bách hóa

Im Kaufhaus gibt es heute viele Angebote.
Hôm nay ở cửa hàng bách hóa có nhiều khuyến mãi.

627 **der Kunde**, die Kunden — khách hàng

Der Kunde möchte mit dem Chef sprechen.
Vị khách muốn nói chuyện với quản lý.

628 **die Rechnung**, die Rechnungen — hóa đơn (tính tiền)

Kann ich bitte die Rechnung haben?
Cho tôi xin hóa đơn được không?

629 **die Quittung**, die Quittungen — biên lai

Brauchen Sie eine Quittung?
Ông/bà có cần biên lai không?

630 **die Tüte**, die Tüten — túi (ni lông, giấy)

Möchten Sie eine Tüte? Sie kostet zwanzig Cent.
Anh/chị có muốn lấy túi không? Túi giá hai mươi xu.

631 **die Kreditkarte**, die Kreditkarten — thẻ tín dụng

Kann ich mit Kreditkarte bezahlen?
Tôi có thể trả bằng thẻ tín dụng không?

632 **das Konto**, die Konten — tài khoản (ngân hàng)

Ich möchte bei der Bank ein Konto eröffnen.
Tôi muốn mở một tài khoản ở ngân hàng.

633 **das Bargeld**, không có số nhiều — tiền mặt

Hast du Bargeld dabei?
Bạn có mang tiền mặt không?

634 **das Sonderangebot**, die Sonderangebote — hàng khuyến mãi, giá ưu đãi

Die Schuhe waren ein Sonderangebot.
Đôi giày đó là hàng khuyến mãi.

635 **die Bestellung**, die Bestellungen — đơn đặt hàng; sự gọi món

Meine Bestellung ist noch nicht angekommen.
Đơn hàng của tôi vẫn chưa đến.

636 **die Öffnungszeiten** (số nhiều) — giờ mở cửa

Die Öffnungszeiten stehen an der Tür.
Giờ mở cửa được ghi trên cửa.

637 **sparen** đgt. — tiết kiệm (tiền)

spart · sparte · hat gespart

Ich spare für eine Reise nach Deutschland.
Tôi đang tiết kiệm tiền cho chuyến đi Đức.

638 **ausgeben** đgt. — tiêu (tiền)

gibt aus · gab aus · hat ausgegeben

Wie viel Geld gibst du im Monat für Essen aus?
Mỗi tháng bạn tiêu bao nhiêu tiền cho ăn uống?

639 **umtauschen** đgt. — đổi (hàng đã mua)

tauscht um · tauschte um · hat umgetauscht

Die Hose ist zu klein, ich möchte sie umtauschen.
Cái quần chật quá, tôi muốn đổi nó.

640 **zurückgeben** đgt. — trả lại

gibt zurück · gab zurück · hat zurückgegeben

Morgen gebe ich dir das Buch zurück.
Mai tôi trả lại bạn cuốn sách.

641 **günstig** tt. — rẻ, giá hợp lý; thuận lợi

Das Obst ist heute im Supermarkt sehr günstig.
Hôm nay trái cây ở siêu thị rất rẻ.

642 **kostenlos** tt. — miễn phí

Das WLAN im Hotel ist kostenlos.
Wifi trong khách sạn miễn phí.

643 **bar** pht. bằng tiền mặt

Ich bezahle lieber bar.
Tôi thích trả bằng tiền mặt hơn.

Bài tập

26.1 Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại (chú ý động từ tách).

1 Wie viel Geld _____ du jeden Monat für Kleidung _____? (ausgeben)

2 Ich _____ jeden Monat 100 Euro für den Urlaub. (sparen)

3 Die Jacke ist zu groß. Ich _____ sie morgen _____. (umtauschen)

4 Mein Bruder _____ mir das Geld morgen _____. (zurückgeben)

26.2 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): Quittung, Kreditkarte, Sonderangebot, Öffnungszeiten, kostenlos, bar.

1 Kann ich mit _____ bezahlen? – Nein, leider nur _____.

2 Kinder bekommen das Eis heute _____, sie müssen nichts bezahlen.

3 Bewahren Sie bitte die _____ auf, dann können Sie die Ware umtauschen.

4 Die Schuhe kosten heute nur 20 Euro, sie sind ein _____.

5 Die _____ des Ladens sind von 9 bis 18 Uhr.

Đáp án: trang 159

A2 · Mở rộng

27 Cơ thể & sức khỏe

21 từ · số 644–664

644 **der Rücken**, die Rücken — lưng

Nach der Gartenarbeit tut mir der Rücken weh.
Sau khi làm vườn, tôi bị đau lưng.

645 **der Hals**, die Hälse — cổ; họng

Mein Hals tut weh, ich kann kaum sprechen.
Họng tôi đau, tôi gần như không nói được.

646 **das Herz**, die Herzen — trái tim

Nach dem Laufen schlägt mein Herz sehr schnell.
Sau khi chạy, tim tôi đập rất nhanh.

647 **die Gesundheit**, không có số nhiều — sức khỏe

Sport ist gut für die Gesundheit.
Thể thao tốt cho sức khỏe.

648 **die Krankheit**, die Krankheiten — bệnh, bệnh tật

Grippe ist eine gefährliche Krankheit für alte Menschen.
Cúm là một căn bệnh nguy hiểm đối với người già.

649 **die Erkältung**, die Erkältungen — cảm lạnh

Mein Bruder hat eine Erkältung und bleibt zu Hause.
Anh trai tôi bị cảm lạnh và ở nhà.

650 **der Husten**, không có số nhiều — bệnh ho, cơn ho

Gegen den Husten trinkt Oma heißen Tee mit Honig.
Bà uống trà nóng với mật ong để trị ho.

651 **die Grippe**, không có số nhiều — bệnh cúm

Anna hat Grippe und liegt seit drei Tagen im Bett.
Anna bị cúm và đã nằm trên giường ba ngày nay.

652 **das Medikament**, die Medikamente — thuốc

Dieses Medikament bekommst du nur in der Apotheke.
Loại thuốc này bạn chỉ mua được ở hiệu thuốc.

653 **die Tablette**, die Tabletten — viên thuốc
Nimm eine Tablette nach dem Essen.
Hãy uống một viên thuốc sau khi ăn.

654 **die Praxis**, die Praxen — phòng khám (tư)
Die Praxis von Dr. Weber ist im ersten Stock.
Phòng khám của bác sĩ Weber ở tầng hai.

655 **die Sprechstunde**, die Sprechstunden — giờ khám bệnh; giờ tiếp
Die Sprechstunde beginnt um acht Uhr.
Giờ khám bắt đầu lúc tám giờ.

656 **der Patient**, die Patienten — bệnh nhân
Im Wartezimmer sitzen heute viele Patienten.
Hôm nay có nhiều bệnh nhân ngồi trong phòng chờ.

657 **der Zahnarzt**, die Zahnärzte — nha sĩ
Ich habe morgen einen Termin beim Zahnarzt.
Ngày mai tôi có hẹn với nha sĩ.

658 **die Krankenkasse**, die Krankenkassen — quỹ bảo hiểm y tế
Bei welcher Krankenkasse bist du versichert?
Bạn đóng bảo hiểm y tế ở quỹ nào?

659 **der Unfall**, die Unfälle — tai nạn
Auf der Kreuzung gab es gestern einen Unfall.
Hôm qua đã có một vụ tai nạn ở ngã tư.

660 **der Notfall**, die Notfälle — trường hợp khẩn cấp
Im Notfall rufen Sie bitte die Nummer 112 an.
Trong trường hợp khẩn cấp, xin hãy gọi số 112.

661 **sich verletzen** đgt. — bị thương
verletzt sich · verletzte sich · hat sich verletzt
Tim hat sich beim Fußballspielen verletzt.
Tim bị thương khi chơi bóng đá.

662 **untersuchen** đgt. — khám (bệnh); kiểm tra
untersucht · untersuchte · hat untersucht
Die Ärztin untersucht das Kind gründlich.
Bác sĩ khám kỹ cho đứa trẻ.

663 **sich ausruhen** đgt. — nghỉ ngơi
ruht sich aus · ruhte sich aus · hat sich ausgeruht
Nach der langen Reise ruhen wir uns erst einmal aus.
Sau chuyến đi dài, chúng tôi nghỉ ngơi trước đã.

664 **rauchen** đgt. — hút thuốc
raucht · rauchte · hat geraucht
Mein Vater raucht seit einem Jahr nicht mehr.
Bố tôi đã bỏ hút thuốc được một năm rồi.

Bài tập

27.1 Chọn quán từ đúng.

1 _____ Rücken tut mir seit gestern weh.
a Der **b** Die **c** Das

2 _____ Herz des Patienten schlägt ganz normal.
a Der **b** Die **c** Das

3 _____ Erkältung dauert meistens eine Woche.
a Der **b** Die **c** Das

4 _____ Medikament hilft gegen Kopfschmerzen.
a Der **b** Die **c** Das

5 _____ Unfall ist auf der Autobahn passiert.
a Der **b** Die **c** Das

27.2 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): Zahnarzt, Sprechstunde, Krankenkasse, Husten, Tabletten.

1 Ich habe Zahnschmerzen und gehe morgen zum _____ .

2 Die _____ von Dr. Müller ist montags von 8 bis 12 Uhr.

3 Ich bin bei der AOK versichert, das ist meine _____.

4 Er hat starken _____ und kann nachts nicht schlafen.

5 Nehmen Sie dreimal am Tag zwei _____.

Đáp án: trang 160

LUYỆN THÊM Gõ lại từ của chủ đề «Cơ thể» (A2) trên deutsch.vn, máy chấm từng từ và nhắc lại từ sai: deutsch.vn/luyen-cong/tu-vung

A2 · Mở rộng

28 Quần áo

20 từ · số 665–684

665 **der Mantel**, die Mäntel — áo khoác dài, áo măng tô

Im Winter trage ich einen warmen Mantel.
Vào mùa đông, tôi mặc một chiếc áo khoác dài ấm.

666 **die Bluse**, die Blusen — áo sơ mi nữ

Lena trägt heute eine weiße Bluse.
Hôm nay Lena mặc một chiếc áo sơ mi trắng.

667 **die Jeans**, die Jeans — quần jean, quần bò

Diese Jeans ist mir zu lang.
Chiếc quần jean này quá dài đối với tôi.

668 **der Anzug**, die Anzüge — bộ com-lê

Zur Hochzeit trägt mein Bruder einen dunklen Anzug.
Anh trai tôi mặc bộ com-lê màu tối đi dự đám cưới.

669 **die Socke**, die Socken — tất, vớ

Ich finde nur eine Socke, wo ist die andere?
Tôi chỉ tìm thấy một chiếc tất, chiếc kia đâu rồi?

670 **die Mütze**, die Mützen — mũ len

Es ist kalt, setz deine Mütze auf!
Trời lạnh, đội mũ len vào đi!

671 **der Hut**, die Hüte — mũ (có vành)

Im Sommer trägt Opa einen Hut gegen die Sonne.
Mùa hè ông đội mũ để che nắng.

672 **der Schal**, die Schals — khăn quàng cổ

Meine Mutter hat mir einen roten Schal gestrickt.
Mẹ đã đan cho tôi một chiếc khăn quàng đỏ.

673 **die Brille**, die Brillen — kính (đeo mắt)

Ohne Brille kann ich die Tafel nicht lesen.
Không có kính, tôi không đọc được bảng.

674 **der Regenschirm**, die Regenschirme — ô, dù (che mưa)

Vergiss deinen Regenschirm nicht, es regnet gleich!
Đừng quên ô nhé, sắp mưa rồi!

675 **die Mode**, không có số nhiều — thời trang

Meine Schwester interessiert sich sehr für Mode.
Chị tôi rất quan tâm đến thời trang.

676 **anziehen** đgt. — mặc (quần áo) vào

zieht an · zog an · hat angezogen

Zieh bitte eine Jacke an, es ist kühl draußen.
Mặc áo khoác vào đi, ngoài trời mát lạnh đấy.

677 **ausziehen** đgt. — cởi (quần áo) ra

zieht aus · zog aus · hat ausgezogen

Bitte zieht im Flur eure Schuhe aus.
Các con cởi giày ở hành lang nhé.

678 **sich umziehen** đgt. — thay quần áo

zieht sich um · zog sich um · hat sich umgezogen

Nach dem Sport zieht sich Paul schnell um.
Sau giờ thể thao, Paul thay quần áo thật nhanh.

679 **anprobieren** đgt. — mặc thử

probiert an · probierte an · hat anprobiert

Kann ich die Hose in Größe 38 anprobieren?
Tôi có thể mặc thử chiếc quần cỡ 38 được không?

680 **passen** đgt. — vừa (cỡ); hợp
passt · passte · hat gepasst
Die Schuhe passen mir leider nicht.
Tiếc là đôi giày không vừa với tôi.

681 **bunt** tt. — sặc sỡ, nhiều màu
Im Sommer trägt Mia gern bunte Kleider.
Vào mùa hè, Mia thích mặc những chiếc váy sặc sỡ.

682 **rosa** tt. — màu hồng
Das kleine Mädchen möchte ein rosa T-Shirt.
Cô bé muốn một chiếc áo phông màu hồng.

683 **eng** tt. — chật, hẹp
Die Jacke ist zu eng, ich brauche Größe L.
Chiếc áo khoác quá chật, tôi cần cỡ L.

684 **hübsch** tt. — xinh, đẹp
Du siehst in diesem Kleid sehr hübsch aus.
Bạn trông rất xinh trong chiếc váy này.

Bài tập

28.1 Chọn đáp án đúng.

1 _____ Mantel ist mir zu groß.
a Der **b** Die **c** Das

2 _____ Brille liegt auf dem Tisch.
a Der **b** Die **c** Das

3 _____ Regenschirm steht an der Tür.
a Der **b** Die **c** Das

4 _____ Mütze ist warm und weich.
a Der **b** Die **c** Das

5 Das Gegenteil von „weit“ ist:
a eng **b** bunt **c** hübsch

28.2 **Điền dạng đúng của động từ trong ngoặc.**

1 Die Hose _____ mir nicht, sie ist zu eng. (passen)

2 Hast du die Jeans schon _____ ? (anprobieren)

3 Nach der Arbeit _____ sich mein Vater _____. (sich umziehen)

4 Zu Hause _____ wir immer die Schuhe _____. (ausziehen)

5 Es ist kalt. Ich _____ meinen dicken Mantel _____. (anziehen)

Đáp án: trang 160

A2 · Mở rộng

29 Thời gian & lịch

14 từ · số 685–698

685 **der Vormittag**, die Vormittage — buổi sáng (trước trưa)
Am Vormittag arbeite ich im Büro.
Buổi sáng tôi làm việc ở văn phòng.

686 **das Datum**, die Daten — ngày tháng
Welches Datum haben wir heute?
Hôm nay là ngày bao nhiêu?

687 **der Feiertag**, die Feiertage — ngày lễ
Am Feiertag sind die Geschäfte geschlossen.
Vào ngày lễ, các cửa hàng đóng cửa.

688 **der Anfang**, die Anfänge — sự bắt đầu, đầu (tháng, năm...)
Anfang Mai fahren wir nach Italien.
Đầu tháng Năm chúng tôi đi Ý.

689 **das Ende**, die Enden — sự kết thúc, cuối
Am Ende des Films haben alle geweint.
Ở cuối bộ phim, mọi người đều khóc.

690 **die Zukunft**, không có số nhiều — tương lai

In der Zukunft möchte ich in Deutschland leben.
Trong tương lai, tôi muốn sống ở Đức.

691 **morgens** pht. — vào buổi sáng (thường lệ)

Morgens fahre ich mit dem Bus zur Arbeit.
Buổi sáng tôi đi làm bằng xe buýt.

692 **abends** pht. — vào buổi tối (thường lệ)

Abends sieht meine Familie zusammen fern.
Buổi tối gia đình tôi cùng nhau xem tivi.

693 **früher** pht. — trước đây, ngày xưa

Früher habe ich in Hanoi gewohnt.
Trước đây tôi đã sống ở Hà Nội.

694 **sofort** pht. — ngay lập tức

Der Chef möchte dich sofort sprechen.
Sếp muốn nói chuyện với bạn ngay lập tức.

695 **endlich** pht. — cuối cùng (thì), rốt cuộc

Nach zwei Stunden kommt der Bus endlich.
Sau hai tiếng, cuối cùng xe buýt cũng đến.

696 **gerade** pht. — đang (ngay lúc này); vừa mới

Ich kann nicht telefonieren, ich koche gerade.
Tôi không nghe điện thoại được, tôi đang nấu ăn.

697 **pünktlich** tt. — đúng giờ

Der Zug ist heute pünktlich angekommen.
Hôm nay tàu đã đến đúng giờ.

698 **dauern** đgt. — kéo dài, mất (thời gian)

dauert · dauerte · hat gedauert

Die Fahrt nach München dauert vier Stunden.
Chuyến đi đến München mất bốn tiếng.

Bài tập

29.1 **Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): sofort, endlich, pünktlich, morgens, früher, gerade.**

1 Unser Lehrer kommt nie zu spät, er ist immer _____ .

2 Ich habe _____ in Hanoi gewohnt, jetzt wohne ich in Berlin.

3 Es ist ein Notfall, bitte kommen Sie _____ !

4 Nach drei Stunden Warten ist der Bus _____ da.

5 Ich kann jetzt nicht telefonieren, ich esse _____ .

6 Ich trinke _____ immer Kaffee, abends nie.

29.2 **Chọn quán từ đúng.**

1 _____ Datum steht oben rechts auf dem Brief.

a Der **b** Die **c** Das

2 _____ Ende des Films war sehr traurig.

a Der **b** Die **c** Das

3 _____ Anfang ist immer schwer.

a Der **b** Die **c** Das

4 _____ Feiertag fällt dieses Jahr auf einen Montag.

a Der **b** Die **c** Das

Đáp án: trang 160

A2 · Mở rộng

30 Thành phố & giao thông

25 từ · số 699–723

699 **die U-Bahn**, die U-Bahnen — tàu điện ngầm

Wir fahren mit der U-Bahn zum Bahnhof.
Chúng tôi đi tàu điện ngầm đến nhà ga.

700 **die Ecke**, die Ecken — góc (phố, phòng)

Die Bäckerei ist gleich um die Ecke.
Tiệm bánh ở ngay góc phố.

701 **die Ampel**, die Ampeln — đèn giao thông

An der Ampel musst du bei Rot warten.
Ở đèn giao thông, khi đèn đỏ bạn phải dừng chờ.

702 **die Kreuzung**, die Kreuzungen — ngã tư

An der nächsten Kreuzung fahren Sie rechts.
Đến ngã tư tiếp theo, ông/bà rẽ phải.

703 **das Zentrum**, die Zentren — trung tâm

Im Zentrum gibt es viele Geschäfte und Cafés.
Ở trung tâm có nhiều cửa hàng và quán cà phê.

704 **die Nähe**, không có số nhiều — vùng lân cận, gần

Gibt es hier in der Nähe eine Apotheke?
Gần đây có hiệu thuốc nào không?

705 **die Richtung**, die Richtungen — hướng, phương hướng

Fährt dieser Bus in Richtung Hauptbahnhof?
Xe buýt này có đi về hướng ga chính không?

706 **der Verkehr**, không có số nhiều — giao thông

Um acht Uhr morgens gibt es viel Verkehr.
Lúc tám giờ sáng giao thông rất đông.

707 **der Stau**, die Staus — tắc đường, kẹt xe

Wir stehen seit einer Stunde im Stau.
Chúng tôi bị kẹt xe đã một tiếng rồi.

708 **die Autobahn**, die Autobahnen — đường cao tốc

Auf der Autobahn fährt mein Onkel immer schnell.
Trên đường cao tốc, chú tôi luôn lái xe nhanh.

709 **der Parkplatz**, die Parkplätze — chỗ đỗ xe, bãi đỗ xe

Vor dem Supermarkt gibt es keinen freien Parkplatz.
Trước siêu thị không còn chỗ đỗ xe trống nào.

710 **die Polizei**, không có số nhiều — cảnh sát (lực lượng)

Nach dem Unfall hat Herr Klein die Polizei gerufen.
Sau vụ tai nạn, ông Klein đã gọi cảnh sát.

711 **die Kirche**, die Kirchen — nhà thờ

Die alte Kirche steht mitten im Dorf.
Nhà thờ cổ nằm giữa làng.

712 **das Gebäude**, die Gebäude — tòa nhà

Das höchste Gebäude der Stadt ist ein Hotel.
Tòa nhà cao nhất thành phố là một khách sạn.

713 **der Eingang**, die Eingänge — lối vào

Der Eingang ist auf der linken Seite.
Lối vào ở phía bên trái.

714 **der Ausgang**, die Ausgänge — lối ra

Entschuldigung, wo ist hier der Ausgang?
Xin lỗi, lối ra ở đâu ạ?

715 **der Führerschein**, die Führerscheine — bằng lái xe

Meine Tochter macht gerade den Führerschein.
Con gái tôi đang học lấy bằng lái xe.

716 **die Verspätung**, die Verspätungen — sự chậm trễ, trễ giờ

Der Zug nach Hamburg hat 15 Minuten Verspätung.
Tàu đi Hamburg bị trễ 15 phút.

717 **die Abfahrt**, die Abfahrten — giờ khởi hành, sự khởi hành

Die Abfahrt ist um 9:30 Uhr am Gleis 4.
Tàu khởi hành lúc 9 giờ 30 ở đường ray số 4.

718 **die Ankunft**, die Ankünfte — giờ đến, sự đến nơi

Wann ist die Ankunft in Berlin?
Mấy giờ thì đến Berlin?

719 **umsteigen** đgt.
steigt um · stieg um · ist umgestiegen
In Frankfurt steigen wir in den ICE um.
Ở Frankfurt chúng tôi đổi sang tàu ICE.
đổi tàu/xe, chuyển tuyến

720 **parken** đgt.
parkt · parkte · hat geparkt
Hier darfst du nicht parken.
Bạn không được đỗ xe ở đây.
đỗ xe

721 **abbiegen** đgt.
biegt ab · bog ab · ist abgebogen
Biegen Sie an der Ampel links ab.
Đến đèn giao thông, ông/bà rẽ trái.
rẽ (trái/phải)

722 **verpassen** đgt.
verpasst · verpasste · hat verpasst
Lukas hat heute Morgen den Bus verpasst.
Sáng nay Lukas bị lỡ xe buýt.
lỡ, nhỡ (xe, cơ hội)

723 **nah** tt.
näher · am nächsten
Die Schule ist ganz nah, wir können zu Fuß gehen.
Trường rất gần, chúng ta có thể đi bộ.
gần

Bài tập

30.1 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): Ampel, Kreuzung, Stau, Parkplatz, Verspätung.

1 Die _____ ist rot, wir müssen warten.

2 Hier treffen sich zwei Straßen, das ist eine _____.

3 Auf der Autobahn ist ein langer _____, wir stehen seit einer Stunde.

4 Ich finde keinen freien _____ für mein Auto.

5 Der Zug hat leider 20 Minuten _____.

30.2 Điền dạng đúng của động từ trong ngoặc.

1 In Köln _____ wir in den ICE nach Berlin _____. (umsteigen)

2 Das Auto ist an der Kreuzung links _____. (abbiegen)

3 Beeil dich, sonst _____ du den Bus! (verpassen)

4 Wo _____ ihr euer Auto? (parken)

Đáp án: trang 161

A2 · Mở rộng

31 Du lịch

22 từ · số 724–745

724 **der Ausweis**, die Ausweise — chứng minh thư, thẻ căn cước

Darf ich bitte Ihren Ausweis sehen?
Cho tôi xem chứng minh thư của ông/bà được không?

725 **der Pass**, die Pässe — hộ chiếu

Für die Reise nach Vietnam brauchst du einen Pass.
Để đi Việt Nam, bạn cần hộ chiếu.

726 **die Information**, die Informationen — thông tin; quầy thông tin

Weitere Informationen finden Sie auf unserer Webseite.
Ông/bà có thể tìm thêm thông tin trên trang web của chúng tôi.

727 **das Gepäck**, không có số nhiều — hành lý

Unser Gepäck ist noch im Auto.
Hành lý của chúng tôi vẫn còn trong xe.

728 **der Strand**, die Strände — bãi biển

Die Kinder spielen den ganzen Tag am Strand.
Lũ trẻ chơi cả ngày ở bãi biển.

729 **der Tourist**, die Touristen — khách du lịch

Im Sommer besuchen viele Touristen Heidelberg.
Vào mùa hè, nhiều khách du lịch đến thăm Heidelberg.

730 **der Gast**, die Gäste — khách

Heute Abend kommen zehn Gäste zu unserer Party.
Tối nay có mười vị khách đến dự tiệc của chúng tôi.

731 **die Rezeption**, die Rezeptionen — quầy lễ tân

Den Zimmerschlüssel bekommen Sie an der Rezeption.
Ông/bà nhận chìa khóa phòng ở quầy lễ tân.

732 **die Übernachtung**, die Übernachtungen — sự nghỉ qua đêm, đêm lưu trú

Eine Übernachtung im Hotel kostet 80 Euro.
Một đêm ở khách sạn giá 80 euro.

733 **der Ausflug**, die Ausflüge — chuyến tham quan, dã ngoại

Am Sonntag machen wir einen Ausflug an den See.
Chủ nhật chúng tôi đi dã ngoại ra hồ.

734 **das Schiff**, die Schiffe — tàu thủy

Mit dem Schiff fahren wir über den Bodensee.
Chúng tôi đi tàu thủy qua hồ Bodensee.

735 **das Ausland**, không có số nhiều — nước ngoài

Meine Cousine studiert seit zwei Jahren im Ausland.
Chị họ tôi du học ở nước ngoài được hai năm rồi.

736 **die Sehenswürdigkeit**, die Sehenswürdigkeiten — điểm tham quan, danh lam

Das Brandenburger Tor ist eine berühmte Sehenswürdigkeit.
Cổng Brandenburg là một điểm tham quan nổi tiếng.

737 **das Reisebüro**, die Reisebüros — văn phòng du lịch

Wir haben die Reise im Reisebüro gebucht.
Chúng tôi đã đặt chuyến đi ở văn phòng du lịch.

738 **der Stadtplan**, die Stadtpläne — bản đồ thành phố

Ohne Stadtplan finde ich das Museum nicht.
Không có bản đồ thành phố, tôi không tìm được bảo tàng.

739 **buchen** đgt. — đặt (vé, phòng)

bucht · buchte · hat gebucht

Ich buche die Flüge immer online.
Tôi luôn đặt vé máy bay trên mạng.

740 **reservieren** đgt. — đặt trước, giữ chỗ
reserviert · reservierte · hat reserviert
Für Samstag habe ich einen Tisch für vier reserviert.
Tôi đã đặt trước một bàn bốn người cho thứ Bảy.

741 **übernachten** đgt. — ngủ lại qua đêm
übernachtet · übernachtete · hat übernachtet
In Wien übernachten wir bei Freunden.
Ở Viên chúng tôi ngủ lại nhà bạn bè.

742 **packen** đgt. — đóng gói, xếp (hành lý)
packt · packte · hat gepackt
Hast du deinen Koffer schon gepackt?
Bạn đã xếp va li xong chưa?

743 **besichtigen** đgt. — tham quan, đi xem
besichtigt · besichtigte · hat besichtigt
Morgen besichtigen wir das Schloss Neuschwanstein.
Ngày mai chúng tôi tham quan lâu đài Neuschwanstein.

744 **mitnehmen** đgt. — mang theo
nimmt mit · nahm mit · hat mitgenommen
Nimm eine Flasche Wasser für die Wanderung mit.
Mang theo một chai nước cho chuyến đi bộ đường dài nhé.

745 **sich erholen** đgt. — nghỉ dưỡng, hồi sức
erholt sich · erholte sich · hat sich erholt
Im Urlaub am Meer hat sich Oma gut erholt.
Trong kỳ nghỉ ở biển, bà đã nghỉ ngơi hồi sức tốt.

Bài tập

31.1 **Chọn quán từ đúng.**

1 _____ Gepäck ist schon im Hotelzimmer.

a Der **b** Die **c** Das

2 _____ Ausflug zum Schloss war sehr schön.

a Der **b** Die **c** Das

3 _____ Rezeption ist rund um die Uhr geöffnet.

a Der **b** Die **c** Das

4 _____ Schiff fährt um 10 Uhr ab.

a Der **b** Die **c** Das

31.2 Điền dạng đúng của động từ trong ngoặc.

1 Wir haben ein Hotelzimmer am Meer _____. (buchen)

2 Am Abend vor der Reise _____ Lisa ihren Koffer. (packen)

3 Gestern haben wir den Kölner Dom _____. (besichtigen)

4 _____ du deinen Regenschirm _____? (mitnehmen)

5 Im Urlaub am Meer _____ ich mich immer gut. (sich erholen)

6 Anna _____ heute bei ihrer Freundin. (übernachten)

Đáp án: trang 161

A2 · Mở rộng

32 Công việc & nghề nghiệp

22 từ · số 746–767

746 **der Mitarbeiter**, die Mitarbeiter — nhân viên, đồng nghiệp

Die Firma hat über hundert Mitarbeiter.
Công ty có hơn một trăm nhân viên.

747 **der Angestellte**, die Angestellten — nhân viên (văn phòng), người làm công

Mein Vater ist Angestellter bei einer Versicherung.
Bố tôi là nhân viên ở một công ty bảo hiểm.

748 **die Ausbildung**, die Ausbildungen — đào tạo nghề, học nghề

Minh macht eine Ausbildung als Koch in Köln.
Minh đang học nghề đầu bếp ở Köln.

749 **das Praktikum**, die Praktika — thực tập

Im Sommer macht Sara ein Praktikum bei einer Bank.
Mùa hè này Sara thực tập ở một ngân hàng.

750 **die Erfahrung**, die Erfahrungen — kinh nghiệm

Haben Sie Erfahrung im Verkauf?
Ông/bà có kinh nghiệm bán hàng không?

751 **das Gehalt**, die Gehälter — lương (tháng)

Mein Gehalt kommt immer am Monatsende.
Lương của tôi luôn được trả vào cuối tháng.

752 **die Bewerbung**, die Bewerbungen — đơn xin việc, hồ sơ ứng tuyển

Ich schicke meine Bewerbung heute per E-Mail.
Hôm nay tôi gửi hồ sơ xin việc qua email.

753 **der Lebenslauf**, die Lebensläufe — sơ yếu lý lịch, CV

In deinem Lebenslauf fehlt noch ein Foto.
Trong sơ yếu lý lịch của bạn vẫn còn thiếu ảnh.

754 **die Besprechung**, die Besprechungen — cuộc họp

Frau Schulz ist gerade in einer Besprechung.
Bà Schulz đang họp.

755 **der Vertrag**, die Verträge — hợp đồng

Lies den Vertrag genau, bevor du unterschreibst.
Hãy đọc kỹ hợp đồng trước khi ký.

756 **das Unternehmen**, die Unternehmen — doanh nghiệp, công ty

Mein Onkel arbeitet für ein großes Unternehmen.
Chú tôi làm việc cho một doanh nghiệp lớn.

757 **das Projekt**, die Projekte — dự án

Unser Team arbeitet an einem neuen Projekt.
Nhóm chúng tôi đang làm một dự án mới.

758 **der Feierabend**, không có số nhiều — giờ tan làm

Endlich Feierabend! Jetzt gehe ich nach Hause.
Cuối cùng cũng tan làm! Giờ tôi về nhà đây.

759 **der Ingenieur**, die Ingenieure — kỹ sư

Mein Bruder arbeitet als Ingenieur bei BMW.
Anh trai tôi làm kỹ sư ở BMW.

760 **der Polizist**, die Polizisten — cảnh sát (người)

Ein Polizist hat uns den Weg erklärt.
Một anh cảnh sát đã chỉ đường cho chúng tôi.

761 **verdienen** đgt. — kiếm (tiền)

verdient · verdiente · hat verdient

Im Nebenjob verdient Lisa zwölf Euro pro Stunde.
Làm thêm, Lisa kiếm được mười hai euro một giờ.

762 **sich bewerben** đgt. — ứng tuyển, xin việc

bewirbt sich · bewarb sich · hat sich beworben

Ich habe mich bei drei Firmen beworben.
Tôi đã nộp đơn xin việc ở ba công ty.

763 **kündigen** đgt. — nghỉ việc; hủy hợp đồng

kündigt · kündigte · hat gekündigt

Herr Braun hat seine Stelle gekündigt.
Ông Braun đã xin nghỉ việc.

764 **erledigen** đgt. — giải quyết xong, làm xong

erledigt · erledigte · hat erledigt

Ich muss heute noch viele Dinge erledigen.
Hôm nay tôi còn phải làm xong nhiều việc.

765 **organisieren** đgt. — tổ chức

organisiert · organisierte · hat organisiert

Wer organisiert die Feier für den Chef?
Ai tổ chức buổi tiệc cho sếp?

766 **arbeitslos** tt. — thất nghiệp

Seit März ist mein Nachbar arbeitslos.
Từ tháng Ba, người hàng xóm của tôi bị thất nghiệp.

767 **selbstständig** tt. — tự kinh doanh, làm chủ

Meine Tante ist selbstständig und hat ein Café.
Dì tôi tự kinh doanh và có một quán cà phê.

Bài tập

32.1 **Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): Gehalt, Lebenslauf, Besprechung, Vertrag, Praktikum, Feierabend.**

1 Zu einer Bewerbung gehören ein Anschreiben und ein _____ .

2 Ich mache drei Monate ein _____ bei Siemens.

3 Um 17 Uhr habe ich _____ und gehe nach Hause.

4 Der Chef hat um 10 Uhr eine _____ mit dem Team.

5 Er unterschreibt den _____ und beginnt am 1. Mai mit der Arbeit.

6 Sie verdient gut, ihr _____ ist 4000 Euro im Monat.

32.2 **Điền dạng đúng của động từ trong ngoặc.**

1 Wie viel _____ du im Monat? (verdienen)

2 Mein Bruder _____ sich bei einer Bank. (sich bewerben)

3 Ich habe meine Stelle _____ , weil ich nach Hamburg ziehe. (kündigen)

4 Keine Sorge, ich _____ das sofort. (erledigen)

Đáp án: trang 162

LUYỆN THÊM Gõ lại từ của chủ đề «Nghề nghiệp» (A2) trên deutsch.vn, máy chấm từng từ và nhắc lại từ sai: deutsch.vn/luyen-cong/tu-vung

A2 · Mở rộng

33 Trường học & học tập

24 từ · số 768–791

768 **das Heft**, die Hefte — vở, quyển vở

Schreibt die neuen Wörter in euer Heft!
Các em hãy viết từ mới vào vở!

769 **das Beispiel**, die Beispiele — ví dụ

Können Sie bitte noch ein Beispiel geben?
Thầy/cô có thể cho thêm một ví dụ không ạ?

770 **das Wörterbuch**, die Wörterbücher — từ điển

Ich schlage das Wort im Wörterbuch nach.
Tôi tra từ đó trong từ điển.

771 **der Unterricht**, không có số nhiều — giờ học, buổi học

Der Unterricht beginnt um acht Uhr.
Giờ học bắt đầu lúc tám giờ.

772 **die Note**, die Noten — điểm (số); nốt nhạc

In Mathe hat Jonas eine gute Note bekommen.
Jonas được điểm tốt môn Toán.

773 **die Lösung**, die Lösungen — lời giải, đáp án; giải pháp

Die Lösungen findest du hinten im Buch.
Bạn có thể tìm đáp án ở cuối sách.

774 **das Ergebnis**, die Ergebnisse — kết quả

Das Ergebnis der Prüfung bekommen wir nächste Woche.
Tuần sau chúng tôi sẽ nhận kết quả thi.

775 **die Grammatik**, không có số nhiều — ngữ pháp

Die deutsche Grammatik ist nicht so einfach.
Ngữ pháp tiếng Đức không dễ lắm.

776 **das Thema**, die Themen — chủ đề

Das Thema der heutigen Stunde ist „Reisen“.
Chủ đề của buổi học hôm nay là “Du lịch”.

777 **die Bibliothek**, die Bibliotheken — thư viện

Nach dem Unterricht lerne ich in der Bibliothek.
Sau giờ học tôi học bài ở thư viện.

778 **das Zeugnis**, die Zeugnisse — học bạ; chứng chỉ, giấy chứng nhận

Am Ende des Schuljahres bekommen die Kinder ihr Zeugnis.
Cuối năm học, các em nhận học bạ.

779 **das Studium**, die Studien — việc học đại học

Nach dem Studium möchte Trang in Deutschland arbeiten.
Học xong đại học, Trang muốn làm việc ở Đức.

780 **der Kindergarten**, die Kindergärten — trường mẫu giáo

Unser Sohn geht seit September in den Kindergarten.
Con trai chúng tôi đi mẫu giáo từ tháng Chín.

781 **der Teilnehmer**, die Teilnehmer — người tham gia, học viên

Der Kurs hat zwölf Teilnehmer.
Khóa học có mười hai học viên.

782 **üben** đgt. — luyện tập

übt · übte · hat geübt

Wir üben jeden Tag die Aussprache.
Chúng tôi luyện phát âm mỗi ngày.

783 **erklären** đgt. — giải thích

erklärt · erklärte · hat erklärt

Kannst du mir die Aufgabe noch einmal erklären?
Bạn có thể giải thích lại bài tập cho tôi không?

784 **beschreiben** đgt. — miêu tả

beschreibt · beschrieb · hat beschrieben

Beschreiben Sie bitte das Bild.
Xin hãy miêu tả bức tranh.

785 **übersetzen** đgt. — dịch

übersetzt · übersetzte · hat übersetzt

Ich übersetze den Brief ins Vietnamesische.
Tôi dịch lá thư sang tiếng Việt.

786 **korrigieren** đgt. — sửa (lỗi), chấm (bài)

korrigiert · korrigierte · hat korrigiert

Die Lehrerin korrigiert am Wochenende die Tests.
Cô giáo chấm bài kiểm tra vào cuối tuần.

787 **ankreuzen** đgt. — đánh dấu (chéo)

kreuzt an · kreuzte an · hat angekreuzt

Kreuzen Sie die richtige Antwort an.
Hãy đánh dấu vào câu trả lời đúng.

788 **teilnehmen** đgt. — tham gia

nimmt teil · nahm teil · hat teilgenommen

Nächste Woche nehme ich an einem Deutschkurs teil.
Tuần sau tôi tham gia một khóa học tiếng Đức.

789 **sich anmelden** đgt. — đăng ký
meldet sich an · meldete sich an · hat sich angemeldet
Hast du dich schon für die Prüfung angemeldet?
Bạn đã đăng ký dự thi chưa?

790 **bestehen** đgt. — thi đỗ, vượt qua (kỳ thi)
besteht · bestand · hat bestanden
Linh hat die B1-Prüfung bestanden.
Linh đã thi đỗ kỳ thi B1.

791 **schwierig** tt. — khó
Die letzte Aufgabe war sehr schwierig.
Bài tập cuối rất khó.

Bài tập

33.1 Chọn quán từ đúng.

1 _____ Heft liegt auf meinem Schreibtisch.
a Der **b** Die **c** Das

2 _____ Unterricht fängt um 9 Uhr an.
a Der **b** Die **c** Das

3 _____ Zeugnis von Linh ist sehr gut.
a Der **b** Die **c** Das

4 _____ Bibliothek ist am Sonntag geschlossen.
a Der **b** Die **c** Das

33.2 Điền dạng đúng của động từ trong ngoặc.

1 Der Lehrer _____ die Grammatik sehr gut. (erklären)

2 Paul hat die Prüfung _____. (bestehen)

3 Ich _____ mich heute für den Deutschkurs _____. (sich anmelden)

4 Wie viele Leute _____ am Kurs _____? (teilnehmen)

5 Sie _____ den Text ins Englische. (übersetzen, sie = cô ấy)

6 _____ Sie die richtige Antwort _____! (ankreuzen)

Đáp án: trang 162

LUYỆN THÊM Gõ lại từ của chủ đề «Trường học» (A2) trên deutsch.vn, máy chấm từng từ và nhắc lại từ sai: deutsch.vn/luyen-cong/tu-vung

A2 · Mở rộng

34 Thời gian rảnh & sở thích

23 từ · số 792–814

792 **das Theater**, die Theater — nhà hát; kịch
Am Samstag gehen wir ins Theater.
Thứ Bảy chúng tôi đi xem kịch.

793 **das Konzert**, die Konzerte — buổi hòa nhạc
Das Konzert hat um 20 Uhr angefangen.
Buổi hòa nhạc đã bắt đầu lúc 20 giờ.

794 **die Einladung**, die Einladungen — lời mời, thiệp mời
Danke für die Einladung, ich komme gern!
Cảm ơn lời mời, tôi rất sẵn lòng đến!

795 **das Lied**, die Lieder — bài hát
Die Kinder singen ein Lied zum Geburtstag.
Lũ trẻ hát một bài hát mừng sinh nhật.

796 **der Ball**, die Bälle — quả bóng
Der Hund läuft dem Ball hinterher.
Con chó chạy đuổi theo quả bóng.

797 **die Gitarre**, die Gitarren — đàn ghi-ta
Mein Freund spielt sehr gut Gitarre.
Bạn tôi chơi ghi-ta rất giỏi.

798 **der Verein**, die Vereine — câu lạc bộ, hội

Jan spielt seit fünf Jahren Fußball in einem Verein.
Jan đã chơi bóng đá trong một câu lạc bộ được năm năm nay.

799 **die Mannschaft**, die Mannschaften — đội (thể thao)

Unsere Mannschaft hat das Spiel gewonnen.
Đội chúng tôi đã thắng trận đấu.

800 **das Programm**, die Programme — chương trình

Was läuft heute Abend im Programm?
Tối nay tivi chiếu chương trình gì?

801 **die Serie**, die Serien — phim bộ, loạt phim

Am Wochenende schaue ich gern Serien.
Cuối tuần tôi thích xem phim bộ.

802 **die Geschichte**, die Geschichten — câu chuyện; lịch sử

Papa erzählt den Kindern eine Geschichte.
Bố kể cho các con nghe một câu chuyện.

803 **die Kunst**, die Künste — nghệ thuật

Meine Schwester studiert Kunst in Berlin.
Chị tôi học ngành nghệ thuật ở Berlin.

804 **die Ausstellung**, die Ausstellungen — triển lãm

Im Museum gibt es eine neue Ausstellung.
Ở bảo tàng có một cuộc triển lãm mới.

805 **die Veranstaltung**, die Veranstaltungen — sự kiện

Die Veranstaltung findet im Rathaus statt.
Sự kiện diễn ra ở tòa thị chính.

806 **die Eintrittskarte**, die Eintrittskarten — vé vào cửa

Ich habe zwei Eintrittskarten für das Konzert.
Tôi có hai vé vào cửa buổi hòa nhạc.

807 **der Spaziergang**, die Spaziergänge — cuộc đi dạo

Nach dem Essen machen wir einen Spaziergang.
Sau bữa ăn chúng tôi đi dạo một vòng.

808 **fotografieren** đgt. — chụp ảnh
fotografiert · fotografierte · hat fotografiert
Im Urlaub fotografiert Ben alles.
Trong kỳ nghỉ, Ben chụp ảnh mọi thứ.

809 **wandern** đgt. — đi bộ đường dài, leo núi
wandert · wanderte · ist gewandert
Am Wochenende sind wir in den Alpen gewandert.
Cuối tuần chúng tôi đã đi bộ đường dài ở dãy núi Alpen.

810 **spazieren gehen** đgt. — đi dạo
geht spazieren · ging spazieren · ist spazieren gegangen
Oma geht jeden Abend im Park spazieren.
Tối nào bà cũng đi dạo trong công viên.

811 **malen** đgt. — vẽ (tranh), sơn
malt · malte · hat gemalt
Die Kinder malen ein Bild für ihre Mutter.
Lũ trẻ vẽ một bức tranh tặng mẹ.

812 **sich interessieren** đgt. — quan tâm, hứng thú (für + Akk.)
interessiert sich · interessierte sich · hat sich interessiert
Interessierst du dich für Musik?
Bạn có thích âm nhạc không?

813 **trainieren** đgt. — tập luyện
trainiert · trainierte · hat trainiert
Die Mannschaft trainiert dreimal pro Woche.
Đội tập luyện ba lần mỗi tuần.

814 **gewinnen** đgt. — thắng, giành được
gewinnt · gewann · hat gewonnen
Wer hat das Spiel gewonnen?
Ai đã thắng trận đấu?

Bài tập

34.1 **Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): Eintrittskarte, Mannschaft, Verein, Ausstellung, Lied.**

1 Für das Konzert brauchst du eine _____.

2 Unsere _____ hat das Spiel 3:1 gewonnen.

3 Ich spiele seit zwei Jahren Fußball in einem _____.

4 Im Museum gibt es eine neue _____ über Picasso.

5 Zum Geburtstag singen wir ein _____ für Oma.

34.2 **Điền dạng đúng của động từ trong ngoặc.**

1 _____ du dich für Kunst? (sich interessieren)

2 Am Sonntag sind wir in den Bergen _____. (wandern)

3 Wer hat das Spiel _____? (gewinnen)

4 Meine Schwester _____ gern Bilder. (malen)

Đáp án: trang 162

LUYỆN THÊM Gõ lại từ của chủ đề «Freizeit und Hobby» (A2) trên deutsch.vn, máy chấm từng từ và nhắc lại từ sai: deutsch.vn/luyen-cong/tu-vung

A2 · Mở rộng

35 Thiên nhiên & thời tiết

23 từ · số 815–837

815 **der See**, die Seen — hồ

Im Sommer schwimmen wir oft im See.
Mùa hè chúng tôi hay bơi ở hồ.

816 **der Fluss**, die Flüsse — sông

Der Rhein ist ein langer Fluss.
Sông Rhein là một con sông dài.

817 **der Wald**, die Wälder — rừng

Am Sonntag gehen wir im Wald spazieren.
Chủ nhật chúng tôi đi dạo trong rừng.

818 **die Natur**, không có số nhiều — thiên nhiên

Ich bin gern in der Natur.
Tôi thích ở giữa thiên nhiên.

819 **die Luft**, không có số nhiều — không khí

Auf dem Land ist die Luft sehr sauber.
Ở nông thôn không khí rất trong lành.

820 **der Himmel**, không có số nhiều — bầu trời

Heute Nacht sieht man am Himmel viele Sterne.
Đêm nay trên bầu trời có rất nhiều sao.

821 **die Wolke**, die Wolken — đám mây

Am Himmel ist keine einzige Wolke.
Trên trời không có một đám mây nào.

822 **das Gewitter**, die Gewitter — giông bão (có sấm sét)

Gestern Nacht gab es ein starkes Gewitter.
Đêm qua có một trận giông lớn.

823 **die Temperatur**, die Temperaturen — nhiệt độ

Morgen steigen die Temperaturen auf 30 Grad.
Ngày mai nhiệt độ tăng lên 30 độ.

824 **der Grad**, die Grade — độ (nhiệt độ, góc)

Heute sind es nur fünf Grad, zieh dich warm an!
Hôm nay chỉ có năm độ, mặc ấm vào nhé!

825 **die Insel**, die Inseln — hòn đảo

Wir machen Urlaub auf einer Insel in der Nordsee.
Chúng tôi đi nghỉ trên một hòn đảo ở Biển Bắc.

826 **die Landschaft**, die Landschaften — phong cảnh

Die Landschaft in Bayern ist wunderschön.
Phong cảnh ở Bayern rất đẹp.

827 **die Umwelt**, không có số nhiều — môi trường

Wir fahren Fahrrad, das ist gut für die Umwelt.
Chúng tôi đi xe đạp, như vậy tốt cho môi trường.

828 **die Pflanze**, die Pflanzen — cây, thực vật

Vergiss nicht, die Pflanzen zu gießen!
Đừng quên tưới cây nhé!

829 **das Haustier**, die Haustiere — thú cưng, vật nuôi

Habt ihr ein Haustier?
Nhà các bạn có nuôi thú cưng không?

830 **der Vogel**, die Vögel — con chim

Morgens singen die Vögel vor meinem Fenster.
Buổi sáng chim hót trước cửa sổ của tôi.

831 **das Pferd**, die Pferde — con ngựa

Meine Nichte reitet jeden Samstag auf einem Pferd.
Cháu gái tôi cưỡi ngựa vào mỗi thứ Bảy.

832 **wachsen** đgt. — lớn lên, mọc

wächst · wuchs · ist gewachsen

Im Garten wachsen Tomaten und Salat.
Trong vườn, cà chua và xà lách đang lớn dần.

833 **kühl** tt. — mát, mát lạnh

Am Abend wird es am Meer etwas kühl.
Buổi tối ở biển trời hơi se lạnh.

834 **windig** tt. — có gió, lộng gió

Heute ist es sehr windig an der Küste.
Hôm nay ở bờ biển gió rất to.

835 **bewölkt** tt. — nhiều mây, u ám

Am Vormittag ist es bewölkt, später scheint die Sonne.
Buổi sáng trời nhiều mây, sau đó trời nắng.

836 **nass** tt. — ướt

Ich habe keinen Schirm, meine Haare sind ganz nass.
Tôi không có ô, tóc tôi ướt hết rồi.

837 **trocken** tt. khô

Die Wäsche ist schon trocken.
Quần áo phơi đã khô rồi.

Bài tập

35.1 Chọn quán từ đúng.

1 _____ Fluss fließt durch die ganze Stadt.
a Der **b** Die **c** Das

2 _____ Wolke sieht aus wie ein Hund.
a Der **b** Die **c** Das

3 _____ Gewitter war sehr laut.
a Der **b** Die **c** Das

4 _____ Vogel sitzt auf dem Baum.
a Der **b** Die **c** Das

35.2 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): nass, trocken, windig, bewölkt, kühl, wächst.

1 Es hat den ganzen Tag geregnet, meine Kleidung ist _____.

2 Es hat seit Wochen nicht geregnet, der Boden ist sehr _____.

3 Der Himmel ist grau und _____, aber es regnet nicht.

4 Die Kinder lassen heute Drachen steigen, denn es ist sehr _____.

5 Im Herbst sind die Abende _____, nur noch zehn Grad. Nimm eine Jacke mit.

6 Die Pflanze _____ im Sommer sehr schnell.

Đáp án: trang 163

A2 · Mở rộng

36 Truyền thông & công nghệ

22 từ · số 838–859

838 **der Laptop**, die Laptops — máy tính xách tay, laptop

Mein Laptop ist zu alt und sehr langsam.
Laptop của tôi quá cũ và rất chậm.

839 **das Smartphone**, die Smartphones — điện thoại thông minh

Anna hat zum Geburtstag ein neues Smartphone bekommen.
Anna được tặng một chiếc điện thoại thông minh mới vào dịp sinh nhật.

840 **die App**, die Apps — ứng dụng (app)

Mit dieser App lerne ich jeden Tag Deutsch.
Với ứng dụng này, ngày nào tôi cũng học tiếng Đức.

841 **die Website**, die Websites — trang web

Die Öffnungszeiten stehen auf der Website des Museums.
Giờ mở cửa có ghi trên trang web của bảo tàng.

842 **das Passwort**, die Passwörter — mật khẩu

Ich habe mein Passwort schon wieder vergessen.
Tôi lại quên mật khẩu của mình rồi.

843 **die Datei**, die Dateien — tệp, file

Kannst du mir die Datei per E-Mail schicken?
Bạn có thể gửi cho tôi tệp đó qua email không?

844 **der Bildschirm**, die Bildschirme — màn hình

Der Bildschirm von meinem Handy ist kaputt.
Màn hình điện thoại của tôi bị hỏng.

845 **das Gerät**, die Geräte — thiết bị, máy móc

Bitte schalten Sie alle elektronischen Geräte aus.
Xin quý vị tắt tất cả các thiết bị điện tử.

846 **die Kamera**, die Kameras — máy ảnh; camera

Mein Vater fotografiert gern mit seiner alten Kamera.
Bố tôi thích chụp ảnh bằng chiếc máy ảnh cũ của ông.

847 **das Fernsehen**, không có số nhiều — truyền hình, tivi

Was kommt heute Abend im Fernsehen?
Tối nay trên tivi có chương trình gì?

848 **die Sendung**, die Sendungen — chương trình (TV, radio)

Wir sehen jeden Sonntag eine Sendung über Tiere.
Chủ nhật nào chúng tôi cũng xem một chương trình về động vật.

849 **die Zeitschrift**, die Zeitschriften — tạp chí

Beim Arzt lese ich immer eine Zeitschrift.
Lúc ngồi chờ ở phòng khám, tôi luôn đọc một cuốn tạp chí.

850 **die Werbung**, không có số nhiều — quảng cáo

Bei diesem Film gibt es zu viel Werbung.
Bộ phim này có quá nhiều quảng cáo.

851 **die Postkarte**, die Postkarten — bưu thiếp

Lena schickt ihrer Oma eine Postkarte aus Italien.
Lena gửi cho bà một tấm bưu thiếp từ Ý.

852 **funktionieren** đgt. — hoạt động, chạy (máy móc)

funktioniert · funktionierte · hat funktioniert

Der Drucker im Büro funktioniert nicht.
Máy in ở văn phòng không hoạt động.

853 **einschalten** đgt. — bật (máy, đèn)

schaltet ein · schaltete ein · hat eingeschaltet

Kannst du bitte das Licht einschalten?
Bạn bật đèn lên giúp mình được không?

854 **ausschalten** đgt. — tắt (máy, đèn)

schaltet aus · schaltete aus · hat ausgeschaltet

Mein Bruder schaltet abends sein Handy aus.
Buổi tối anh trai tôi tắt điện thoại.

855 **herunterladen** đgt. — tải xuống

lädt herunter · lud herunter · hat heruntergeladen

Ich lade die App kostenlos herunter.
Tôi tải ứng dụng xuống miễn phí.

856 **speichern** đgt. — lưu (dữ liệu)
speichert · speicherte · hat gespeichert
Hast du das Dokument schon gespeichert?
Bạn đã lưu tài liệu chưa?

857 **löschen** đgt. — xóa
löscht · löschte · hat gelöscht
Tom löscht die alten Fotos von seinem Handy.
Tom xóa những bức ảnh cũ khỏi điện thoại.

858 **drucken** đgt. — in (ra giấy)
druckt · druckte · hat gedruckt
Wir müssen die Tickets noch drucken.
Chúng ta vẫn còn phải in vé.

859 **online** pht. — trực tuyến, trên mạng
Meine Schwester kauft fast alles online.
Chị gái tôi mua gần như mọi thứ trên mạng.

Bài tập

36.1 Chọn quán từ đúng (der/die/das).

1 _____ Passwort
a der **b** die **c** das

2 _____ Datei
a der **b** die **c** das

3 _____ Bildschirm
a der **b** die **c** das

4 _____ Gerät
a der **b** die **c** das

5 _____ Sendung
a der **b** die **c** das

36.2 Chia động từ trong ngoặc cho đúng.

1 Der Drucker im Büro _____ leider nicht. (funktionieren)

2 Vor dem Schlafen _____ ich mein Handy _____. (ausschalten)

3 Anna _____ die App kostenlos _____. (herunterladen)

4 Ich habe die Datei nicht _____, jetzt ist alles weg! (speichern)

5 Tom hat gestern alle alten Fotos _____. (löschen)

Đáp án: trang 163

LUYỆN THÊM Gõ lại từ của chủ đề «Medien im Alltag» (A2) trên deutsch.vn, máy chấm từng từ và nhắc lại từ sai: deutsch.vn/luyen-cong/tu-vung

A2 · Mở rộng

37 Cảm xúc & tính cách

23 từ · số 860–882

860 **das Gefühl**, die Gefühle — cảm giác, cảm xúc
Vor der Prüfung habe ich ein gutes Gefühl.
Trước kỳ thi, tôi có cảm giác tốt.

861 **die Freude**, không có số nhiều — niềm vui
Das Geschenk macht mir viel Freude.
Món quà làm tôi rất vui.

862 **das Glück**, không có số nhiều — may mắn; hạnh phúc
Viel Glück bei deiner Prüfung morgen!
Chúc bạn may mắn trong kỳ thi ngày mai!

863 **die Hoffnung**, die Hoffnungen — hy vọng
Der Arzt sagt, es gibt noch Hoffnung.
Bác sĩ nói vẫn còn hy vọng.

864 **der Wunsch**, die Wünsche — mong muốn, điều ước
Mein größter Wunsch ist eine Reise nach Japan.
Mong muốn lớn nhất của tôi là một chuyến đi Nhật Bản.

865 **die Sorge**, die Sorgen — nỗi lo, sự lo lắng

Mach dir keine Sorgen, alles wird gut!
Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi!

866 **der Ärger**, không có số nhiều — sự bực tức; rắc rối

Ich hatte heute Ärger mit meinem Chef.
Hôm nay tôi gặp rắc rối với sếp.

867 **hoffen** đgt. — hy vọng

hofft · hoffte · hat gehofft

Ich hoffe, dass du bald wieder gesund bist.
Tôi hy vọng bạn sớm khỏe lại.

868 **sich fühlen** đgt. — cảm thấy

fühlt sich · fühlte sich · hat sich gefühlt

Heute fühle ich mich viel besser.
Hôm nay tôi cảm thấy khỏe hơn nhiều.

869 **lachen** đgt. — cười

lacht · lachte · hat gelacht

Über den Witz haben wir sehr gelacht.
Chúng tôi đã cười rất nhiều vì câu chuyện cười đó.

870 **weinen** đgt. — khóc

weint · weinte · hat geweint

Das kleine Mädchen weint, weil es seine Mama sucht.
Cô bé khóc vì đang tìm mẹ.

871 **sich ärgern** đgt. — bực mình, tức giận

ärgert sich · ärgerte sich · hat sich geärgert

Papa ärgert sich über den Stau.
Bố bực mình vì tắc đường.

872 **vermissen** đgt. — nhớ (ai, cái gì)

vermisst · vermisste · hat vermisst

Ich vermisse meine Familie in Vietnam sehr.
Tôi rất nhớ gia đình ở Việt Nam.

873 **sich beschweren** đgt. — phàn nàn, khiếu nại

beschwert sich · beschwerte sich · hat sich beschwert

Der Gast beschwert sich über das kalte Essen.
Vị khách phàn nàn về đồ ăn nguội.

874 **zufrieden** tt. — hài lòng
Bist du mit deiner neuen Wohnung zufrieden?
Bạn có hài lòng với căn hộ mới không?

875 **sympathisch** tt. — dễ mến, dễ chịu
Unsere neue Nachbarin ist sehr sympathisch.
Cô hàng xóm mới của chúng tôi rất dễ mến.

876 **ehrlich** tt. — trung thực, thật lòng
Sei ehrlich: Gefällt dir mein Kleid?
Nói thật đi: bạn có thích chiếc váy của mình không?

877 **höflich** tt. — lịch sự
Der Kellner ist immer freundlich und höflich.
Người phục vụ luôn thân thiện và lịch sự.

878 **fleißig** tt. — chăm chỉ
Minh lernt jeden Abend, er ist sehr fleißig.
Minh học mỗi tối, cậu ấy rất chăm chỉ.

879 **faul** tt. — lười biếng
Am Sonntag bin ich gern faul und bleibe im Bett.
Chủ nhật tôi thích lười biếng và nằm trên giường.

880 **nervös** tt. — hồi hộp, lo lắng
Vor dem Vorstellungsgespräch ist Julia sehr nervös.
Trước buổi phỏng vấn xin việc, Julia rất hồi hộp.

881 **böse** tt. — giận; xấu, ác
Bist du mir noch böse?
Bạn vẫn còn giận tôi à?

882 **enttäuscht** tt. — thất vọng
Die Fans sind von dem Spiel enttäuscht.
Người hâm mộ thất vọng về trận đấu.

Bài tập

37.1 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): zufrieden, nervös, höflich, faul, enttäuscht.

1 Morgen ist die Prüfung. Mai ist sehr _____ .

2 Der Kellner sagt immer „bitte“ und „danke“. Er ist sehr _____.

3 Tom macht nie seine Hausaufgaben. Er ist sehr _____.

4 Das Essen war gut und billig. Wir sind sehr _____.

5 Mein Team hat schon wieder verloren. Ich bin _____.

37.2 Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại.

1 Ich _____ meine Familie in Vietnam sehr. (vermissen)

2 Wie _____ du dich heute? (sich fühlen)

3 Der Gast _____ sich über das kalte Essen. (sich beschweren)

4 Wir _____, dass das Wetter morgen schön ist. (hoffen)

5 Papa _____ sich über den Stau. (sich ärgern)

Đáp án: trang 163

A2 · Mở rộng

38 Động từ thông dụng

32 từ · số 883–914

883 **lassen** đgt. — để (lại); để cho, nhờ
lässt · ließ · hat gelassen
Ich lasse mein Auto heute zu Hause.
Hôm nay tôi để ô tô ở nhà.

884 **stellen** đgt. — đặt, để (đứng)
stellt · stellte · hat gestellt
Stell die Milch bitte in den Kühlschrank.
Bạn cất sữa vào tủ lạnh giúp nhé.

885	**legen** đgt. legt · legte · hat gelegt Er legt das Buch auf den Tisch. Anh ấy đặt cuốn sách lên bàn.	đặt, để (nằm)
886	**sich setzen** đgt. setzt sich · setzte sich · hat sich gesetzt Setzen Sie sich bitte, der Arzt kommt gleich. Mời ông/bà ngồi, bác sĩ sẽ đến ngay.	ngồi xuống
887	**holen** đgt. holt · holte · hat geholt Ich hole schnell Brötchen vom Bäcker. Tôi chạy đi lấy bánh mì ở tiệm bánh.	đi lấy, đi đón
888	**gehören** đgt. gehört · gehörte · hat gehört Gehört dieser Schlüssel dir? Chiếc chìa khóa này là của bạn à?	thuộc về, là của (+ Dativ)
889	**vergessen** đgt. vergisst · vergaß · hat vergessen Oma vergisst oft ihre Brille. Bà thường quên kính.	quên
890	**mitkommen** đgt. kommt mit · kam mit · ist mitgekommen Wir gehen ins Kino. Kommst du mit? Chúng mình đi xem phim. Bạn đi cùng không?	đi cùng
891	**mitbringen** đgt. bringt mit · brachte mit · hat mitgebracht Bringst du zur Party einen Salat mit? Bạn mang một món salad đến bữa tiệc nhé?	mang theo, mang đến
892	**aufhören** đgt. hört auf · hörte auf · hat aufgehört Mein Onkel hat mit dem Rauchen aufgehört. Chú tôi đã bỏ hút thuốc.	dừng, ngừng
893	**schließen** đgt. schließt · schloss · hat geschlossen Die Apotheke schließt um 18 Uhr. Hiệu thuốc đóng cửa lúc 18 giờ.	đóng (cửa); khóa

894 **benutzen** đgt. — sử dụng, dùng
benutzt · benutzte · hat benutzt
Darf ich kurz dein Handy benutzen?
Mình dùng nhờ điện thoại của bạn một chút được không?

895 **fehlen** đgt. — thiếu; vắng mặt
fehlt · fehlte · hat gefehlt
Heute fehlt Paul im Unterricht, er ist krank.
Hôm nay Paul vắng mặt trong lớp, cậu ấy bị ốm.

896 **passieren** đgt. — xảy ra
passiert · passierte · ist passiert
Was ist passiert? Du siehst so traurig aus.
Chuyện gì đã xảy ra vậy? Trông bạn buồn quá.

897 **ändern** đgt. — thay đổi
ändert · änderte · hat geändert
Wir müssen unseren Plan für morgen ändern.
Chúng ta phải thay đổi kế hoạch cho ngày mai.

898 **wählen** đgt. — chọn; bầu; bấm số
wählt · wählte · hat gewählt
Du kannst zwischen Tee und Kaffee wählen.
Bạn có thể chọn giữa trà và cà phê.

899 **versuchen** đgt. — thử, cố gắng
versucht · versuchte · hat versucht
Ich versuche, jeden Tag zehn Wörter zu lernen.
Tôi cố gắng học mười từ mỗi ngày.

900 **ziehen** đgt. — kéo; chuyển (nhà)
zieht · zog · hat gezogen (chuyển nhà: ist gezogen)
Du musst die Tür ziehen, nicht drücken.
Bạn phải kéo cửa, không phải đẩy.

901 **fallen** đgt. — rơi, ngã
fällt · fiel · ist gefallen
Mein Handy ist auf den Boden gefallen.
Điện thoại của tôi rơi xuống sàn.

902 **entscheiden** đgt. — quyết định
entscheidet · entschied · hat entschieden
Morgen entscheidet die Firma, wer die Stelle bekommt.
Ngày mai công ty sẽ quyết định ai nhận vị trí này.

903 **erlauben** đgt. — cho phép
erlaubt · erlaubte · hat erlaubt
Meine Eltern erlauben mir keinen Hund.
Bố mẹ không cho phép tôi nuôi chó.

904 **bitten** đgt. — nhờ, xin, đề nghị
bittet · bat · hat gebeten
Ich bitte meinen Nachbarn um Hilfe.
Tôi nhờ người hàng xóm giúp đỡ.

905 **danken** đgt. — cảm ơn (+ Dativ)
dankt · dankte · hat gedankt
Wir danken Ihnen für die Einladung.
Chúng tôi cảm ơn ông/bà vì lời mời.

906 **schenken** đgt. — tặng
schenkt · schenkte · hat geschenkt
Was schenkst du deiner Mutter zum Muttertag?
Bạn tặng mẹ gì vào Ngày của Mẹ?

907 **vorbereiten** đgt. — chuẩn bị
bereitet vor · bereitete vor · hat vorbereitet
Lisa bereitet das Abendessen für ihre Gäste vor.
Lisa chuẩn bị bữa tối cho khách.

908 **aussehen** đgt. — trông có vẻ, trông
sieht aus · sah aus · hat ausgesehen
Du siehst heute sehr müde aus.
Hôm nay trông bạn rất mệt.

909 **sich erinnern** đgt. — nhớ lại (an + Akk.)
erinnert sich · erinnerte sich · hat sich erinnert
Erinnerst du dich an unseren ersten Urlaub?
Bạn có nhớ kỳ nghỉ đầu tiên của chúng ta không?

910 **sich beeilen** đgt. — nhanh lên, khẩn trương
beeilt sich · beeilte sich · hat sich beeilt
Beeil dich, der Bus kommt gleich!
Nhanh lên, xe buýt sắp đến rồi!

911 **reparieren** đgt. — sửa chữa
repariert · reparierte · hat repariert
Mein Opa repariert das Fahrrad selbst.
Ông tôi tự sửa xe đạp.

912 **schaffen** đgt. — làm được, vượt qua được
schafft · schaffte · hat geschafft
Keine Angst, du schaffst die Prüfung!
Đừng sợ, bạn sẽ vượt qua kỳ thi!

913 **bedeuten** đgt. — có nghĩa là
bedeutet · bedeutete · hat bedeutet
Was bedeutet dieses Wort auf Vietnamesisch?
Từ này tiếng Việt nghĩa là gì?

914 **aufpassen** đgt. — chú ý, cẩn thận; trông (trẻ)
passt auf · passte auf · hat aufgepasst
Pass auf, die Straße ist glatt!
Cẩn thận, đường trơn đấy!

Bài tập

38.1 Chia động từ trong ngoặc cho đúng.

1 Ich habe meinen Schlüssel zu Hause _____. (vergessen)

2 Wir gehen ins Kino. _____ du _____? (mitkommen)

3 Gestern ist meine Tasse vom Tisch _____. (fallen)

4 Was ist _____? Du weinst ja! (passieren)

5 Du _____ heute sehr müde _____. (aussehen)

38.2 Chọn đáp án đúng.

1 Gehört dieser Schlüssel _____?

a dich **b** dir **c** du

2 Mein Onkel hat mit dem Rauchen _____.

a aufgehört **b** geschlossen **c** gefehlt

3 Wir _____ Ihnen für die Einladung.

a danken **b** bitten **c** schenken

4 Beeil _____, der Bus kommt gleich!

a dich **b** dir **c** sich

5 Erinnerst du dich _____ unseren ersten Urlaub?

a an **b** auf **c** über

Đáp án: trang 164

LUYỆN THÊM Gõ lại từ của chủ đề «Verb phổ biến A2» (A2) trên deutsch.vn, máy chấm từng từ và nhắc lại từ sai: deutsch.vn/luyen-cong/tu-vung

A2 · Mở rộng

39 Tính từ thông dụng

24 từ · số 915–938

915	**möglich** tt. Ist es möglich, den Termin zu verschieben? Có thể dời cuộc hẹn được không?	có thể, khả thi
916	**klar** tt. Ist alles klar, oder hast du noch Fragen? Mọi thứ rõ chưa, hay bạn còn câu hỏi nào?	rõ ràng; trong (trẻo)
917	**allein** tt. Seit dem Studium wohnt Max allein. Từ khi học đại học, Max sống một mình.	một mình
918	**besetzt** tt. Entschuldigung, ist dieser Platz besetzt? Xin lỗi, chỗ này có người ngồi chưa?	có người (ngồi); bận (máy)

919 **leer** tt. — trống, rỗng; hết

Der Kühlschrank ist leer, wir müssen einkaufen.
Tủ lạnh trống trơn rồi, chúng ta phải đi mua đồ.

920 **hoch** tt. — cao

höher · am höchsten

Der Berg ist fast 3000 Meter hoch.
Ngọn núi cao gần 3000 mét.

921 **sauber** tt. — sạch

Die Küche ist jetzt wieder sauber.
Nhà bếp bây giờ đã sạch trở lại.

922 **schmutzig** tt. — bẩn

Nach dem Fußball sind meine Schuhe ganz schmutzig.
Sau trận bóng, giày của tôi bẩn hết.

923 **dick** tt. — dày; béo, mập

Im Winter trage ich einen dicken Pullover.
Mùa đông tôi mặc một chiếc áo len dày.

924 **dünn** tt. — mỏng; gầy

Die Wände in unserer Wohnung sind sehr dünn.
Tường trong căn hộ của chúng tôi rất mỏng.

925 **bekannt** tt. — nổi tiếng; quen biết

Das Restaurant ist für seine Pizza bekannt.
Nhà hàng này nổi tiếng với món pizza.

926 **egal** tt. — không quan trọng, sao cũng được

Kino oder Theater? Das ist mir egal.
Xem phim hay xem kịch? Với tôi sao cũng được.

927 **sicher** tt. — chắc chắn; an toàn

Bist du sicher, dass der Zug um acht fährt?
Bạn có chắc là tàu chạy lúc tám giờ không?

928 **gefährlich** tt. — nguy hiểm

Bei Glatteis ist Autofahren sehr gefährlich.
Lái ô tô khi đường đóng băng rất nguy hiểm.

929 **normal** tt. — bình thường

Es ist normal, am Anfang Fehler zu machen.
Mắc lỗi lúc mới bắt đầu là chuyện bình thường.

930 **beliebt** tt. — được ưa chuộng, được yêu thích

Fußball ist in Deutschland sehr beliebt.
Bóng đá rất được ưa chuộng ở Đức.

931 **praktisch** tt. — tiện lợi, thực tế

Auf Reisen ist ein Rucksack sehr praktisch.
Khi đi du lịch, ba lô rất tiện lợi.

932 **anstrengend** tt. — mệt mỏi, vất vả

Die Arbeit im Krankenhaus ist sehr anstrengend.
Công việc ở bệnh viện rất vất vả.

933 **stark** tt. — mạnh, khỏe; đậm (cà phê)

stärker · am stärksten

Mein Bruder ist stark, er trägt den Schrank allein.
Anh trai tôi khỏe, anh ấy tự khiêng cái tủ một mình.

934 **modern** tt. — hiện đại

Die neue Bibliothek ist hell und modern.
Thư viện mới sáng sủa và hiện đại.

935 **spannend** tt. — hấp dẫn, gay cấn

Der Krimi war so spannend, ich habe die ganze Nacht gelesen.
Cuốn truyện trinh thám hấp dẫn đến mức tôi đọc suốt đêm.

936 **schlimm** tt. — tệ, nghiêm trọng

Keine Sorge, der Unfall war nicht schlimm.
Đừng lo, vụ tai nạn không nghiêm trọng.

937 **reich** tt. — giàu

Der Mann in der großen Villa ist sehr reich.
Người đàn ông trong căn biệt thự lớn rất giàu.

938 **arm** tt. — nghèo

ärmer · am ärmsten

Viele Familien in diesem Dorf sind arm.
Nhiều gia đình trong ngôi làng này nghèo.

Bài tập

39.1 **Chọn từ trái nghĩa.**

1 sauber ↔ _____

a schmutzig **b** leer **c** dünn

2 reich ↔ _____

a arm **b** stark **c** dick

3 dick ↔ _____

a dünn **b** hoch **c** klar

4 gefährlich ↔ _____

a sicher **b** bekannt **c** egal

5 voll ↔ _____

a leer **b** besetzt **c** modern

39.2 **Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): besetzt, egal, beliebt, spannend, anstrengend.**

1 Entschuldigung, ist dieser Platz noch frei oder _____?

2 Kino oder Theater? Das ist mir _____.

3 Das Café ist immer voll, es ist bei Studenten sehr _____.

4 Der Krimi ist sehr _____, ich will wissen, wer der Mörder ist.

5 Zehn Stunden Arbeit ohne Pause sind sehr _____.

Đáp án: trang 164

LUYỆN THÊM Gõ lại từ của chủ đề «Adj phổ biến A2» (A2) trên deutsch.vn, máy chấm từng từ và nhắc lại từ sai: deutsch.vn/luyen-cong/tu-vung

A2 · Mở rộng

40 Trạng từ & tiểu từ

23 từ · số 939–961

939 **wirklich** pht. — thật sự, thực sự

Die Suppe schmeckt wirklich gut!
Món súp thật sự rất ngon!

940 **zurück** pht. — trở lại, (quay) về

Wann bist du aus dem Urlaub zurück?
Khi nào bạn đi nghỉ về?

941 **erst** pht. — mới (chỉ); trước tiên

Es ist erst sieben Uhr, wir haben noch Zeit.
Mới bảy giờ thôi, chúng ta vẫn còn thời gian.

942 **oben** pht. — ở trên, trên lầu

Die Kinder spielen oben in ihrem Zimmer.
Bọn trẻ đang chơi trong phòng ở trên lầu.

943 **unten** pht. — ở dưới, dưới nhà

Ich warte unten vor der Haustür auf dich.
Mình đợi bạn ở dưới, trước cửa nhà.

944 **draußen** pht. — bên ngoài, ngoài trời

Bei schönem Wetter essen wir draußen im Garten.
Khi trời đẹp, chúng tôi ăn ngoài vườn.

945 **weg** pht. — đi mất, đi khỏi; mất

Mein Schlüssel ist weg, ich finde ihn nicht.
Chìa khóa của tôi mất rồi, tôi không tìm thấy.

946 **fast** pht. — gần như, suýt

Ich bin mit den Hausaufgaben fast fertig.
Tôi gần làm xong bài tập về nhà rồi.

947 **ziemlich** pht. — khá

Die Wohnung ist schön, aber ziemlich teuer.
Căn hộ đẹp nhưng khá đắt.

948 **besonders** pht. — đặc biệt, nhất là
Mir gefällt besonders der Schokoladenkuchen.
Tôi đặc biệt thích bánh sô-cô-la.

949 **ungefähr** pht. — khoảng, chừng
Die Fahrt dauert ungefähr zwei Stunden.
Chuyến đi mất khoảng hai tiếng.

950 **eigentlich** pht. — thật ra
Eigentlich wollte ich heute joggen, aber es regnet.
Thật ra hôm nay tôi định chạy bộ, nhưng trời mưa.

951 **zuerst** pht. — trước tiên, đầu tiên
Zuerst wasche ich das Gemüse, dann schneide ich es.
Trước tiên tôi rửa rau, sau đó thái nó.

952 **danach** pht. — sau đó
Wir gehen ins Kino und danach essen wir Pizza.
Chúng tôi đi xem phim, sau đó ăn pizza.

953 **plötzlich** pht. — bỗng nhiên, đột nhiên
Plötzlich ging im ganzen Haus das Licht aus.
Đột nhiên đèn trong cả ngôi nhà tắt phụt.

954 **bestimmt** pht. — chắc chắn
Frag Peter, er weiß das bestimmt.
Hỏi Peter đi, anh ấy chắc chắn biết.

955 **wahrscheinlich** pht. — có lẽ, có thể
Morgen regnet es wahrscheinlich den ganzen Tag.
Ngày mai có lẽ trời mưa cả ngày.

956 **hoffentlich** pht. — hy vọng là
Hoffentlich kommt der Bus bald.
Hy vọng xe buýt sẽ đến sớm.

957 **meistens** pht. — thường thì, phần lớn
Meistens fahre ich mit dem Rad zur Arbeit.
Thường thì tôi đi xe đạp đi làm.

958 **normalerweise** pht. — thông thường, bình thường thì
Normalerweise stehe ich um sechs Uhr auf.
Bình thường tôi dậy lúc sáu giờ.

959 **selten** pht. — hiếm khi

Mein Großvater sieht nur selten fern.
Ông tôi hiếm khi xem tivi.

960 **sogar** pht. — thậm chí, ngay cả

Es war so kalt, sogar der See war gefroren.
Trời lạnh đến mức ngay cả cái hồ cũng đóng băng.

961 **sonst** pht. — nếu không thì; ngoài ra

Zieh eine Jacke an, sonst wirst du krank!
Mặc áo khoác vào, nếu không con sẽ bị ốm đấy!

Bài tập

40.1 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): zuerst, danach, plötzlich, fast, ungefähr.

1 _____ wasche ich das Gemüse, dann schneide ich es.

2 Wir essen zu Abend und _____ gehen wir spazieren.

3 Wir saßen im Garten, als es ganz _____ anfing zu regnen.

4 Ich hätte _____ den Bus verpasst, aber ich war gerade noch pünktlich.

5 Die Fahrt dauert _____ drei Stunden, vielleicht etwas mehr oder weniger.

40.2 Chọn từ đúng.

1 Es ist _____ sieben Uhr, wir haben noch viel Zeit.
a erst **b** sogar **c** selten

2 Zieh eine Jacke an, _____ wirst du krank!
a sonst **b** sogar **c** selten

3 Mein Opa sieht nur _____ fern, er liest lieber.
a selten **b** meistens **c** wirklich

4 Mein Schlüssel ist _____, ich finde ihn nicht!
a weg **b** oben **c** zurück

5 Ich warte _____ vor der Haustür. Komm bitte runter!
a unten **b** oben **c** zurück

Đáp án: trang 164

LUYỆN THÊM Gõ lại từ của chủ đề «Adv phổ biến A2» (A2) trên deutsch.vn, máy chấm từng từ và nhắc lại từ sai: deutsch.vn/luyen-cong/tu-vung

A2 · Mở rộng

41 Từ chức năng

21 từ · số 962–982

962 **weil** lt. — vì, bởi vì
Ich bleibe zu Hause, weil ich Fieber habe.
Tôi ở nhà vì tôi bị sốt.

963 **dass** lt. — rằng, là
Ich glaube, dass er heute nicht kommt.
Tôi nghĩ là hôm nay anh ấy không đến.

964 **wenn** lt. — nếu; khi, mỗi khi
Wenn es morgen regnet, bleiben wir zu Hause.
Nếu mai trời mưa, chúng ta ở nhà.

965 **als** lt. — khi (quá khứ); hơn; như là

Als ich klein war, wohnte ich in Hanoi.
Khi còn nhỏ, tôi sống ở Hà Nội.

966 **ob** lt. — liệu, có ... không

Weißt du, ob das Geschäft heute geöffnet hat?
Bạn có biết hôm nay cửa hàng có mở cửa không?

967 **sondern** lt. — mà (là)

Das ist nicht mein Handy, sondern das von Lisa.
Đây không phải điện thoại của tôi, mà là của Lisa.

968 **obwohl** lt. — mặc dù

Obwohl er müde ist, geht er joggen.
Mặc dù mệt, anh ấy vẫn đi chạy bộ.

969 **deshalb** pht. — vì thế, do đó

Ich habe keine Zeit, deshalb komme ich nicht mit.
Tôi không có thời gian, vì thế tôi không đi cùng.

970 **trotzdem** pht. — dù vậy, tuy thế vẫn

Es regnet, trotzdem machen wir einen Spaziergang.
Trời mưa, dù vậy chúng tôi vẫn đi dạo.

971 **außerdem** pht. — ngoài ra, hơn nữa

Die Wohnung ist groß und außerdem sehr günstig.
Căn hộ rộng và hơn nữa còn rất rẻ.

972 **seit** gt. — từ, kể từ (+ Dativ)

Ich lerne seit einem Jahr Deutsch.
Tôi học tiếng Đức được một năm rồi.

973 **gegen** gt. — chống lại; đối đầu với (+ Akkusativ)

Ich brauche ein Medikament gegen meinen Husten.
Tôi cần một loại thuốc trị ho.

974 **durch** gt. — qua, xuyên qua (+ Akkusativ)

Wir gehen durch den Park nach Hause.
Chúng tôi đi qua công viên về nhà.

975 **während** gt. — trong khi, trong suốt (+ Genitiv)

Während des Unterrichts muss das Handy aus sein.
Trong giờ học, điện thoại phải tắt.

976 **wegen** gt. — vì, do (+ Genitiv)
Wegen des Regens fällt das Spiel aus.
Vì trời mưa, trận đấu bị hủy.

977 **außer** gt. — ngoài, trừ (+ Dativ)
Außer mir waren alle auf der Party.
Ngoài tôi ra, mọi người đều có mặt ở bữa tiệc.

978 **gegenüber** gt. — đối diện (+ Dativ)
Die Bank ist gegenüber dem Bahnhof.
Ngân hàng nằm đối diện nhà ga.

979 **andere** đt. — khác; người khác
Haben Sie dieses T-Shirt auch in einer anderen Farbe?
Cửa hàng có chiếc áo phông này màu khác không ạ?

980 **jemand** đt. — ai đó, người nào đó
Hat jemand meine Brille gesehen?
Có ai nhìn thấy kính của tôi không?

981 **niemand** đt. — không ai
Ich habe geklingelt, aber niemand hat aufgemacht.
Tôi đã bấm chuông nhưng không ai ra mở cửa.

982 **zum Beispiel** — ví dụ (như)
Ich mag Obst, zum Beispiel Äpfel und Bananen.
Tôi thích trái cây, ví dụ như táo và chuối.

Bài tập

41.1 Chọn liên từ đúng.

1 Ich bleibe zu Hause, _____ ich Fieber habe.
a weil **b** deshalb **c** obwohl

2 _____ er müde ist, geht er joggen.
a Obwohl **b** Weil **c** Deshalb

3 Kannst du mal nachsehen, _____ die Post schon da ist?

a ob **b** als **c** sondern

4 _____ ich klein war, wohnte ich in Hanoi.

a Als **b** Wenn **c** Ob

5 Das ist nicht mein Handy, _____ das von Lisa.

a sondern **b** aber **c** oder

41.2 Chọn giới từ hoặc đại từ đúng.

1 Ich lerne _____ einem Jahr Deutsch.

a seit **b** für **c** durch

2 _____ des Regens bleiben wir heute zu Hause.

a Wegen **b** Seit **c** Außer

3 Wir gehen _____ den Park nach Hause.

a durch **b** gegenüber **c** außer

4 Die Apotheke ist direkt _____ dem Bahnhof.

a gegenüber **b** durch **c** gegen

5 Ich habe geklingelt, aber _____ hat aufgemacht.

a niemand **b** jemand **c** andere

Đáp án: trang 165

A2 · Mở rộng

42 Số & lượng

18 từ · số 983–1000

983 **dreißig** số — ba mươi

Unser Deutschkurs hat dreißig Teilnehmer.
Khóa học tiếng Đức của chúng tôi có ba mươi học viên.

984 **die Million**, die Millionen — triệu

Berlin hat fast vier Millionen Einwohner.
Berlin có gần bốn triệu dân.

985 **das Viertel**, die Viertel — một phần tư; mười lăm phút; khu phố

Es ist Viertel nach acht.
Bây giờ là tám giờ mười lăm.

986 **die Hälfte**, die Hälften — một nửa

Die Hälfte der Klasse ist heute krank.
Hôm nay một nửa lớp bị ốm.

987 **der Teil**, die Teile — phần, bộ phận

Der erste Teil des Films war langweilig.
Phần đầu của bộ phim thật nhàm chán.

988 **das Paar**, die Paare — đôi; cặp (đôi)

Ich kaufe mir ein Paar neue Schuhe.
Tôi mua cho mình một đôi giày mới.

989 **das Prozent**, die Prozente — phần trăm

Im Sommer gibt es 30 Prozent Rabatt auf Jacken.
Mùa hè áo khoác được giảm giá 30 phần trăm.

990 **die Menge**, die Mengen — lượng; (một) đống, nhiều

Vor der Prüfung haben wir eine Menge Arbeit.
Trước kỳ thi, chúng tôi có cả đống việc.

991 **der Meter**, die Meter — mét

Bis zur Haltestelle sind es nur 200 Meter.
Đến trạm xe buýt chỉ có 200 mét.

992 **der Kilometer**, die Kilometer — ki-lô-mét

Ich wohne zehn Kilometer von der Stadt entfernt.
Tôi sống cách thành phố mười ki-lô-mét.

993 **ein paar** — vài, một vài

Ich bleibe noch ein paar Tage in München.
Tôi còn ở lại München vài ngày nữa.

994 **beide** đt. — cả hai

Meine beiden Schwestern studieren in Berlin.
Cả hai chị gái tôi đều học đại học ở Berlin.

995 **einige** đt. — một số, vài

Einige Studenten haben die Hausaufgaben vergessen.
Một số sinh viên đã quên làm bài tập về nhà.

996 **genug** pht. — đủ

Haben wir genug Geld für das Taxi?
Chúng ta có đủ tiền đi taxi không?

997 **einmal** pht. — một lần; có lần

Ich gehe einmal pro Woche schwimmen.
Tôi đi bơi mỗi tuần một lần.

998 **doppelt** tt. — gấp đôi; kép

Die neue Wohnung ist doppelt so groß wie die alte.
Căn hộ mới rộng gấp đôi căn cũ.

999 **zählen** đgt. — đếm

zählt · zählte · hat gezählt

Unsere Tochter zählt schon bis hundert.
Con gái chúng tôi đã đếm được đến một trăm.

1000 **rechnen** đgt. — tính, tính toán

rechnet · rechnete · hat gerechnet

Mein Sohn kann schon gut im Kopf rechnen.
Con trai tôi đã tính nhẩm giỏi rồi.

Bài tập

42.1 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): Viertel, Paar, Hälfte, Prozent, Kilometer.

1 Es ist _____ nach acht, also 8:15 Uhr.

2 Ich habe mir ein neues _____ Schuhe gekauft.

3 Wir teilen die Pizza: Du isst eine _____, ich die andere.

4 Im Sale gibt es 50 _____ Rabatt auf alle Schuhe.

5 Von Hamburg nach Berlin sind es etwa 300 _____.

42.2 Chọn từ đúng.

1 Ich habe nicht _____ Geld für ein Taxi.

a genug **b** beide **c** doppelt

2 Meine _____ Brüder wohnen in Köln.

a beiden **b** einmal **c** genug

3 Ich gehe _____ pro Woche ins Fitnessstudio.

a einmal **b** ein paar **c** beide

4 Die Lehrerin muss die Kinder im Bus _____: eins, zwei, drei …

a zählen **b** rechnen **c** drucken

5 Berlin hat fast vier _____ Einwohner.

a Millionen **b** Million **c** Millione

Đáp án: trang 165

Bạn đã học đủ 1000 từ. Giỏi lắm!

Chủ đề nào có ích nhất, chủ đề nào còn thiếu? Để lại vài dòng ở trang sách — ấn bản sau sẽ được chỉnh theo chính những góp ý đó.

Góp ý tại deutsch.vn/sach-tu-vung

Phụ lục

Đáp án

Đáp án cho phần bài tập cuối mỗi bài, kèm bản dịch câu hoàn chỉnh.

Bài 1 · Chào hỏi & giao tiếp

1.1

1. **der**
   cái tên
2. **die**
   địa chỉ
3. **das**
   đất nước
4. **das**
   vấn đề
5. **die**
   câu hỏi

1.2

1. **heißt**
   Bạn tên là gì? – Mình tên là Tim.
2. **sprechen**
   Ở nhà chúng tôi nói tiếng Việt.
3. **verstehe**
   Làm ơn nói chậm thôi! Tôi không hiểu.
4. **buchstabieren**
   Từ đó viết thế nào? Anh/chị đánh vần giúp tôi được không?
5. **Entschuldigung**
   Xin lỗi, bưu điện ở đâu ạ?

Bài 2 · Con người & gia đình

2.1

1. **das**
   đứa trẻ
2. **das**
   cô bé
3. **der**
   cậu bé
4. **die**
   gia đình
5. **das**
   tuổi

2.2

1. **Mutter**
   Đây là bố tôi và đây là mẹ tôi. Họ đã kết hôn được 30 năm.
2. **Bruder**
   Peter có một anh/em trai và hai chị/em gái.
3. **Tochter**
   Ông bà Weber có một con trai và một con gái.
4. **Eltern**
   Bố mẹ tôi sống ở Huế, tôi sống ở Hà Nội.
5. **ledig**
   Anh ấy chưa kết hôn, anh ấy còn độc thân.

Bài 3 · Nhà ở

3.1

1. **das**
   căn phòng
2. **die**
   nhà bếp

3. **der**
   khu vườn
4. **das**
   cái giường
5. **der**
   cái tủ

3.2

1. **Kühlschrank**
   Bơ ở trong tủ lạnh.
2. **Schlüssel**
   Tôi không mở được cửa. Chìa khóa của tôi đâu rồi?
3. **Miete**
   Tiền thuê căn hộ là 600 euro mỗi tháng.
4. **wohnt**
   Anna sống trong một căn hộ nhỏ ở Köln.
5. **stehe**
   Ngày nào tôi cũng dậy lúc sáu giờ.

Bài 4 · Ăn uống

4.1

1. **das**
   bánh mì
2. **der**
   phô mai
3. **die**
   sữa
4. **das**
   quả trứng
5. **der**
   nước ép

4.2

1. **isst**
   Bữa sáng bạn ăn gì?
2. **trinkt**
   Buổi sáng bố tôi luôn uống cà phê.
3. **kochen**
   Tối nay chúng tôi nấu mì Ý.
4. **schmeckt**
   Món súp rất ngon.
5. **bestelle**
   Tôi gọi một chiếc pizza và một chai nước.

Bài 5 · Mua sắm & tiền

5.1

1. **das**
   tiền
2. **der**
   giá
3. **das**
   cửa hàng
4. **die**
   quầy thu ngân
5. **der**
   siêu thị

5.2

1. **kostet**
   Một cân cà chua giá bao nhiêu?
2. **bezahle**
   Tôi thanh toán hóa đơn bằng thẻ, tôi không có tiền mặt.
3. **kaufe**
   Mai là sinh nhật mẹ. Tôi mua hoa cho mẹ.
4. **teuer**
   Chiếc điện thoại giá 1500 euro. Đắt quá!
5. **billig**
   Táo chỉ có một euro một cân. Rẻ thật.

Bài 6 · Cơ thể & sức khỏe

6.1

1. **der**
   cái đầu
2. **das**
   con mắt

3. **die**
   cái mũi
4. **die**
   bàn tay
5. **das**
   cái chân

6.2

1. **Zähne**
   Tôi đánh răng hai lần một ngày.
2. **Arzt**
   Bạn bị ốm rồi, đi khám bác sĩ đi!
3. **Apotheke**
   Người ta mua thuốc ở hiệu thuốc.
4. **Fieber**
   Đứa bé sốt 39 độ.
5. **müde**
   Tôi chỉ ngủ có bốn tiếng nên rất mệt.

Bài 7 · Quần áo

7.1

1. **die**
   cái quần
2. **das**
   áo sơ mi
3. **der**
   áo len
4. **der**
   chân váy
5. **das**
   váy liền, đầm

7.2

1. **Farbe**
   Cái túi màu gì? – Nó màu đỏ.
2. **Größe**
   Chiếc áo sơ mi này có cỡ M không ạ?
3. **Jacke**
   Trời mưa đấy, mang theo áo khoác đi!
4. **trägt**
   Hôm nay Lisa mặc một chiếc đầm màu xanh dương.
5. **Schuhe**
   Giày của tôi chật quá, tôi cần đôi mới.

Bài 8 · Thời gian & lịch

8.1

1. **gestern**
   Hôm nay là thứ Ba, hôm qua là thứ Hai.
2. **morgen**
   Hôm nay là thứ Ba, ngày mai là thứ Tư.
3. **Dienstag**
   Sau thứ Hai là thứ Ba.
4. **Minuten**
   Một giờ có 60 phút.
5. **Januar**
   Một năm bắt đầu vào tháng Một.

8.2

1. **Uhr**
   Mấy giờ rồi? – Tám giờ.
2. **Wochenende**
   Thứ Bảy và Chủ nhật là cuối tuần.
3. **Woche**
   Một tuần có bảy ngày.
4. **Geburtstag**
   Ngày 5 tháng Năm là sinh nhật tôi. Khi đó tôi tròn 20 tuổi.
5. **Termin**
   Tôi có lịch hẹn với nha sĩ lúc 10 giờ.

Bài 9 · Thành phố & giao thông

9.1

1. **Der**
   Nhà ga không xa đây.
2. **Die**
   Trạm xe buýt ở ngay trước công viên.
3. **Das**
   Chiếc xe đạp để ngoài sân.

4. **Die**
   Vé giá ba euro.
5. **Das**
   Chiếc taxi đang đợi trước khách sạn.

9.2

1. **geradeaus**
   Anh/chị cứ đi thẳng đến đèn giao thông rồi rẽ trái.
2. **Bank**
   Tôi rút tiền ở ngân hàng.
3. **Zug**
   Tàu đi Berlin khởi hành từ đường ray số 3.
4. **Straße**
   Bạn sống ở phố nào? – Ở phố Bergstraße.
5. **Park**
   Chủ nhật chúng tôi đi dạo trong công viên.

Bài 10 · Du lịch

10.1

1. **Der**
   Sân bay cách thành phố 30 cây số.
2. **Das**
   Máy bay bị trễ một tiếng.
3. **Die**
   Chuyến đi kéo dài hai tuần.
4. **Der**
   Chiếc va li màu đỏ và rất to.
5. **Das**
   Hôm nay bảo tàng đóng cửa.
6. **Das**
   Khách sạn nằm ngay sát biển.

10.2

1. **holt · ab**
   Bố tôi đón tôi ở sân bay.
2. **reist**
   Anna thích đi du lịch bằng tàu hỏa.
3. **fliegst**
   Mai bạn bay ra Hà Nội phải không?
4. **besuche**
   Cuối tuần tôi đi thăm bà.

Bài 11 · Công việc & nghề nghiệp

11.1

1. **Das**
   Văn phòng ở tầng bốn.
2. **Die**
   Công ty có 200 nhân viên.
3. **Der**
   Nghề này thú vị nhưng vất vả.
4. **Die**
   Giờ nghỉ kéo dài 30 phút.
5. **Das**
   Mẫu đơn bằng tiếng Đức và tiếng Anh.

11.2

1. **Kellner**
   Người phục vụ hỏi: Quý khách muốn uống gì?
2. **Koch**
   Đầu bếp đứng trong bếp nấu đồ ăn.
3. **Mechaniker**
   Xe đạp của tôi hỏng. Tôi mang nó đến thợ sửa.
4. **Verkäufer**
   Người bán hàng trong cửa hàng cho tôi xem một chiếc áo khoác.
5. **Kollege**
   Tom không phải sếp của tôi, anh ấy là đồng nghiệp của tôi.

Bài 12 · Trường học & học tập

12.1

1. **Die**
   Kỳ thi diễn ra vào thứ Hai.
2. **Das**
   Quyển sách nằm trên bàn.

3. **Der**
   Câu này dài quá.
4. **Der**
   Lỗi này không nghiêm trọng.
5. **Die**
   Trường đại học này rất lâu đời.

12.2

1. **studiert**
   Anh trai tôi học ngành tin học ở Berlin.
2. **Liest**
   Bạn có thích đọc sách không?
3. **schreibe**
   Tôi viết email cho thầy giáo.
4. **hört**
   Tối nào Anna cũng nghe nhạc.
5. **lernst**
   Mỗi ngày bạn học mười từ mới.

Bài 13 · Thời gian rảnh & sở thích

13.1

1. **Das**
   Rạp chiếu phim ở ngay góc phố.
2. **Die**
   Bữa tiệc bắt đầu lúc tám giờ.
3. **Das**
   Trận đấu rất hấp dẫn.
4. **Das**
   Bể bơi đóng cửa vào mùa đông.
5. **Der**
   Bộ phim dài hai tiếng.

13.2

1. **spielt**
   Thứ Bảy nào con trai tôi cũng chơi bóng đá.
2. **lädt · ein**
   Đồng nghiệp mời tôi đi ăn.
3. **singst**
   Bạn hát hay quá!
4. **trifft**
   Lena gặp bạn bè ở quán cà phê.
5. **schwimmt**
   Sáng nào anh ấy cũng bơi ở bể bơi.

Bài 14 · Thiên nhiên & thời tiết

14.1

1. **Der**
   Cái cây trong vườn rất già.
2. **Die**
   Bông hoa màu vàng.
3. **Das**
   Hôm nay biển lặng.
4. **Das**
   Hôm nay thời tiết đẹp.
5. **Der**
   Ngọn núi cao 2000 mét.

14.2

1. **Schnee**
   Mùa đông trên núi có nhiều tuyết.
2. **regnet**
   Hôm nay trời mưa, mang theo ô đi!
3. **Sonne**
   Trời nắng, ấm áp.
4. **Herbst**
   Vào mùa thu lá rụng khỏi cây.
5. **Hund**
   Con chó nhà tôi sủa khi có ai ở cửa.

Bài 15 · Truyền thông & công nghệ

15.1

1. **Das**
   Điện thoại nằm trong túi của tôi.
2. **Der**
   Tiếc là máy tính bị hỏng.
3. **Die**
   Báo đến mỗi sáng lúc sáu giờ.

4. **Der**
   Lá thư này gửi cho bạn.
5. **Die**
   Tin nhắn của Tom rất ngắn.

15.2

1. **rufe · an**
   Tối nay mình sẽ gọi cho bạn.
2. **sieht · fern**
   Tối nào ông tôi cũng xem ti vi.
3. **schickt**
   Lisa gửi cho tôi một bức ảnh chụp ở bãi biển.
4. **telefonierst**
   Con nói chuyện điện thoại cả tiếng rồi đấy!

Bài 16 · Cảm xúc & tính cách

16.1

1. **Lust**
   Hôm nay tôi chẳng muốn làm việc, tôi nằm lì trên giường.
2. **Angst**
   Đừng sợ, con chó hiền lắm!
3. **schade**
   Bạn không đến được à? Tiếc quá!
4. **gefällt**
   Tôi rất thích chiếc váy này.
5. **leid**
   Xin lỗi, tôi đến muộn.

16.2

1. **freue**
   Mình rất vui vì món quà của bạn.
2. **Magst**
   Bạn có thích sô-cô-la không?
3. **wünschen**
   Chúng mình chúc bạn sinh nhật vui vẻ.
4. **freundlich**
   Cô bán hàng rất thân thiện và sẵn lòng giúp chúng tôi.
5. **traurig**
   Con chó của tôi bị ốm, tôi rất buồn.

Bài 17 · Động từ thông dụng

17.1

1. **Kannst**
   Bạn giúp mình được không?
2. **muss**
   Hôm nay tôi phải làm việc muộn.
3. **darf**
   Ở đây không được hút thuốc.
4. **will**
   Con trai tôi muốn trở thành bác sĩ.
5. **nimmst**
   Bữa trưa bạn chọn món gì?
6. **hilft**
   Maria giúp mẹ trong bếp.
7. **Weißt**
   Bạn có biết nhà ga ở đâu không?
8. **fängt · an**
   Bộ phim bắt đầu lúc 20 giờ.
9. **läuft**
   Sáng nào bố tôi cũng chạy bộ trong công viên.
10. **gibt**
    Anh ấy tặng hoa cho bạn gái.

Bài 18 · Tính từ thông dụng

18.1

1. **langsam**
   Tàu thì nhanh, xe buýt thì chậm.
2. **einfach**
   Bài tập không khó, nó dễ.
3. **geschlossen**
   Cửa hàng không mở, nó đóng cửa.
4. **jung**
   Ông tôi thì già, anh trai tôi thì trẻ.

5. **langweilig**
   Bộ phim không thú vị, nó chán.

18.2

1. **kaputt**
   Điện thoại của tôi bị hỏng. Tôi cần một cái mới.
2. **frei**
   Xin lỗi, chỗ bên cạnh anh/chị còn trống không?
3. **voll**
   Xe buýt đầy rồi, không còn chỗ nữa.
4. **kurz**
   Cái quần ngắn quá, tôi cần một cái dài hơn.
5. **groß**
   Nhà chúng tôi rất to, nó có tám phòng.

Bài 19 · Trạng từ & tiểu từ

19.1

1. **noch**
   Mới tám giờ, chúng ta vẫn còn thời gian.
2. **schon**
   Phim đã hết rồi à? – Ừ, được năm phút rồi.
3. **Leider**
   Tiếc là hôm nay tôi không đến bữa tiệc của bạn được, tôi bị ốm.
4. **gern**
   Tôi rất thích ăn pizza, đó là món ăn yêu thích của tôi.
5. **nie**
   Bố tôi không bao giờ uống rượu, kể cả bia.

19.2

1. **Doch**
   Bạn không đi cùng à? – Có chứ, tôi đi cùng!
2. **Dort**
   Chìa khóa của tôi đâu? – Ở đằng kia, trên bàn.
3. **Manchmal**
   Bạn có hay đi xem phim không? – Thỉnh thoảng, có lẽ mỗi tháng một lần.
4. **auch**
   Anna học tiếng Đức. Anh trai cô ấy cũng học tiếng Đức, họ đi học cùng nhau.
5. **sehr**
   Cà phê rất nóng, đợi thêm một lát nữa.

Bài 20 · Từ chức năng

20.1

1. **Woher**
   Bạn đến từ đâu? – Từ Việt Nam.
2. **Wo**
   Bạn sống ở đâu? – Ở Hamburg.
3. **Wann**
   Khi nào khóa học bắt đầu? – Lúc chín giờ.
4. **Wie viel**
   Ổ bánh mì giá bao nhiêu? – Hai euro.
5. **Wer**
   Người đàn ông đằng kia là ai? – Đó là anh trai tôi.

20.2

1. **mit**
   Tôi đi Berlin bằng tàu hỏa.
2. **ohne**
   Tôi uống trà không đường, tôi không thích ngọt.
3. **für**
   Món quà này là dành cho mẹ tôi.
4. **aus**
   Minh đến từ Việt Nam.
5. **unter**
   Trẻ em dưới sáu tuổi không phải trả tiền, người lớn trả mười euro.

Bài 21 · Số & lượng

21.1

1. **sieben**
   Một tuần có bảy ngày.
2. **zwölf**
   Một năm có mười hai tháng.
3. **zwanzig**
   Chị gái tôi hai mươi tuổi.
4. **elf**
   Vé giá mười một euro.
5. **null**
   Ngoài trời đang là không độ.

21.2

1. **Stück**
   Cho tôi một miếng bánh ngọt.
2. **wenig**
   Tôi chỉ có ít tiền, chỉ hai euro.
3. **halb**
   Bây giờ là bảy giờ rưỡi, tức là 7:30.
4. **erster**
   Đây là lần đầu tiên tôi đến Đức.
5. **acht**
   Bốn cộng bốn bằng tám.

Bài 22 · Chào hỏi & giao tiếp

22.1

1. **empfiehlt**
   Người phục vụ giới thiệu cho chúng tôi món súp cá.
2. **erzählt**
   Ông thích kể chuyện thời thơ ấu của mình.
3. **füllst · aus**
   Bạn điền mẫu đơn ở đây.
4. **unterhält**
   Lena thường trò chuyện với cô hàng xóm.
5. **entschuldigt**
   Tim xin lỗi bạn vì đến muộn.

22.2

1. **Vorname**
   Tên tôi là Lan, họ tôi là Nguyễn.
2. **Meinung**
   Theo ý kiến của tôi, cuốn sách này quá dài.
3. **Unterschrift**
   Xin hãy ký vào đây, vẫn còn thiếu chữ ký của ông/bà.
4. **Idee**
   Mình cùng nấu ăn đi! – Ý hay đấy!
5. **Grund**
   Bạn học tiếng Đức vì lý do gì?

Bài 23 · Con người & gia đình

23.1

1. **Tante**
   Chị/em gái của mẹ tôi là dì tôi.
2. **Onkel**
   Anh/em trai của bố tôi là bác/chú tôi.
3. **Cousin**
   Con trai của dì tôi là anh/em họ của tôi.
4. **Großeltern**
   Bố mẹ của bố mẹ tôi là ông bà tôi.
5. **Nachbar**
   Ông Schmidt sống ở căn hộ bên cạnh chúng tôi. Ông ấy là hàng xóm của chúng tôi.

23.2

1. **heiratet**
   Mùa hè này chị gái tôi sẽ cưới bạn trai.
2. **kümmert**
   Ai chăm sóc bọn trẻ khi bạn đi làm?
3. **gestorben**
   Ông của anh ấy đã mất năm 2020.

4. **geschieden**
   Họ đã kết hôn mười năm, giờ họ đã ly hôn.
5. **geboren**
   Con trai tôi sinh năm 2020.

Bài 24 · Nhà ở

24.1

1. **Der**
   Ban công rất rộng.
2. **Die**
   Cái đèn ở hành lang bị hỏng.
3. **Das**
   Ghế sofa rất êm.
4. **Die**
   Lò sưởi không hoạt động.
5. **Der**
   Chủ nhà sống ở tầng trệt.

24.2

1. **hell**
   Mùa hè buổi tối trời sáng rất lâu.
2. **ruhig**
   Ở đây không có ô tô chạy, con phố rất yên tĩnh.
3. **umziehen**
   Tuần sau chúng tôi phải chuyển nhà, căn hộ mới ở Köln.
4. **aufräumen**
   Phòng của con bừa bộn quá! Con phải dọn dẹp nó đi.
5. **Müll**
   Bạn đem rác ra ngoài giúp mình được không?

Bài 25 · Ăn uống

25.1

1. **Der**
   Cái thìa nằm cạnh cái đĩa.
2. **Die**
   Cái nĩa bị bẩn.
3. **Das**
   Con dao rất sắc.
4. **Die**
   Thực đơn nằm trên bàn.
5. **Der**
   Món tráng miệng rất ngon.

25.2

1. **Durst**
   Tôi khát. Cho tôi xin một ly nước được không?
2. **satt**
   Không, cảm ơn, tôi không muốn ăn thêm nữa. Tôi no rồi.
3. **Tasse**
   Sáng nào tôi cũng uống một tách cà phê.
4. **Flasche**
   Chúng tôi mua một chai rượu vang cho bữa tiệc.
5. **scharf**
   Cẩn thận, súp rất cay! Trong đó có nhiều ớt.

Bài 26 · Mua sắm & tiền

26.1

1. **gibst · aus**
   Mỗi tháng bạn tiêu bao nhiêu tiền cho quần áo?
2. **spare**
   Mỗi tháng tôi tiết kiệm 100 euro cho kỳ nghỉ.
3. **tausche · um**
   Cái áo khoác rộng quá. Mai tôi sẽ đổi nó.
4. **gibt · zurück**
   Mai anh trai tôi sẽ trả lại tiền cho tôi.

26.2

1. **Kreditkarte · bar**
   Tôi có thể trả bằng thẻ tín dụng không? – Không, rất tiếc chỉ nhận tiền mặt.
2. **kostenlos**
   Hôm nay trẻ em được nhận kem miễn phí, không phải trả gì cả.
3. **Quittung**
   Xin hãy giữ lại biên lai, khi đó ông/bà có thể đổi hàng.
4. **Sonderangebot**
   Hôm nay đôi giày chỉ có giá 20 euro, đó là hàng khuyến mãi.
5. **Öffnungszeiten**
   Giờ mở cửa của cửa hàng là từ 9 đến 18 giờ.

Bài 27 · Cơ thể & sức khỏe

27.1

1. **Der**
   Lưng tôi bị đau từ hôm qua.
2. **Das**
   Tim của bệnh nhân đập hoàn toàn bình thường.
3. **Die**
   Cảm lạnh thường kéo dài một tuần.
4. **Das**
   Thuốc này giúp trị đau đầu.
5. **Der**
   Vụ tai nạn đã xảy ra trên đường cao tốc.

27.2

1. **Zahnarzt**
   Tôi bị đau răng và ngày mai sẽ đi nha sĩ.
2. **Sprechstunde**
   Giờ khám của bác sĩ Müller là thứ Hai từ 8 đến 12 giờ.
3. **Krankenkasse**
   Tôi đóng bảo hiểm ở AOK, đó là quỹ bảo hiểm y tế của tôi.
4. **Husten**
   Anh ấy ho nhiều và không ngủ được vào ban đêm.
5. **Tabletten**
   Ông/bà hãy uống hai viên thuốc, ngày ba lần.

Bài 28 · Quần áo

28.1

1. **Der**
   Chiếc áo khoác dài này quá rộng với tôi.
2. **Die**
   Cặp kính nằm trên bàn.
3. **Der**
   Cây dù dựng ở cạnh cửa.
4. **Die**
   Chiếc mũ len ấm và mềm.
5. **eng**
   Trái nghĩa của "rộng" là "chật".

28.2

1. **passt**
   Chiếc quần không vừa với tôi, nó quá chật.
2. **anprobiert**
   Bạn đã mặc thử chiếc quần jean chưa?
3. **zieht · um**
   Sau giờ làm, bố tôi thay quần áo.
4. **ziehen · aus**
   Ở nhà chúng tôi luôn cởi giày ra.
5. **ziehe · an**
   Trời lạnh. Tôi mặc chiếc áo khoác dày vào.

Bài 29 · Thời gian & lịch

29.1

1. **pünktlich**
   Thầy giáo chúng tôi không bao giờ đến muộn, thầy luôn đúng giờ.

2. **früher**
   Trước đây tôi sống ở Hà Nội, bây giờ tôi sống ở Berlin.
3. **sofort**
   Đây là trường hợp khẩn cấp, xin hãy đến ngay lập tức!
4. **endlich**
   Sau ba tiếng chờ đợi, cuối cùng xe buýt cũng đến.
5. **gerade**
   Bây giờ tôi không nghe điện thoại được, tôi đang ăn.
6. **morgens**
   Buổi sáng tôi luôn uống cà phê, buổi tối thì không bao giờ.

29.2

1. **Das**
   Ngày tháng được ghi ở góc trên bên phải lá thư.
2. **Das**
   Đoạn kết của bộ phim rất buồn.
3. **Der**
   Vạn sự khởi đầu nan.
4. **Der**
   Năm nay ngày lễ rơi vào thứ Hai.

Bài 30 · Thành phố & giao thông

30.1

1. **Ampel**
   Đèn giao thông đang đỏ, chúng ta phải chờ.
2. **Kreuzung**
   Ở đây hai con đường gặp nhau, đó là một ngã tư.
3. **Stau**
   Trên đường cao tốc kẹt xe dài, chúng tôi đứng yên đã một tiếng.
4. **Parkplatz**
   Tôi không tìm được chỗ đỗ xe trống nào cho ô tô của mình.
5. **Verspätung**
   Tiếc là tàu bị trễ 20 phút.

30.2

1. **steigen · um**
   Ở Köln chúng tôi đổi sang tàu ICE đi Berlin.
2. **abgebogen**
   Chiếc ô tô đã rẽ trái ở ngã tư.
3. **verpasst**
   Nhanh lên, không thì bạn lỡ xe buýt đấy!
4. **parkt**
   Các bạn đỗ xe ở đâu?

Bài 31 · Du lịch

31.1

1. **Das**
   Hành lý đã ở trong phòng khách sạn rồi.
2. **Der**
   Chuyến tham quan lâu đài rất tuyệt.
3. **Die**
   Quầy lễ tân mở cửa suốt ngày đêm.
4. **Das**
   Con tàu khởi hành lúc 10 giờ.

31.2

1. **gebucht**
   Chúng tôi đã đặt một phòng khách sạn gần biển.
2. **packt**
   Tối trước chuyến đi, Lisa xếp va li.
3. **besichtigt**
   Hôm qua chúng tôi đã tham quan nhà thờ lớn Köln.
4. **Nimmst · mit**
   Bạn có mang theo ô không?
5. **erhole**
   Trong kỳ nghỉ ở biển tôi luôn nghỉ ngơi thư giãn rất tốt.

6. **übernachtet**
   Hôm nay Anna ngủ lại nhà bạn.

Bài 32 · Công việc & nghề nghiệp

32.1

1. **Lebenslauf**
   Một bộ hồ sơ xin việc gồm thư xin việc và sơ yếu lý lịch.
2. **Praktikum**
   Tôi thực tập ba tháng ở Siemens.
3. **Feierabend**
   Lúc 17 giờ tôi tan làm và về nhà.
4. **Besprechung**
   Sếp có cuộc họp với nhóm lúc 10 giờ.
5. **Vertrag**
   Anh ấy ký hợp đồng và bắt đầu làm việc vào ngày 1 tháng Năm.
6. **Gehalt**
   Cô ấy kiếm khá, lương của cô ấy là 4000 euro một tháng.

32.2

1. **verdienst**
   Bạn kiếm được bao nhiêu một tháng?
2. **bewirbt**
   Anh trai tôi nộp đơn xin việc ở một ngân hàng.
3. **gekündigt**
   Tôi đã xin nghỉ việc vì tôi chuyển đến Hamburg.
4. **erledige**
   Đừng lo, tôi sẽ làm xong việc đó ngay.

Bài 33 · Trường học & học tập

33.1

1. **Das**
   Quyển vở nằm trên bàn học của tôi.
2. **Der**
   Buổi học bắt đầu lúc 9 giờ.
3. **Das**
   Học bạ của Linh rất tốt.
4. **Die**
   Thư viện đóng cửa vào Chủ nhật.

33.2

1. **erklärt**
   Thầy giáo giải thích ngữ pháp rất hay.
2. **bestanden**
   Paul đã thi đỗ.
3. **melde · an**
   Hôm nay tôi đăng ký khóa học tiếng Đức.
4. **nehmen · teil**
   Có bao nhiêu người tham gia khóa học?
5. **übersetzt**
   Cô ấy dịch bài văn sang tiếng Anh.
6. **Kreuzen · an**
   Hãy đánh dấu vào câu trả lời đúng!

Bài 34 · Thời gian rảnh & sở thích

34.1

1. **Eintrittskarte**
   Để vào buổi hòa nhạc, bạn cần một vé vào cửa.
2. **Mannschaft**
   Đội chúng tôi đã thắng trận đấu 3:1.
3. **Verein**
   Tôi chơi bóng đá trong một câu lạc bộ đã hai năm.
4. **Ausstellung**
   Ở bảo tàng có một cuộc triển lãm mới về Picasso.
5. **Lied**
   Nhân dịp sinh nhật, chúng tôi hát một bài hát tặng bà.

34.2

1. **Interessierst**
   Bạn có quan tâm đến nghệ thuật không?

2. **gewandert**
   Chủ nhật chúng tôi đã đi bộ đường dài trên núi.
3. **gewonnen**
   Ai đã thắng trận đấu?
4. **malt**
   Chị tôi thích vẽ tranh.

Bài 35 · Thiên nhiên & thời tiết

35.1

1. **Der**
   Con sông chảy qua cả thành phố.
2. **Die**
   Đám mây trông giống một con chó.
3. **Das**
   Trận giông rất ồn.
4. **Der**
   Con chim đậu trên cây.

35.2

1. **nass**
   Trời mưa cả ngày, quần áo của tôi ướt hết.
2. **trocken**
   Đã mấy tuần không mưa, mặt đất rất khô.
3. **bewölkt**
   Bầu trời xám và nhiều mây, nhưng không mưa.
4. **windig**
   Bọn trẻ thả diều hôm nay vì trời rất nhiều gió.
5. **kühl**
   Mùa thu buổi tối trời se lạnh, chỉ còn mười độ. Mang theo áo khoác nhé.
6. **wächst**
   Cái cây lớn rất nhanh vào mùa hè.

Bài 36 · Truyền thông & công nghệ

36.1

1. **das**
   mật khẩu
2. **die**
   tệp, file
3. **der**
   màn hình
4. **das**
   thiết bị
5. **die**
   chương trình (TV, radio)

36.2

1. **funktioniert**
   Tiếc là máy in ở văn phòng không hoạt động.
2. **schalte · aus**
   Trước khi ngủ, tôi tắt điện thoại.
3. **lädt · herunter**
   Anna tải ứng dụng xuống miễn phí.
4. **gespeichert**
   Tôi đã không lưu tệp, giờ mất hết rồi!
5. **gelöscht**
   Hôm qua Tom đã xóa hết ảnh cũ.

Bài 37 · Cảm xúc & tính cách

37.1

1. **nervös**
   Ngày mai là kỳ thi. Mai rất hồi hộp.
2. **höflich**
   Người phục vụ luôn nói “làm ơn” và “cảm ơn”. Anh ấy rất lịch sự.
3. **faul**
   Tom không bao giờ làm bài tập về nhà. Cậu ấy rất lười.
4. **zufrieden**
   Đồ ăn ngon và rẻ. Chúng tôi rất hài lòng.

5. **enttäuscht**
   Đội của tôi lại thua rồi. Tôi thất vọng.

37.2

1. **vermisse**
   Tôi rất nhớ gia đình ở Việt Nam.
2. **fühlst**
   Hôm nay bạn cảm thấy thế nào?
3. **beschwert**
   Vị khách phàn nàn về đồ ăn nguội.
4. **hoffen**
   Chúng tôi hy vọng ngày mai thời tiết đẹp.
5. **ärgert**
   Bố bực mình vì tắc đường.

Bài 38 · Động từ thông dụng

38.1

1. **vergessen**
   Tôi để quên chìa khóa ở nhà.
2. **Kommst · mit**
   Chúng mình đi xem phim. Bạn đi cùng không?
3. **gefallen**
   Hôm qua cái cốc của tôi rơi từ trên bàn xuống.
4. **passiert**
   Chuyện gì đã xảy ra vậy? Bạn đang khóc kìa!
5. **siehst · aus**
   Hôm nay trông bạn rất mệt.

38.2

1. **dir**
   Chiếc chìa khóa này là của bạn à?
2. **aufgehört**
   Chú tôi đã bỏ hút thuốc.
3. **danken**
   Chúng tôi cảm ơn ông/bà vì lời mời.
4. **dich**
   Nhanh lên, xe buýt sắp đến rồi!
5. **an**
   Bạn có nhớ kỳ nghỉ đầu tiên của chúng ta không?

Bài 39 · Tính từ thông dụng

39.1

1. **schmutzig**
   sạch ↔ bẩn
2. **arm**
   giàu ↔ nghèo
3. **dünn**
   dày ↔ mỏng
4. **sicher**
   nguy hiểm ↔ an toàn
5. **leer**
   đầy ↔ trống

39.2

1. **besetzt**
   Xin lỗi, chỗ này còn trống hay đã có người ngồi?
2. **egal**
   Xem phim hay xem kịch? Với tôi sao cũng được.
3. **beliebt**
   Quán cà phê lúc nào cũng đông, nó rất được sinh viên ưa chuộng.
4. **spannend**
   Truyện trinh thám rất hấp dẫn, tôi muốn biết ai là kẻ sát nhân.
5. **anstrengend**
   Mười tiếng làm việc không nghỉ thật sự rất vất vả.

Bài 40 · Trạng từ & tiểu từ

40.1

1. **Zuerst**
   Trước tiên tôi rửa rau, sau đó thái nó.
2. **danach**
   Chúng tôi ăn tối và sau đó đi dạo.

3. **plötzlich**
   Chúng tôi đang ngồi trong vườn thì trời đột nhiên đổ mưa.
4. **fast**
   Tôi suýt lỡ xe buýt, nhưng cuối cùng vẫn kịp giờ.
5. **ungefähr**
   Chuyến đi mất khoảng ba tiếng, có thể hơn hoặc kém một chút.

40.2

1. **erst**
   Mới bảy giờ thôi, chúng ta còn nhiều thời gian.
2. **sonst**
   Mặc áo khoác vào, nếu không con sẽ bị ốm đấy!
3. **selten**
   Ông tôi hiếm khi xem tivi, ông thích đọc sách hơn.
4. **weg**
   Chìa khóa của tôi mất rồi, tôi không tìm thấy!
5. **unten**
   Mình đợi ở dưới trước cửa nhà. Bạn xuống nhé!

Bài 41 · Từ chức năng

41.1

1. **weil**
   Tôi ở nhà vì tôi bị sốt.
2. **Obwohl**
   Mặc dù mệt, anh ấy vẫn đi chạy bộ.
3. **ob**
   Bạn xem giúp mình thư đã đến chưa?
4. **Als**
   Khi còn nhỏ, tôi sống ở Hà Nội.
5. **sondern**
   Đây không phải điện thoại của tôi, mà là của Lisa.

41.2

1. **seit**
   Tôi học tiếng Đức được một năm rồi.
2. **Wegen**
   Vì trời mưa, hôm nay chúng tôi ở nhà.
3. **durch**
   Chúng tôi đi qua công viên về nhà.
4. **gegenüber**
   Hiệu thuốc nằm ngay đối diện nhà ga.
5. **niemand**
   Tôi đã bấm chuông nhưng không ai ra mở cửa.

Bài 42 · Số & lượng

42.1

1. **Viertel**
   Bây giờ là tám giờ mười lăm, tức 8:15.
2. **Paar**
   Tôi đã mua cho mình một đôi giày mới.
3. **Hälfte**
   Chúng ta chia pizza: bạn ăn một nửa, tôi ăn nửa còn lại.
4. **Prozent**
   Đợt giảm giá này tất cả giày được giảm 50 phần trăm.
5. **Kilometer**
   Từ Hamburg đến Berlin khoảng 300 ki-lô-mét.

42.2

1. **genug**
   Tôi không có đủ tiền đi taxi.
2. **beiden**
   Cả hai anh trai tôi đều sống ở Köln.
3. **einmal**
   Tôi đi tập gym mỗi tuần một lần.
4. **zählen**
   Cô giáo phải đếm bọn trẻ trên xe buýt: một, hai, ba…

5. **Millionen**
   Berlin có gần bốn triệu dân.

Phụ lục

Bảng tra từ A–Z

Tất cả 1000 từ theo thứ tự chữ cái, kèm nghĩa. Số in đậm là số trang.

A

ab – từ (thời điểm, nơi chốn) (+ Dativ) **71**
abbiegen – rẽ (trái/phải) **108**
Abend **der** – buổi tối **27**
Abendessen **das** – bữa tối **15**
abends – vào buổi tối (thường lệ) **104**
aber – nhưng **69**
abfahren – khởi hành, rời bến **33**
Abfahrt **die** – giờ khởi hành, sự khởi hành **107**
abholen – đón (ai); đến lấy (đồ) **37**
acht – tám (8) **74**
Adresse **die** – địa chỉ **3**
alle – tất cả (mọi người) **72**
allein – một mình **137**
alles – mọi thứ, tất cả **72**
als – khi (quá khứ); hơn; như là **145**
alt – già; cũ **62**
Alter **das** – tuổi; tuổi tác **8**
Ampel **die** – đèn giao thông **106**
an – ở, cạnh; trên (tường) (+ Akk./Dat.) **69**
andere – khác; người khác **146**
ändern – thay đổi **134**
Anfang **der** – sự bắt đầu, đầu (tháng, năm…) **103**
anfangen – bắt đầu **60**
Angebot **das** – hàng khuyến mãi; lời đề nghị **18**
Angestellte **der** – nhân viên (văn phòng), người làm công **112**
Angst **die** – nỗi sợ, sự lo sợ **55**
ankommen – đến nơi **33**
ankreuzen – đánh dấu (chéo) **117**
Ankunft **die** – giờ đến, sự đến nơi **107**
sich anmelden – đăng ký **118**
anprobieren – mặc thử **101**
anrufen – gọi điện (cho ai) **52**
anstrengend – mệt mỏi, vất vả **139**
Antwort **die** – câu trả lời **3**
antworten – trả lời **4**
anziehen – mặc (quần áo) vào **101**
Anzug **der** – bộ com-lê **100**
Apfel **der** – quả táo **14**
Apotheke **die** – hiệu thuốc **21**
App **die** – ứng dụng (app) **126**
April **der** – tháng Tư **30**
Arbeit **die** – công việc; nơi làm việc **39**
arbeiten – làm việc **40**
arbeitslos – thất nghiệp **114**
Arbeitsplatz **der** – chỗ làm việc **39**
Ärger **der** – sự bực tức; rắc rối **130**
sich ärgern – bực mình, tức giận **130**
Arm **der** – cánh tay **21**
arm – nghèo **139**
Arzt **der** – bác sĩ **21**

auch – cũng **65**
auf – trên (+ Akk./Dat.) **69**
auf Wiedersehen – tạm biệt (lịch sự) **2**
Aufgabe **die** – bài tập; nhiệm vụ **42**
aufhören – dừng, ngừng **133**
aufpassen – chú ý, cẩn thận; trông (trẻ) **136**
aufräumen – dọn dẹp, sắp xếp gọn gàng **88**
aufstehen – thức dậy; đứng dậy **11**
Auge **das** – mắt **20**
August **der** – tháng Tám **30**
aus – từ; ra khỏi (+ Dativ) **69**
Ausbildung **die** – đào tạo nghề, học nghề **113**
Ausflug **der** – chuyến tham quan, dã ngoại **110**
ausfüllen – điền (mẫu đơn) **81**
Ausgang **der** – lối ra **107**
ausgeben – tiêu (tiền) **95**
Ausland **das** – nước ngoài **110**
Ausländer **der** – người nước ngoài **82**
sich ausruhen – nghỉ ngơi **99**
ausschalten – tắt (máy, đèn) **127**
aussehen – trông có vẻ, trông **135**
außer – ngoài, trừ (+ Dativ) **146**
außerdem – ngoài ra, hơn nữa **145**
aussteigen – xuống (xe, tàu) **34**
Ausstellung **die** – triển lãm **120**
Ausweis **der** – chứng minh thư, thẻ căn cước **109**
ausziehen – cởi (quần áo) ra **101**
Auto **das** – ô tô, xe hơi **32**
Autobahn **die** – đường cao tốc **107**

B

Baby **das** – em bé **83**
Bäckerei **die** – tiệm bánh mì **18**
Bad **das** – phòng tắm **9**
Bahn **die** – tàu (hỏa, điện); đường sắt **32**
Bahnhof **der** – nhà ga (tàu hỏa) **32**
bald – sắp, chẳng bao lâu nữa **29**
Balkon **der** – ban công **87**
Ball **der** – quả bóng **119**
Banane **die** – quả chuối **14**
Bank **die** – ngân hàng **33**
bar – bằng tiền mặt **96**
Bargeld **das** – tiền mặt **94**
Bauch **der** – bụng **21**
Baum **der** – cây **49**
sich bedanken – cảm ơn **81**
bedeuten – có nghĩa là **136**
sich beeilen – nhanh lên, khẩn trương **136**
beginnen – bắt đầu **60**
bei – ở chỗ (ai); gần; khi (+ Dativ) **70**
beide – cả hai **148**
Bein **das** – chân, cẳng chân **21**
Beispiel **das** – ví dụ **116**
bekannt – nổi tiếng; quen biết **138**
bekommen – nhận được **59**
beliebt – được ưa chuộng, được yêu thích **139**
benutzen – sử dụng, dùng **134**
Berg **der** – núi **49**
Beruf **der** – nghề nghiệp **39**
berufstätig – đang đi làm, có việc làm **40**
beschreiben – miêu tả **117**
sich beschweren – phàn nàn, khiếu nại **130**
besetzt – có người (ngồi); bận (máy) **137**
besichtigen – tham quan, đi xem **111**
besonders – đặc biệt, nhất là **142**

Besprechung **die** – cuộc họp **113**
bestehen – thi đỗ, vượt qua (kỳ thi) **118**
bestellen – gọi (món); đặt hàng **16**
Bestellung **die** – đơn đặt hàng; sự gọi món **95**
bestimmt – chắc chắn **142**
besuchen – thăm; tham quan **37**
Bett **das** – cái giường **10**
sich bewerben – ứng tuyển, xin việc **114**
Bewerbung **die** – đơn xin việc, hồ sơ ứng tuyển **113**
bewölkt – nhiều mây, u ám **124**
bezahlen – trả tiền, thanh toán **18**
Bibliothek **die** – thư viện **116**
Bier **das** – bia **14**
Bild **das** – bức tranh; hình ảnh **52**
Bildschirm **der** – màn hình **126**
billig – rẻ **19**
bis – đến, cho đến (+ Akkusativ) **70**
bitte – làm ơn; không có gì; xin mời **2**
bitten – nhờ, xin, đề nghị **135**
blau – xanh dương **25**
bleiben – ở lại **59**
Blume **die** – bông hoa **49**
Bluse **die** – áo sơ mi nữ **100**
böse – giận; xấu, ác **131**
brauchen – cần **60**
braun – nâu **25**
Brief **der** – lá thư **52**
Brille **die** – kính (đeo mắt) **101**
bringen – mang, đem đến; đưa (ai đi) **59**
Brot **das** – bánh mì **13**
Brötchen **das** – bánh mì nhỏ (ổ tròn) **13**
Bruder **der** – anh trai; em trai **6**
Buch **das** – quyển sách **42**
buchen – đặt (vé, phòng) **110**
buchstabieren – đánh vần **5**
bunt – sặc sỡ, nhiều màu **102**
Büro **das** – văn phòng **39**
Bus **der** – xe buýt **32**
Butter **die** – bơ **90**

C

Café **das** – quán cà phê **46**
Cent **der** – xu, đồng cent **93**
Chef **der** – sếp, ông chủ **39**
Computer **der** – máy tính **51**
Cousin **der** – anh/em họ (nam) **84**
Cousine **die** – chị/em họ (nữ) **84**

D

da – ở đó; có mặt **67**
danach – sau đó **142**
danke – cảm ơn **2**
danken – cảm ơn (+ Dativ) **135**
dann – sau đó, rồi; vậy thì **67**
dass – rằng, là **144**
Datei **die** – tệp, file **126**
Datum **das** – ngày tháng **103**
dauern – kéo dài, mất (thời gian) **104**
denken – nghĩ **59**
denn – vì, bởi vì **69**
deshalb – vì thế, do đó **145**
Deutsch **das** – tiếng Đức **3**
Dezember **der** – tháng Mười Hai **30**
dick – dày; béo, mập **138**
Dienstag **der** – thứ Ba **28**
Ding **das** – đồ vật, thứ; việc **82**
doch – có chứ (đáp câu phủ định); mà **68**
Donnerstag **der** – thứ Năm **28**
doppelt – gấp đôi; kép **149**
Doppelzimmer **das** – phòng đôi **37**

dort – ở đó, ở kia **66**
draußen – bên ngoài, ngoài trời **141**
drei – ba (3) **74**
dreißig – ba mươi **147**
drucken – in (ra giấy) **128**
dunkel – tối; sẫm (màu) **89**
dünn – mỏng; gầy **138**
durch – qua, xuyên qua (+ Akkusativ) **145**
dürfen – được phép **57**
Durst **der** – cơn khát, sự khát **91**
Dusche **die** – vòi sen; buồng tắm **10**

E

E-Mail **die** – thư điện tử, email **52**
Ecke **die** – góc (phố, phòng) **106**
egal – không quan trọng, sao cũng được **138**
Ehefrau **die** – vợ **84**
Ehemann **der** – chồng **84**
ehrlich – trung thực, thật lòng **131**
Ei **das** – quả trứng **13**
eigentlich – thật ra **142**
ein paar – vài, một vài **148**
einfach – dễ, đơn giản **63**
Eingang **der** – lối vào **107**
einige – một số, vài **149**
einkaufen – đi mua sắm, đi chợ **18**
einladen – mời **47**
Einladung **die** – lời mời, thiệp mời **119**
einmal – một lần; có lần **149**
eins – một (1) **74**
einschalten – bật (máy, đèn) **127**
einsteigen – lên (xe, tàu) **34**
Eintrittskarte **die** – vé vào cửa **120**
Einzelzimmer **das** – phòng đơn **37**
elf – mười một (11) **75**
Eltern **die** – bố mẹ **6**
empfehlen – giới thiệu, khuyên dùng **81**
Ende **das** – sự kết thúc, cuối **103**
endlich – cuối cùng (thì), rốt cuộc **104**
eng – chật, hẹp **102**
Enkel **der** – cháu (nội, ngoại) **84**
entscheiden – quyết định **135**
sich entschuldigen – xin lỗi **81**
Entschuldigung **die** – xin lỗi; lời xin lỗi **4**
enttäuscht – thất vọng **131**
Erfahrung **die** – kinh nghiệm **113**
Ergebnis **das** – kết quả **116**
sich erholen – nghỉ dưỡng, hồi sức **111**
sich erinnern – nhớ lại (an + Akk.) **135**
Erkältung **die** – cảm lạnh **97**
erklären – giải thích **117**
erlauben – cho phép **135**
erledigen – giải quyết xong, làm xong **114**
erst – mới (chỉ); trước tiên **141**
erste – thứ nhất, đầu tiên **75**
Erwachsene **der** – người lớn **84**
erzählen – kể **80**
Essen **das** – đồ ăn; bữa ăn **12**
essen – ăn **15**
etwas – cái gì đó; một chút **72**
Euro **der** – đồng euro **17**

F

fahren – đi (bằng xe); lái xe **33**
Fahrkarte **die** – vé (tàu, xe) **33**
Fahrrad **das** – xe đạp **32**
fallen – rơi, ngã **134**
falsch – sai **44**
Familie **die** – gia đình **6**
Farbe **die** – màu sắc **24**
fast – gần như, suýt **141**

faul – lười biếng **131**
Februar **der** – tháng Hai **30**
fehlen – thiếu; vắng mặt **134**
Fehler **der** – lỗi, lỗi sai **43**
Feierabend **der** – giờ tan làm **113**
feiern – tổ chức (lễ, tiệc); ăn mừng **47**
Feiertag **der** – ngày lễ **103**
Fenster **das** – cửa sổ **10**
Ferien **die** – kỳ nghỉ (học sinh, sinh viên) **36**
fernsehen – xem ti vi **53**
Fernsehen **das** – truyền hình, tivi **127**
Fernseher **der** – ti vi, máy thu hình **52**
fertig – xong; sẵn sàng **64**
Fest **das** – lễ hội; bữa tiệc **46**
Fieber **das** – sốt **22**
Film **der** – bộ phim **46**
finden – tìm thấy; thấy (cho rằng) **58**
Firma **die** – công ty **39**
Fisch **der** – cá **13**
Flasche **die** – chai **91**
Fleisch **das** – thịt **13**
fleißig – chăm chỉ **131**
fliegen – bay; đi máy bay **37**
Flughafen **der** – sân bay **36**
Flugzeug **das** – máy bay **36**
Fluss **der** – sông **123**
Formular **das** – tờ khai, mẫu đơn **40**
Foto **das** – bức ảnh **37**
fotografieren – chụp ảnh **121**
Frage **die** – câu hỏi **3**
fragen – hỏi **4**
Frau **die** – người phụ nữ; vợ; bà (xưng hô) **6**
frei – trống, rảnh; tự do **64**
Freitag **der** – thứ Sáu **28**
Freizeit **die** – thời gian rảnh **45**
Freude **die** – niềm vui **129**
sich freuen – vui mừng; mong chờ (auf) **55**
Freund **der** – bạn (nam); bạn trai **7**
Freundin **die** – bạn (nữ); bạn gái **7**
freundlich – thân thiện, niềm nở **54**
frisch – tươi; mới **92**
froh – vui, mừng **54**
früh – sớm **29**
früher – trước đây, ngày xưa **104**
Frühling **der** – mùa xuân **49**
Frühstück **das** – bữa sáng **15**
frühstücken – ăn sáng **15**
sich fühlen – cảm thấy **130**
Führerschein **der** – bằng lái xe **107**
fünf – năm (5) **74**
funktionieren – hoạt động, chạy (máy móc) **127**
für – cho, dành cho (+ Akkusativ) **70**
Fuß **der** – bàn chân **21**
Fußball **der** – bóng đá; quả bóng đá **45**

G

Gabel **die** – cái nĩa **91**
ganz – khá; hoàn toàn; cả, toàn bộ **68**
Garten **der** – khu vườn **10**
Gast **der** – khách **110**
Gebäude **das** – tòa nhà **107**
geben – đưa, cho **58**
geboren – được sinh ra **85**
Geburtstag **der** – sinh nhật **28**
gefährlich – nguy hiểm **138**
gefallen – làm (ai) thích, vừa ý (+ Dativ) **55**
Gefühl **das** – cảm giác, cảm xúc **129**
gegen – chống lại; đối đầu với (+ Akkusativ) **145**

gegenüber – đối diện (+ Dativ) **146**
Gehalt **das** – lương (tháng) **113**
gehen – đi (bộ) **58**
gehören – thuộc về, là của (+ Dativ) **133**
gelb – vàng **25**
Geld **das** – tiền **17**
Gemüse **das** – rau củ **14**
gemütlich – ấm cúng, thoải mái **89**
genau – chính xác; đúng vậy **67**
genug – đủ **149**
Gepäck **das** – hành lý **109**
gerade – đang (ngay lúc này); vừa mới **104**
geradeaus – thẳng (phía trước) **34**
Gerät **das** – thiết bị, máy móc **126**
Gericht **das** – món ăn; tòa án **92**
gern – thích (làm gì); sẵn lòng **66**
Geschäft **das** – cửa hàng; việc kinh doanh **17**
Geschichte **die** – câu chuyện; lịch sử **120**
geschieden – đã ly hôn **85**
geschlossen – đóng cửa, đã đóng **64**
Geschwister **die** – anh chị em ruột **7**
Gesicht **das** – khuôn mặt **21**
Gespräch **das** – cuộc trò chuyện, cuộc nói chuyện **81**
gestern – hôm qua **29**
gesund – khỏe mạnh; tốt cho sức khỏe **22**
Gesundheit **die** – sức khỏe **97**
Getränk **das** – đồ uống **14**
gewinnen – thắng, giành được **121**
Gewitter **das** – giông bão (có sấm sét) **123**
Gitarre **die** – đàn ghi-ta **119**
Glas **das** – cái ly, cốc (thủy tinh); thủy tinh **90**
glauben – tin; nghĩ rằng **59**
gleich – ngay, lát nữa; giống nhau **67**
Glück **das** – may mắn; hạnh phúc **129**
glücklich – hạnh phúc **54**
Grad **der** – độ (nhiệt độ, góc) **123**
Gramm **das** – gam **93**
Grammatik **die** – ngữ pháp **116**
grau – xám; (tóc) bạc **25**
Grippe **die** – bệnh cúm **97**
groß – to, lớn; cao (người) **62**
Größe **die** – kích cỡ, cỡ **24**
Großeltern **die** – ông bà **83**
grün – xanh lá **25**
Grund **der** – lý do **81**
günstig – rẻ, giá hợp lý; thuận lợi **95**
gut – tốt; giỏi; ngon **62**
gute Nacht – chúc ngủ ngon **2**
guten Abend – chào buổi tối **2**
guten Morgen – chào buổi sáng **2**
guten Tag – xin chào (lịch sự, ban ngày) **2**

H

Haar **das** – tóc; sợi tóc **21**
haben – có **57**
Hähnchen **das** – gà (món ăn), thịt gà **91**
halb – một nửa; rưỡi **76**
Hälfte **die** – một nửa **148**
hallo – xin chào (thân mật) **2**
Hals **der** – cổ; họng **97**
Haltestelle **die** – trạm dừng (xe buýt, tàu điện) **33**
Hand **die** – bàn tay; tay **21**
Handy **das** – điện thoại di động **51**
Haus **das** – ngôi nhà **9**

Hausaufgabe **die** – bài tập về nhà **43**
Haustier **das** – thú cưng, vật nuôi **124**
Heft **das** – vở, quyển vở **115**
heiraten – kết hôn, cưới **85**
heiß – nóng **50**
heißen – tên là **4**
Heizung **die** – lò sưởi, hệ thống sưởi **87**
helfen – giúp đỡ (+ Dativ) **60**
hell – sáng, sáng sủa; nhạt (màu) **88**
Hemd **das** – áo sơ mi **24**
Herbst **der** – mùa thu **49**
Herr **der** – ông (xưng hô); quý ông **4**
herunterladen – tải xuống **127**
Herz **das** – trái tim **97**
herzlich – nồng nhiệt, thân mật; chân thành **82**
heute – hôm nay **29**
hier – ở đây **66**
Hilfe **die** – sự giúp đỡ **4**
Himmel **der** – bầu trời **123**
hinter – sau, đằng sau (+ Akk./Dat.) **70**
Hobby **das** – sở thích **45**
hoch – cao **138**
Hochzeit **die** – đám cưới **84**
hoffen – hy vọng **130**
hoffentlich – hy vọng là **142**
Hoffnung **die** – hy vọng **129**
höflich – lịch sự **131**
holen – đi lấy, đi đón **133**
hören – nghe **43**
Hose **die** – cái quần **23**
Hotel **das** – khách sạn **36**
hübsch – xinh, đẹp **102**
Hund **der** – con chó **49**
hundert – một trăm (100) **75**
Hunger **der** – cơn đói **15**
Husten **der** – bệnh ho, cơn ho **97**
Hut **der** – mũ (có vành) **101**

I

Idee **die** – ý tưởng **81**
immer – luôn luôn **66**
in – trong, ở; vào (+ Akk./Dat.) **69**
Information **die** – thông tin; quầy thông tin **109**
Ingenieur **der** – kỹ sư **114**
Insel **die** – hòn đảo **123**
interessant – thú vị, hay **63**
sich interessieren – quan tâm, hứng thú (für + Akk.) **121**
Internet **das** – mạng internet **52**

J

ja – vâng; có; đúng **3**
Jacke **die** – áo khoác **24**
Jahr **das** – năm **27**
Januar **der** – tháng Một **29**
Jeans **die** – quần jean, quần bò **100**
jeder – mỗi; mọi **72**
jemand – ai đó, người nào đó **146**
jetzt – bây giờ **29**
Job **der** – việc làm, công việc **39**
Jugendliche **der** – thanh thiếu niên **84**
Juli **der** – tháng Bảy **30**
jung – trẻ **62**
Junge **der** – cậu bé; con trai **7**
Juni **der** – tháng Sáu **30**

K

Kaffee **der** – cà phê **13**
kalt – lạnh **50**
Kamera **die** – máy ảnh; camera **126**
kaputt – hỏng **64**
Karte **die** – bản đồ; vé; thẻ; tấm thiệp **37**

Kartoffel die – khoai tây 14
Käse der – phô mai 13
Kasse die – quầy thu ngân 18
Katze die – con mèo 49
kaufen – mua 18
Kaufhaus das – cửa hàng bách hóa 94
Kellner der – bồi bàn, người phục vụ (nam) 40
kennen – biết, quen (người, nơi) 59
kennenlernen – làm quen, quen biết 80
Kilo das – cân, ki-lô-gam 18
Kilometer der – ki-lô-mét 148
Kind das – đứa trẻ; con 6
Kindergarten der – trường mẫu giáo 117
Kino das – rạp chiếu phim 46
Kirche die – nhà thờ 107
klar – rõ ràng; trong (trẻo) 137
Klasse die – lớp học; lớp 41
Kleid das – váy liền, đầm 24
Kleidung die – quần áo 23
klein – nhỏ, bé; thấp 62
Koch der – đầu bếp (nam) 40
kochen – nấu ăn; nấu, đun 15
Koffer der – va li 36
Kollege der – đồng nghiệp (nam) 39
kommen – đến; đến từ 58
können – có thể; biết (làm gì) 57
Konto das – tài khoản (ngân hàng) 94
Konzert das – buổi hòa nhạc 119
Kopf der – đầu 20
Körper der – cơ thể 20
korrigieren – sửa (lỗi), chấm (bài) 117
kosten – có giá, giá là 18
kostenlos – miễn phí 95
krank – ốm, bệnh 22
Krankenhaus das – bệnh viện 21
Krankenkasse die – quỹ bảo hiểm y tế 98
Krankheit die – bệnh, bệnh tật 97
Kreditkarte die – thẻ tín dụng 94
Kreuzung die – ngã tư 106
Küche die – nhà bếp 9
Kuchen der – bánh ngọt 14
kühl – mát, mát lạnh 124
Kühlschrank der – tủ lạnh 10
sich kümmern – chăm sóc, lo cho (um + Akk.) 85
Kunde der – khách hàng 94
kündigen – nghỉ việc; hủy hợp đồng 114
Kunst die – nghệ thuật 120
Kurs der – khóa học 42
kurz – ngắn; ngắn ngủi 63

L

lachen – cười 130
Laden der – cửa hàng, tiệm 94
Lampe die – đèn 87
Land das – đất nước; vùng quê 3
Landschaft die – phong cảnh 123
lang – dài; lâu 62
langsam – chậm 63
langweilig – chán, buồn tẻ 63
Laptop der – máy tính xách tay, laptop 126
lassen – để (lại); để cho, nhờ 132
laufen – chạy; đi bộ 60
laut – ồn ào; to (tiếng) 89
leben – sống 61
Leben das – cuộc sống; sự sống 83
Lebenslauf der – sơ yếu lý lịch, CV 113
lecker – ngon 16
ledig – độc thân 8
leer – trống, rỗng; hết 138
legen – đặt, để (nằm) 133

Lehrer **der** – giáo viên (nam) **42**
leicht – nhẹ; dễ **64**
leider – tiếc là, rất tiếc **67**
leidtun – lấy làm tiếc, xin lỗi **55**
lernen – học **43**
lesen – đọc **43**
letzte – trước, vừa qua; cuối cùng **29**
Leute **die** – mọi người; người ta **7**
Licht **das** – ánh sáng; đèn **87**
Liebe **die** – tình yêu **55**
lieben – yêu; rất thích **54**
Lied **das** – bài hát **119**
liegen – nằm **59**
links – bên trái; (rẽ) trái **34**
Liter **der** – lít **18**
Löffel **der** – cái thìa **91**
löschen – xóa **128**
Lösung **die** – lời giải, đáp án; giải pháp **116**
Luft **die** – không khí **123**
Lust **die** – hứng thú, muốn (làm gì) **55**
lustig – vui tính; buồn cười **54**

M

machen – làm **58**
Mädchen **das** – cô bé; con gái **7**
Mai **der** – tháng Năm **30**
mal – thử, nào (làm câu nhẹ hơn); lần **67**
malen – vẽ (tranh), sơn **121**
man – người ta **72**
manchmal – thỉnh thoảng **66**
Mann **der** – người đàn ông; chồng **6**
Mannschaft **die** – đội (thể thao) **120**
Mantel **der** – áo khoác dài, áo măng tô **100**
Markt **der** – chợ **17**
März **der** – tháng Ba **30**
Mechaniker **der** – thợ máy, thợ sửa xe **40**
Medikament **das** – thuốc **97**
Meer **das** – biển **49**
mehr – nhiều hơn, hơn **76**
meinen – cho rằng, nghĩ; có ý nói **80**
Meinung **die** – ý kiến, quan điểm **81**
meistens – thường thì, phần lớn **142**
Menge **die** – lượng; (một) đống, nhiều **148**
Mensch **der** – con người; người **7**
Messer **das** – con dao **91**
Meter **der** – mét **148**
Miete **die** – tiền thuê nhà **11**
mieten – thuê **88**
Milch **die** – sữa **13**
Million **die** – triệu **148**
Minute **die** – phút **27**
mit – với; bằng (phương tiện) (+ Dativ) **70**
Mitarbeiter **der** – nhân viên, đồng nghiệp **112**
mitbringen – mang theo, mang đến **133**
mitkommen – đi cùng **133**
mitnehmen – mang theo **111**
Mittag **der** – buổi trưa **27**
Mittagessen **das** – bữa trưa **15**
Mittwoch **der** – thứ Tư **28**
Möbel **die** – đồ nội thất, đồ đạc **87**
möchten – muốn (lịch sự) **57**
Mode **die** – thời trang **101**
modern – hiện đại **139**
mögen – thích **54**
möglich – có thể, khả thi **137**
Möglichkeit **die** – khả năng; cách, cơ hội **82**
Monat **der** – tháng **27**

Montag **der** – thứ Hai **28**
Morgen **der** – buổi sáng **27**
morgen – ngày mai **29**
morgens – vào buổi sáng (thường lệ) **104**
müde – mệt; buồn ngủ **22**
Müll **der** – rác **88**
Mund **der** – miệng **20**
Museum **das** – bảo tàng **36**
Musik **die** – âm nhạc **45**
müssen – phải **57**
Mutter **die** – mẹ **6**
Mütze **die** – mũ len **100**

N

nach – sau; đến (nước, thành phố) (+ Dativ) **70**
nach Hause – về nhà **11**
Nachbar **der** – hàng xóm **84**
Nachmittag **der** – buổi chiều **27**
Nachname **der** – họ **82**
Nachricht **die** – tin nhắn; tin tức **52**
nächste – tới, sau; tiếp theo **29**
Nacht **die** – đêm, ban đêm **28**
Nachtisch **der** – món tráng miệng **91**
nah – gần **108**
Nähe **die** – vùng lân cận, gần **106**
Name **der** – tên **3**
Nase **die** – mũi **20**
nass – ướt **124**
Natur **die** – thiên nhiên **123**
natürlich – tất nhiên; tự nhiên **67**
neben – bên cạnh (+ Akk./Dat.) **71**
Nebenkosten **die** – phụ phí nhà ở (điện, nước, sưởi...) **88**
nehmen – lấy; dùng; đi (phương tiện) **58**
nein – không **3**
nervös – hồi hộp, lo lắng **131**
nett – dễ mến, tử tế **54**
neu – mới **62**
neun – chín (9) **75**
nicht – không **65**
nichts – không có gì **72**
nie – không bao giờ **66**
niemand – không ai **146**
noch – vẫn còn; thêm, nữa **66**
normal – bình thường **139**
normalerweise – thông thường, bình thường thì **142**
Note **die** – điểm (số); nốt nhạc **116**
Notfall **der** – trường hợp khẩn cấp **98**
November **der** – tháng Mười Một **30**
Nudel **die** – mì, mì ống (thường dùng số nhiều) **90**
null – số không (0) **74**
nur – chỉ **66**

O

ob – liệu, có ... không **145**
oben – ở trên, trên lầu **141**
Obst **das** – trái cây **14**
obwohl – mặc dù **145**
oder – hoặc; hay (là) **69**
offen – mở (cửa) **64**
öffnen – mở **60**
Öffnungszeiten **die** – giờ mở cửa **95**
oft – thường, hay **66**
ohne – không có (+ Akkusativ) **70**
Ohr **das** – tai **20**
Oktober **der** – tháng Mười **30**
Oma **die** – bà **7**
Onkel **der** – chú, bác, cậu **83**
online – trực tuyến, trên mạng **128**
Opa **der** – ông **7**

organisieren – tổ chức **114**

P

Paar **das** – đôi; cặp (đôi) **148**
packen – đóng gói, xếp (hành lý) **111**
Packung **die** – hộp, gói **94**
Park **der** – công viên **33**
parken – đỗ xe **108**
Parkplatz **der** – chỗ đỗ xe, bãi đỗ xe **107**
Partner **der** – bạn đời; đối tác **84**
Party **die** – bữa tiệc **46**
Pass **der** – hộ chiếu **109**
passen – vừa (cỡ); hợp **102**
passieren – xảy ra **134**
Passwort **das** – mật khẩu **126**
Patient **der** – bệnh nhân **98**
Pause **die** – giờ nghỉ, giải lao **40**
Person **die** – người **83**
Pferd **das** – con ngựa **124**
Pflanze **die** – cây, thực vật **124**
Platz **der** – quảng trường; chỗ (ngồi) **32**
plötzlich – bỗng nhiên, đột nhiên **142**
Polizei **die** – cảnh sát (lực lượng) **107**
Polizist **der** – cảnh sát (người) **114**
Post **die** – bưu điện; thư từ **33**
Postkarte **die** – bưu thiếp **127**
Praktikum **das** – thực tập **113**
praktisch – tiện lợi, thực tế **139**
Praxis **die** – phòng khám (tư) **98**
Preis **der** – giá; giải thưởng **17**
probieren – nếm thử; thử **92**
Problem **das** – vấn đề **4**
Programm **das** – chương trình **120**
Projekt **das** – dự án **113**
Prozent **das** – phần trăm **148**
Prüfung **die** – kỳ thi, bài thi **42**
Pullover **der** – áo len **24**
pünktlich – đúng giờ **104**
putzen – lau chùi, dọn dẹp; đánh (răng) **88**

Q

Quittung **die** – biên lai **94**

R

Radio **das** – đài, radio **52**
rauchen – hút thuốc **99**
rechnen – tính, tính toán **149**
Rechnung **die** – hóa đơn (tính tiền) **94**
rechts – bên phải; (rẽ) phải **34**
reden – nói chuyện, trò chuyện **80**
Regen **der** – mưa **48**
Regenschirm **der** – ô, dù (che mưa) **101**
regnen – mưa **50**
reich – giàu **139**
Reis **der** – gạo; cơm **13**
Reise **die** – chuyến đi, chuyến du lịch **36**
Reisebüro **das** – văn phòng du lịch **110**
reisen – đi du lịch, đi xa **37**
reparieren – sửa chữa **136**
reservieren – đặt trước, giữ chỗ **111**
Restaurant **das** – nhà hàng **15**
Rezeption **die** – quầy lễ tân **110**
richtig – đúng **44**
Richtung **die** – hướng, phương hướng **106**
Rock **der** – chân váy **24**
rosa – màu hồng **102**
rot – đỏ **24**
Rücken **der** – lưng **97**
ruhig – yên tĩnh; bình tĩnh **89**

S

Saft **der** – nước ép **14**
sagen – nói **58**
Salat **der** – món salad; rau xà lách **90**
Salz **das** – muối **91**
Samstag **der** – thứ Bảy **28**
satt – no **92**
Satz **der** – câu **43**
sauber – sạch **138**
schade – tiếc quá, đáng tiếc **55**
schaffen – làm được, vượt qua được **136**
Schal **der** – khăn quàng cổ **101**
scharf – cay; sắc (dao) **92**
schauen – nhìn, xem **61**
scheinen – chiếu sáng; có vẻ **50**
schenken – tặng **135**
schicken – gửi **53**
Schiff **das** – tàu thủy **110**
schlafen – ngủ **11**
Schlafzimmer **das** – phòng ngủ **9**
schlecht – tồi, kém; xấu **62**
schließen – đóng (cửa); khóa **133**
schlimm – tệ, nghiêm trọng **139**
Schlüssel **der** – chìa khóa **11**
schmecken – có vị; ngon (hợp khẩu vị) **16**
Schmerz **der** – cơn đau, sự đau **22**
schmutzig – bẩn **138**
Schnee **der** – tuyết **48**
schneien – (tuyết) rơi **50**
schnell – nhanh **63**
Schokolade **die** – sô-cô-la **91**
schön – đẹp; hay, dễ chịu **63**
schon – đã, rồi **65**
Schrank **der** – cái tủ **10**
schreiben – viết **43**
Schuh **der** – giày **24**
Schule **die** – trường học **41**
Schüler **der** – học sinh (nam) **42**
schwarz – đen **25**
schwer – nặng; khó **64**
Schwester **die** – chị gái; em gái **6**
schwierig – khó **118**
Schwimmbad **das** – bể bơi **46**
schwimmen – bơi **46**
sechs – sáu (6) **74**
See **der** – hồ **122**
sehen – nhìn thấy; xem **58**
Sehenswürdigkeit **die** – điểm tham quan, danh lam **110**
sehr – rất **66**
sein – là; thì; ở **56**
seit – từ, kể từ (+ Dativ) **145**
Seite **die** – trang (sách); bên, phía **43**
selbstständig – tự kinh doanh, làm chủ **114**
selten – hiếm khi **143**
Sendung **die** – chương trình (TV, radio) **127**
September **der** – tháng Chín **30**
Serie **die** – phim bộ, loạt phim **120**
sich setzen – ngồi xuống **133**
sicher – chắc chắn; an toàn **138**
sieben – bảy (7) **74**
singen – hát **47**
sitzen – ngồi **59**
Smartphone **das** – điện thoại thông minh **126**
so – như vậy, như thế; thật, quá **67**
Socke **die** – tất, vớ **100**
Sofa **das** – ghế sofa **87**
sofort – ngay lập tức **104**
sogar – thậm chí, ngay cả **143**
Sohn **der** – con trai **7**

sollen – nên; phải (theo lời người khác) **57**
Sommer **der** – mùa hè **49**
Sonderangebot **das** – hàng khuyến mãi, giá ưu đãi **95**
sondern – mà (là) **145**
Sonne **die** – mặt trời; ánh nắng **48**
sonnig – có nắng, nắng **50**
Sonntag **der** – Chủ nhật **28**
sonst – nếu không thì; ngoài ra **143**
Sorge **die** – nỗi lo, sự lo lắng **130**
spannend – hấp dẫn, gay cấn **139**
sparen – tiết kiệm (tiền) **95**
Spaß **der** – niềm vui, sự vui thích **46**
spät – muộn, trễ **29**
später – sau, lát nữa **29**
spazieren gehen – đi dạo **121**
Spaziergang **der** – cuộc đi dạo **120**
speichern – lưu (dữ liệu) **128**
Speisekarte **die** – thực đơn **92**
Spiel **das** – trò chơi; trận đấu **45**
spielen – chơi **46**
Sport **der** – thể thao **45**
Sprache **die** – ngôn ngữ; tiếng **3**
sprechen – nói **4**
Sprechstunde **die** – giờ khám bệnh; giờ tiếp **98**
Stadt **die** – thành phố **32**
Stadtplan **der** – bản đồ thành phố **110**
stark – mạnh, khỏe; đậm (cà phê) **139**
Stau **der** – tắc đường, kẹt xe **106**
stehen – đứng **59**
Stelle **die** – chỗ làm, vị trí việc làm; chỗ **39**
stellen – đặt, để (đứng) **132**
sterben – chết, qua đời **85**
Strand **der** – bãi biển **109**
Straße **die** – đường phố; con đường **32**
Stück **das** – miếng, mẩu; cái, chiếc **76**
Student **der** – sinh viên (nam) **42**
studieren – học đại học **44**
Studium **das** – việc học đại học **116**
Stuhl **der** – cái ghế **10**
Stunde **die** – giờ, tiếng đồng hồ **27**
suchen – tìm **60**
super – tuyệt vời **63**
Supermarkt **der** – siêu thị **17**
Suppe **die** – súp, canh **90**
süß – ngọt; dễ thương **92**
sympathisch – dễ mến, dễ chịu **131**

T

T-Shirt **das** – áo phông **24**
Tablette **die** – viên thuốc **98**
Tag **der** – ngày **27**
Tante **die** – cô, dì, bác gái **84**
tanzen – nhảy, khiêu vũ **46**
Tasche **die** – túi; cặp **24**
Tasse **die** – tách, chén **90**
tausend – một nghìn (1000) **75**
Taxi **das** – xe taxi **33**
Tee **der** – trà **13**
Teil **der** – phần, bộ phận **148**
teilnehmen – tham gia **117**
Teilnehmer **der** – người tham gia, học viên **117**
Telefon **das** – điện thoại **51**
telefonieren – gọi điện thoại, nói chuyện điện thoại **52**
Telefonnummer **die** – số điện thoại **3**
Teller **der** – cái đĩa **91**
Temperatur **die** – nhiệt độ **123**
Termin **der** – cuộc hẹn, lịch hẹn **28**
Test **der** – bài kiểm tra **42**
teuer – đắt **19**

Text **der** – bài đọc, văn bản **43**
Theater **das** – nhà hát; kịch **119**
Thema **das** – chủ đề **116**
Ticket **das** – vé **36**
Tier **das** – con vật, động vật **49**
Tisch **der** – cái bàn **10**
Tochter **die** – con gái **7**
Toilette **die** – nhà vệ sinh **10**
toll – tuyệt, hay quá **63**
Tomate **die** – cà chua **14**
Tourist **der** – khách du lịch **109**
tragen – mặc, đeo; mang, xách **25**
trainieren – tập luyện **121**
traurig – buồn **54**
treffen – gặp **47**
Treppe **die** – cầu thang **87**
trinken – uống **15**
trocken – khô **125**
trotzdem – dù vậy, tuy thế vẫn **145**
tschüss – tạm biệt (thân mật) **2**
tun – làm **61**
Tür **die** – cửa ra vào **10**
Tüte **die** – túi (ni lông, giấy) **94**

U

U-Bahn **die** – tàu điện ngầm **106**
üben – luyện tập **117**
über – phía trên; về (chủ đề) (+ Akk./Dat.) **71**
übernachten – ngủ lại qua đêm **111**
Übernachtung **die** – sự nghỉ qua đêm, đêm lưu trú **110**
übersetzen – dịch **117**
Übung **die** – bài luyện tập; sự luyện tập **42**
Uhr **die** – đồng hồ; giờ **27**
um – lúc (giờ); quanh (+ Akkusativ) **70**
umsteigen – đổi tàu/xe, chuyển tuyến **108**
umtauschen – đổi (hàng đã mua) **95**
Umwelt **die** – môi trường **124**
umziehen – chuyển nhà **88**
sich umziehen – thay quần áo **101**
und – và **69**
Unfall **der** – tai nạn **98**
ungefähr – khoảng, chừng **142**
Universität **die** – trường đại học **42**
unten – ở dưới, dưới nhà **141**
unter – dưới (+ Akk./Dat.) **71**
sich unterhalten – trò chuyện **81**
Unternehmen **das** – doanh nghiệp, công ty **113**
Unterricht **der** – giờ học, buổi học **116**
Unterschrift **die** – chữ ký **82**
untersuchen – khám (bệnh); kiểm tra **98**
Urlaub **der** – kỳ nghỉ (phép) **36**

V

Vater **der** – bố, cha **6**
Veranstaltung **die** – sự kiện **120**
verdienen – kiếm (tiền) **114**
Verein **der** – câu lạc bộ, hội **120**
vergessen – quên **133**
verheiratet – đã kết hôn **8**
verkaufen – bán **19**
Verkäufer **der** – người bán hàng (nam) **40**
Verkehr **der** – giao thông **106**
sich verletzen – bị thương **98**
Vermieter **der** – chủ nhà (cho thuê) **88**
vermissen – nhớ (ai, cái gì) **130**
verpassen – lỡ, nhỡ (xe, cơ hội) **108**
Verspätung **die** – sự chậm trễ, trễ giờ **107**

verstehen – hiểu **4**
versuchen – thử, cố gắng **134**
Vertrag **der** – hợp đồng **113**
viel – nhiều **75**
vielleicht – có lẽ **67**
vier – bốn (4) **74**
Viertel **das** – một phần tư; mười lăm phút; khu phố **148**
Vogel **der** – con chim **124**
voll – đầy; đông (người) **64**
von – của; từ (+ Dativ) **70**
vor – trước; cách đây (+ Akk./Dat.) **70**
vorbereiten – chuẩn bị **135**
Vormittag **der** – buổi sáng (trước trưa) **103**
Vorname **der** – tên (gọi) **82**
sich vorstellen – tự giới thiệu; (sich Dat.) tưởng tượng **80**

W

wachsen – lớn lên, mọc **124**
wählen – chọn; bầu; bấm số **134**
während – trong khi, trong suốt (+ Genitiv) **145**
wahrscheinlich – có lẽ, có thể **142**
Wald **der** – rừng **123**
Wand **die** – bức tường **87**
wandern – đi bộ đường dài, leo núi **121**
wann – khi nào, lúc nào **72**
warm – ấm **50**
warten – chờ, đợi **60**
warum – tại sao **72**
was – cái gì, gì **71**
waschen – giặt; rửa **88**
Waschmaschine **die** – máy giặt **87**
Wasser **das** – nước **12**
Website **die** – trang web **126**
Weg **der** – đường đi; lối đi **33**
weg – đi mất, đi khỏi; mất **141**
wegen – vì, do (+ Genitiv) **146**
wehtun – đau, làm đau **22**
weil – vì, bởi vì **144**
Wein **der** – rượu vang **14**
weinen – khóc **130**
weiß – trắng **25**
weit – xa; rộng **34**
welcher – nào, cái nào **71**
Welt **die** – thế giới **37**
wenig – ít **75**
wenn – nếu; khi, mỗi khi **144**
wer – ai **71**
Werbung **die** – quảng cáo **127**
werden – trở thành; sẽ **57**
Wetter **das** – thời tiết **48**
wichtig – quan trọng **63**
wie – như thế nào, thế nào **72**
wie viel – bao nhiêu **72**
wieder – lại, lần nữa **67**
wiederholen – nhắc lại, lặp lại **80**
Wind **der** – gió **48**
windig – có gió, lộng gió **124**
Winter **der** – mùa đông **49**
wirklich – thật sự, thực sự **141**
wissen – biết (sự việc) **58**
wo – ở đâu **71**
Woche **die** – tuần **27**
Wochenende **das** – cuối tuần **28**
woher – từ đâu **71**
wohin – đi đâu, đến đâu **71**
wohnen – sống, ở **11**
Wohnung **die** – căn hộ **9**
Wohnzimmer **das** – phòng khách **10**
Wolke **die** – đám mây **123**
wollen – muốn **57**
Wort **das** – từ **42**

Wörterbuch das – từ điển 116
Wunsch der – mong muốn, điều ước 129
wünschen – chúc; mong muốn 55
Wurst die – xúc xích 13

Z

Zahl die – con số, số 76
zählen – đếm 149
Zahn der – răng 21
Zahnarzt der – nha sĩ 98
zehn – mười (10) 75
zeigen – chỉ; cho xem 60
Zeit die – thời gian 26
Zeitschrift die – tạp chí 127
Zeitung die – báo, tờ báo 52
Zentrum das – trung tâm 106
Zeugnis das – học bạ; chứng chỉ, giấy chứng nhận 116
ziehen – kéo; chuyển (nhà) 134
ziemlich – khá 141
Zimmer das – phòng 9
zu – đến, tới (+ Dativ) 70
zu Hause – ở nhà 11
Zucker der – đường 91
zuerst – trước tiên, đầu tiên 142
zufrieden – hài lòng 131
Zug der – tàu hỏa 32
Zukunft die – tương lai 104
zum Beispiel – ví dụ (như) 146
zurück – trở lại, (quay) về 141
zurückgeben – trả lại 95
zusammen – cùng nhau 67
zwanzig – hai mươi (20) 75
zwei – hai (2) 74
zwischen – giữa (+ Akk./Dat.) 71
zwölf – mười hai (12) 75

1000 từ vựng tiếng Đức thông dụng nhất

"Một nghìn từ đầu tiên mở ra phần lớn những gì bạn nghe và đọc mỗi ngày."

1000 từ tiếng Đức thông dụng nhất, xếp theo trình độ A1–A2 và 42 chủ đề. Danh từ có quán từ và số nhiều, động từ có dạng chia; mỗi từ đều có nghĩa tiếng Việt và một câu ví dụ có dịch. Cuối mỗi chủ đề có bài tập, đáp án ở cuối sách, kèm bảng tra từ A–Z.

A1 · A2 | 1000 từ | 416 câu bài tập

Nội dung

A1	Nền tảng · 532 từ
A2	Mở rộng · 468 từ
+	Đáp án và bảng tra từ A–Z

Về deutsch.vn

deutsch.vn là nền tảng học tiếng Đức cho người Việt: bài học theo trình độ, flashcard ôn từ, bài tập chấm tự động, luyện nghe, luyện viết và ôn thi chứng chỉ.

Miễn phí
Không bán